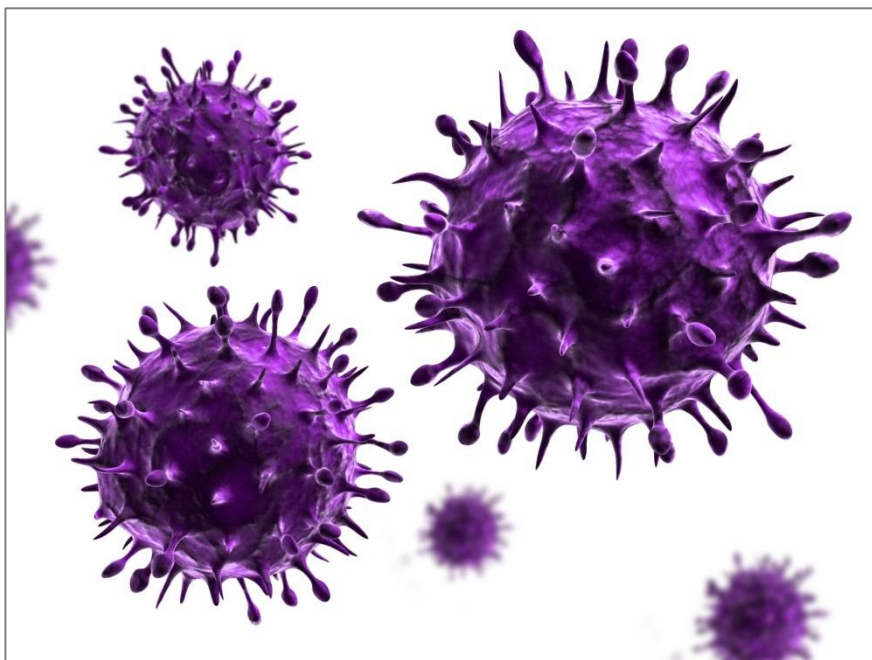


SINH VIÊN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHỐI Y – YHCT



Trắc nghiệm VI SINH VẬT



THAM GIA BIÊN SOẠN KHỐI Y – YHCT 2014

1. Đào Thị Ngọc Huyền	Tổ 2	18. Diệp Đình Đước	Tổ 9
2. Trần Quốc Khánh	Tổ 2	19. Lê Thành Đước	Tổ 10
3. Lưu Nguyễn An Khương	Tổ 2	20. Nguyễn Thế Duy	Tổ 10
4. Võ Thành Lai	Tổ 2	21. Nguyễn Khánh Duy	Tổ 10
5. Nguyễn Đình Thắng	Tổ 3	22. Hồ Thị Nam Trân	Tổ 11
6. Đỗ Thu An	Tổ 5	23. Phạm Hoàng Khả Hân	Tổ 12
7. Đồng Ngọc Hoàng Anh	Tổ 5	24. Phạm Thị Phượng Hằng	Tổ 12
8. Nguyễn Trần Quỳnh Thư	Tổ 5	25. Bùi Hữu Minh Khuê	Tổ 16
9. Phan Tiến Bảo Anh	Tổ 6	26. Nguyễn Bảo Linh	Tổ 18
10. Nguyễn Ngọc Hoàn Băng	Tổ 6	27. Vương Ngọc Minh	Tổ 19
11. Đinh Văn Thái Bảo	Tổ 6	28. Trần Như Kim Nguyên	Tổ 22
12. Nguyễn Quốc Bảo	Tổ 6	29. Trần Huỳnh Trung Như	Tổ 23
13. Nguyễn Nguyên Bảo	Tổ 6	30. Nguyễn Duy Thanh	Tổ 28
14. Phạm Long Bình	Tổ 7	31. Nguyễn Ngọc Tín	Tổ 32
15. Nguyễn Lê Thành Đạt	Tổ 8	32. Nguyễn Thị Ái Trâm	Tổ 32
16. Phạm Huân Đạt	Tổ 8	33. Lê Thanh Trúc	Tổ 34
17. Lâm Thùy Đoan	Tổ 9		

MỤC LỤC

HỌC PHẦN 1

1. Đại cương vi khuẩn	1
2. Di truyền vi khuẩn	8
3. Nhiễm khuẩn và miễn dịch	12
4. Thuốc kháng sinh	16
5. Kháng nguyên - kháng thể.....	20
6. Đáp ứng miễn dịch	25
7. Miễn dịch không đặc hiệu	29
8. Phản ứng kháng nguyên - kháng thể.....	32
9. Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử trong chuẩn đoán bệnh nhiễm vi sinh vật.....	38
10. Vaccin và huyết thanh miễn dịch	40
11. Tụ cầu (Staphylococci)	44
12. Liên cầu (Streptococci)	47
13. Phế cầu (Pneumococci).....	50
14. Cầu khuẩn gram âm (Neisseriae)	52
15. Não mô cầu (Meningococci).....	53
16. Lậu cầu (Gonococci).....	56
17. Họ vi khuẩn đường ruột.....	59
18. Vi khuẩn pseudomonas.....	65
19. Vi khuẩn Haemophilus influenzae.....	70
20. Vi khuẩn ho gà (Bordetella pertussis)	74
21. Vi khuẩn bạch hầu (Corynebacterium diphtheria)	78
22. Vi khuẩn kỵ khí	81

23. Vi khuẩn Rickettsia	85
-------------------------------	----

HỌC PHẦN 2

1. Hệ vi khuẩn thường trú	88
2. Nhiễm trùng bệnh viện	91
3. Phẩy khuẩn tả (Vibrio cholerae)	96
4. Vi khuẩn Helicobacter pylori	100
5. Trực khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis)	104
6. Trực khuẩn phong (Mycobacterium leprae)	108
7. Xoắn khuẩn giang mai (Treponema pallidum)	111
8. Xoắn khuẩn Leptospira	114
9. Đại cương virus	117
10. Bệnh sinh và kiểm soát các bệnh do virus	122
11. Virus Adeno	125
12. Virus Herpes (HSV - VZV)	127
13. Virus Coxsackie	132
14. Virus Echo	134
15. Virus Rhino	136
16. Virus Rota	138
17. Các virus viêm gan (Hepatitis viruses)	142
18. Virus viêm gan A (HAV)	144
19. Virus viêm gan B (HBV)	147
20. Virus viêm gan C – D (HCV – HDV)	150
21. Virus sốt xuất huyết (Virus Dengue)	154
22. Virus viêm não Nhật Bản	157
23. Virus Myxo - Virus cúm (Influenza virus)	159

24.Nhóm Paramyxovirus	164
25.Virus á cúm (Parainfluenza virus).....	166
26.Virus hô hấp hợp bào (RSV).....	169
27.Virus sởi (Measles virus).....	172
28.Virus quai bị (Mumps virus)	176
29.Virus Rubella	180
30.Virus Corona	184
31.HIV/AIDS	188
32.Virus dại (Rabies virus)	194
33.Human papilloma virus (HPV)	198

1. Vi khuẩn thuộc giới:
 - A. Protista thượng đẳng
 - B. Protista hạ đẳng
 - C. Protozoa
 - D. Algae
2. Sắp xếp các đơn vị phân loại từ lớn tới nhỏ:
 - A. Họ - Tộc - Giống - Loài - Dạng - Chủng
 - B. Họ - Tộc - Giống - Loài - Chủng - Dạng
 - C. Họ - Tộc - Giống - Dạng - Loài - Chủng
 - D. Họ - Tộc - Giống - Chủng - Dạng - Loài
3. Chọn câu sai khi nói về vi khuẩn:
 - A. Sinh vật đơn bào không màng nhân.
 - B. Tế bào vi khuẩn có kích thước khoảng 0,1-20 μm
 - C. Có hình dạng khác nhau như hình cầu, hình cong, hình xoắn, hình que.
 - D. Có DNA nằm trong một nhân riêng biệt.
4. Số nhận định đúng:
 - (1) Thành phần cấu tạo tế bào vi khuẩn gồm có: vách, màng, vùng nhân và các thành phần cấu tạo phụ.
 - (2) Vách tế bào vi khuẩn là lớp vỏ ngoài cứng và chắc, giúp vi khuẩn có hình dạng nhất định và bảo vệ tế bào vi khuẩn.
 - (3) Mọi vi khuẩn đều có vách tế bào, trừ vi khuẩn *Mycobacterium leprae*.
 - (4) Thành phần cấu tạo chủ yếu của vách vi khuẩn là murein.
 - (5) Áp suất nội thẩm thấu của vách tế bào vi khuẩn là 5 - 20 atm.
 - (6) Vi khuẩn *Mycobacteria* có cấu trúc và thành phần vách khác với vi khuẩn Gram âm và dương, ngoài peptidoglycan còn có lượng lớn lipid trong lượng thấp.
 - A. 3
 - B. 4
 - C. 5
 - D. 6
5. Vách vi khuẩn Gram dương:
 - A. Có cấu trúc đồng nhất, gồm 40 lớp mucopeptid chiếm 80% vật liệu cấu tạo vách.
 - B. Thành phần phụ là acid teichoic, acid teichuronic, polysaccharid.
 - C. Các lớp ngoài cùng thường đóng vai trò kháng nguyên thân đặc hiệu.
 - D. B và C đúng
6. Chọn tổ hợp đúng khi nói về vách vi khuẩn Gram âm:
 - (1) Chỉ có 1 lớp peptidoglycan, chiếm 5-10% vật liệu cấu tạo vách.
 - (2) Mỏng hơn vách vi khuẩn Gram dương nhưng khó bị phá vỡ bởi các lực cơ học.
 - (3) Nội độc tố của vi khuẩn Gram âm là lipopolysaccharides.

(4) Lớp polysaccharides trong cùng quyết định tính đặc hiệu kháng nguyên, lớp protein quyết định tính sinh miễn dịch.

- A. (1), (2), (4)
- B. (2), (3)
- C. (2), (3), (4)
- D. (1), (3)

7. Màng nguyên sinh:

- A. Là cấu trúc có ở mọi tế bào vi khuẩn.
- B. Cấu tạo bởi protein, phospholipid, sterol.
- C. Phospholipid tạo thành 1 lớp đơn gắn protein và cho một số protein xuyên qua màng.
- D. Tổng hợp và sản xuất các thành phần cần thiết, hấp thu chất dinh dưỡng bằng cơ chế vận chuyển thụ động.

8. Mesosomes:

- A. Là cấu trúc màng trong tế bào, tạo các nếp gấp của màng nguyên sinh.
- B. Thường gặp hơn ở vi khuẩn Gram âm.
- C. Ở các điểm phân chia, mesosomes có chức năng hô hấp và biến dưỡng tế bào.
- D. B, C đúng.

9. Phát biểu sai về tế bào chất của vi khuẩn:

- A. Có dạng bán lỏng, 80% là nước có chứa các thành phần như protein, peptid, lipid, vitamin,...
- B. Là nơi thực hiện các phản ứng hoá học, đồng hoá, dị hoá.
- C. Ribosome có nhiều trong bào tương vi khuẩn, có thể chứa cả RNA và protein, có 2 tiểu đơn vị là 50S và 30S.
- D. Tế bào chất vi khuẩn không có ty thể, lục thể, lưới nội bào hạt và cơ quan phân bào trong tế bào chất.

10. Số ý đúng về thành phần cấu tạo phụ của vi khuẩn:

- (1) Vỏ vi khuẩn có bản chất là polysaccharides với những thành phần đặc trưng.
- (2) Vỏ là yếu tố quyết định độc tính ở vi khuẩn Gram dương.
- (3) Vỏ giúp vi khuẩn bám dính vào tế bào kí chủ và thoát khỏi sự bảo vệ của kí chủ.
- (4) Lớp nhớt được tạo từ phức hợp polysaccharides bảo vệ tế bào khỏi bị khô và giúp thu nhận chất dinh dưỡng gần tế bào.
- (5) Lông có thành phần chủ yếu là protein và lipopolysaccharides.

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

11. Tổ hợp đúng: Thành phần cấu tạo phụ của vi khuẩn:

- (1) Lông giúp vi khuẩn chuyển động bằng cách xoay vòng nhanh, không quan sát được dưới kính hiển vi.
- (2) Mọi vi khuẩn đều có pili (tua), ngắn hơn lông, được tạo thành bởi pillin.
- (3) Pili là những yếu tố độc lực, giúp vi khuẩn dính vào bề mặt của tế bào động vật có vú.

- (4) Pili giới tính chỉ có ở vi khuẩn đực, mỗi vi khuẩn có 1 hoặc nhiều pili giới tính.
- (5) Nha bào có thể tồn tại trong điều kiện sống bất lợi.
- (6) Nha bào có thể nảy mầm để chuyển lại thành tế bào sinh dưỡng khi điều kiện sống thuận lợi.
- A. (1), (3), (5)
 B. (3), (5), (6)
 C. (4), (5), (6)
 D. (2), (3), (6)
12. Cấu tạo hoá học của vi khuẩn
- A. Nước chiếm 75- 85%, còn lại là thành phần rắn.
 B. Thành phần rắn gồm có protid, glucid, lipid và các chất khoáng.
 C. Trong đó, glucid có tính đặc hiệu, được dùng trong chẩn đoán vi khuẩn.
 D. Cả 3 đều đúng.
13. Chọn nhận định đúng: Vận chuyển các chất qua màng tế bào vi khuẩn:
- A. Có 3 cơ chế là: vận chuyển thụ động, vận chuyển tích cực và thẩm thấu.
 B. Vận chuyển thụ động dựa trên sự khuếch tán, không sử dụng năng lượng, chỉ hoạt động khi nồng độ chất tan bên ngoài cao hơn bên trong.
 C. Trong vận chuyển thụ động, có 3 hiện tượng: khuếch tán đơn giản, khuếch tán phức tạp và chuyển vị nhóm.
 D. Cả 3 đều đúng.
14. Về hiện tượng thẩm thấu:
- A. Là trường hợp khuếch tán đặc biệt trong đó luồng phân tử nước khuếch tán qua màng bán thấm từ nơi có nồng độ chất tan cao về nơi có nồng độ chất tan thấp.
 B. Chất lỏng là ưu trương nếu tế bào phồng lên và vỡ ra.
 C. Chất lỏng là nhược trương nếu tế bào trở nên nhăn nhúm hay co rút
 D. Cả 3 đều sai.
15. Chọn câu đúng:
- A. Đa số vi khuẩn nuôi cấy được trong môi trường nuôi cấy nhân tạo.
 B. Một số vi khuẩn như vi khuẩn gây bệnh phong và giang mai không thể phát triển được trong môi trường nuôi cấy nhân tạo trong phòng thí nghiệm.
 C. Thời gian cần cho số lượng vi khuẩn trong môi trường nuôi cấy tăng lên 2 lần gọi là thế hệ.
 D. Cả 3 đều đúng
16. Vi khuẩn tự dưỡng ít có vai trò gây bệnh.
- A. Đúng
 B. Sai
17. Đặc điểm của Spheroplast
- A. Nhạy cảm với áp suất thẩm thấu
 B. Có thể sinh sản bằng cách chẻ đôi
 C. Hình thành sau khi VK gặp kháng sinh β -lactam
 D. Tất cả đều đúng

18. Chọn câu sai:

- A. Dựa trên nhu cầu sử dụng oxy, có thể xếp vi khuẩn thành 4 nhóm.
- B. Vi khuẩn hiếu khí tuyệt đối chỉ phát triển khi có oxy.
- C. Vi khuẩn kỵ khí tùy nghi phát triển được khi không có oxy.
- D. Vi khuẩn vi hiếu khí phát triển tốt nhất khi có nồng độ oxy thấp.

19. Sự phát triển của vi khuẩn trong môi trường lỏng: Chọn ý đúng nhất:

- (1) Lag phase là thời gian giữa lúc cấy vi khuẩn vào môi trường đến khi vi khuẩn bắt đầu phát triển.
- (2) Log phase là giai đoạn số lượng vi khuẩn tăng theo mức lũy thừa.
- (3) Decline là giai đoạn mức độ phân chia vi khuẩn nhanh hơn mức độ chết.
- (4) Stationary phase là giai đoạn tổng số vi khuẩn sống không hằng định.

- A. (1) đúng.
- B. (1), (3) sai.
- C. (2), (4) sai.
- D. (3) đúng.

20. Chọn câu đúng:

- A. MT chọn lọc dựa trên cơ sở phản ứng lên men đường tạo acid và làm đổi màu chất chỉ thị pH.
- B. Dùng MT chọn lọc để phân lập và định danh các tác nhân gây bệnh đặc biệt.
- C. Thạch muối mannitol là MT phân biệt.
- D. Thạch Mac Conkey vừa là MT phân biệt, vừa là MT chọn lọc.

21. Chọn số ý đúng về các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế sự phát triển của vi sinh vật:

- (1) Tiệt trùng là quá trình tiêu diệt tất cả các vi sinh vật (ngoại trừ nha bào).
- (2) Khử trùng là quá trình tiêu diệt hoàn toàn các tác nhân VSV gây bệnh (kể cả nha bào).
- (3) Sử dụng tia gamma, khí ethylene oxide,... là phương pháp sử dụng cho quá trình tiệt trùng.
- (4) Khí nóng khô là phương pháp sử dụng cho quá trình khử trùng.
- (5) Các biện pháp sử dụng cho quá trình khử trùng như: sử dụng tia cực tím, hơi nước nóng 80-100 độ trong vài phút,...

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

22. Phát biểu sai khi nói về đặc điểm chung của vi khuẩn

- A. Vùng nhân nằm riêng biệt có màng nhân bao bọc
- B. Vi khuẩn Gram dương bắt màu thuốc nhuộm màu tím
- C. Vi khuẩn Gram âm bắt màu thuốc nhuộm màu đỏ
- D. Sự khác biệt về màu của vi khuẩn Gram khi nhuộm là do vách tế bào

23. Thứ tự cấu tạo từ ngoài vào trong của màng tế bào vi khuẩn

- A. Vách tế bào, màng nguyên sinh, vỏ
- B. Vỏ, vách tế bào, màng nguyên sinh

- C. Màng nguyên sinh, vách tế bào, vỏ
D. Vỏ, màng nguyên sinh, vách tế bào
24. Có thể phát hiện lông của vi khuẩn bằng phương pháp
- A. Sự mọc lan trong môi trường đặc
B. Quan sát vi khuẩn chuyển động bằng kính hiển vi
C. Quan sát trong huyền dịch
D. Tất cả đều đúng
25. Vi khuẩn không có vách tế bào là
- A. *Vibrio cholerae*
B. *Gonococcus*
C. *Pneumococcus*
D. *Mycoplasma*
26. Phát biểu đúng khi nói về sự khác nhau giữa vi khuẩn Gram âm và vi khuẩn Gram dương
- A. Nhóm kháng sinh β -lactam chỉ tác dụng trên vi khuẩn Gram âm
B. Vách tế bào của vi khuẩn Gram dương dày hơn vi khuẩn Gram âm
C. Acid Teichoic có ở vi khuẩn Gram âm
D. Màng tế bào vi khuẩn Gram âm chỉ có 1 lớp phospholipid
27. Vi khuẩn hiếu khí hô hấp nhờ
- A. Ribosom
B. Ty thể
C. Lạp thể
D. Màng nguyên sinh
28. Lớp nhớt của một số loại vi khuẩn có bản chất
- A. Peptidoglycan
B. Acid hyaluronic
C. Polysaccharides
D. Mucopolysaccharides
29. Kháng nguyên của vi khuẩn không có ở
- A. Vỏ
B. Vách tế bào
C. Pili
D. Màng nguyên sinh
30. Năng lượng và chất dinh dưỡng được tích trữ ở
- A. Thể vùi
B. Không bào
C. Nha bào
D. Bào tương
31. Nhận định sai về bào tử
- A. Còn gọi là nha bào
B. Có peptidoglycan giữa 2 màng sinh chất
C. Có thể phát triển thành vi khuẩn

- D. Là hình thức sinh sản chính của vi khuẩn
32. Cấu trúc giúp vi khuẩn có khả năng bám
- A. Lông, pili, fimbriae
 - B. Vỏ, pili, fimbriae
 - C. Mesosome, màng nguyên sinh, pili
 - D. Vách tế bào, màng nguyên sinh, vỏ
33. Hai tiểu đơn vị của ribosom vi khuẩn có độ lắng lần lượt là
- A. 30S và 50S
 - B. 40S và 60S
 - C. 40S và 70S
 - D. 30S và 40S
34. Để phân lập các vi khuẩn gây bệnh đặc biệt ta sử dụng môi trường nuôi cấy:
- A. Dinh dưỡng
 - B. Phong phú
 - C. Phân biệt
 - D. Chọn lọc
35. Các giai đoạn phát triển bình thường của vi khuẩn trong môi trường lỏng
- A. Thích ứng - tăng theo hàm số mũ - suy tàn - dừng tối đa
 - B. Thích ứng - tăng theo hàm số mũ - dừng tối đa - suy tàn
 - C. Thích ứng - dừng tối đa - tăng theo hàm số mũ - suy tàn
 - D. Tăng theo hàm số mũ - thích ứng - dừng tối đa - suy tàn
36. Màng nguyên sinh của tế bào vi khuẩn không có tính chất nào dưới đây
- A. Cấu tạo bởi phospholipid, protein và sterol
 - B. Phospholipid tạo thành 1 lớp đôi gắn protein
 - C. Có chức năng tổng hợp và sản xuất các thành phần của vách tế bào
 - D. Bài tiết enzyme và độc tố ngoại bào
37. Đặc điểm cấu trúc và thành phần vách của vi khuẩn Mycobacteria
- A. Có peptidoglycan nhưng còn chứa 1 lượng lớn lipid
 - B. Có đặc tính kháng acid
 - C. Khác với vách tế bào vi khuẩn Gram dương
 - D. Nhuộm được vi khuẩn bằng phương pháp nhuộm kháng acid Zield-Neelson
 - E. Tất cả đều đúng
38. Tế bào chất của vi khuẩn không có tính chất nào
- A. Có dạng lỏng
 - B. Có 80% là nước
 - C. Có ty thể, lạp thể, lưới nội bào
 - D. A và B
 - E. B và C
39. Môi trường phân biệt là môi trường
- A. Để phân lập và định danh các vi khuẩn gây bệnh đặc biệt
 - B. Dựa trên phản ứng lên men đường tạo acid và làm đổi màu chất chỉ thị pH

- C. Không có kháng sinh để vi khuẩn có thể phát triển được
 D. A và B
 E. B và C
40. Cơ sở để phân loại các vi khuẩn gây bệnh
 A. Hình dạng và tính chất bắt màu thuốc nhuộm của chúng
 B. Vị trí gây bệnh của chúng
 C. Khả năng di động của chúng
 D. A và B
 E. A và C
41. Phát biểu sai khi nói về thử nghiệm Break – Pointests
 A. Chính xác hơn khuếch tán trên thạch
 B. Nồng độ thuốc thử nghiệm phải tương ứng nồng độ thuốc có trong cơ thể
 C. Dùng để thử nghiệm tính nhạy cảm của VK đối với KS
 D. Thử nghiệm mang tính chuẩn mực trong chẩn đoán bệnh
42. Phần lớn VK sống trong điều kiện pH
 A. 1-3
 B. 3-9
 C. 10-14
 D. Mọi điều kiện pH
43. Trình tự nhân đôi của vi khuẩn
 A. TB dài ra – DNA nhân đôi – xuất hiện vách ngăn
 B. DNA nhân đôi – TB dài ra – xuất hiện vách ngăn
 C. Xuất hiện vách ngăn - TB dài ra - DNA nhân đôi
 D. DNA nhân đôi - xuất hiện vách ngăn - TB dài ra
44. Phương pháp xác định nồng độ ức chế tối thiểu có tên là:
 A. MIC
 B. MBC
 C. MHC
 D. MOC

Ghép các loại vi khuẩn tương ứng với đặc điểm phù hợp:

Dạng vi khuẩn	Đặc điểm
45. Cầu khuẩn	A. Trục khuẩn cong và xoắn
46. Trục khuẩn	B. Di động đặc biệt
47. Spirillar	C. Không di động, không có phần phụ
48. Actinomyces	D. Nhiều loại di động và có flagella
49. Spirochetes	E. Nằm giữa nấm và vi khuẩn

ĐÁP ÁN:

1B, 2A, 3D, 4A, 5C, 6D, 7A, 8A, 9D, 10B, 11B, 12D, 13B, 14D, 15D, 16A, 17C, 18C, 19A, 20D, 21A, 22A, 23B, 24D, 25D, 26B, 27D, 28C, 29D, 30A, 31D, 32B, 33A, 34C, 35B, 36A, 37E, 38C, 39D, 40E, 41D, 42B, 43A, 44A, 45C, 46D, 47A, 48E, 49B

- NST của vi khuẩn được cấu tạo từ:
 - DNA dạng vòng trần, không liên kết với protein histon
 - DNA dạng thẳng trần, không liên kết với protein histon
 - DNA dạng vòng có liên kết với protein histon
 - DNA dạng thẳng có liên kết với protein histon
- Sự quyết định tính trạng của DNA thông qua
 - Trình tự sắp xếp các nucleotit nằm trên phân tử DNA
 - Sự chỉ huy tổng hợp protide
 - Cơ chế tự nhân đôi và phiên mã
 - Sự điều hoà của protein cấu trúc
- Tế bào vi khuẩn di truyền được các tính trạng qua các thế hệ nhờ vào quá trình:
 - Nhân đôi DNA
 - Phiên mã DNA qua mRNA
 - Tổng hợp protein
 - Cả 3 quá trình trên
- Đột biến điểm xảy ra chủ yếu ở DNA của vi khuẩn
 - Đột biến mất cặp
 - Đột biến thay cặp
 - Đột biến thêm cặp
 - Đột biến đảo cặp
- Ở vi khuẩn, T (thymine) bị hồ biến tạm thời thành dạng enol trong chuỗi ATACACGC cần bao nhiêu lần phân bào để xuất hiện 1 tế bào trong đó cặp AT bị thay thế bởi cặp GC
 - 1 lần
 - 2 lần
 - 3 lần
 - 4 lần

Ghép nối cột A và B để có kết nối đúng về phương pháp nghiệm biến tạo đột biến điểm ở DNA vi khuẩn:

Cột A	Cột B
6. Làm tăng tốc độ hồ biến	A. Proflavin
7. Làm mất nhóm amin của A, G, C	B. Tia UV
8. Làm thêm hay mất cặp base	C. 5- BU
9. Gây cầu nối đồng hoá trị ở những base pyrimidine kế nhau	D. Nitrous acid
10. Thêm nhóm ethyl cho G, A	E. EMS

- Đặc điểm của đột biến đoạn ở vi khuẩn không đúng:
 - Có thể phục hồi được dòng ban đầu bằng tái tổ hợp
 - Biểu hiện lớn, không phục hồi được dòng ban đầu

C. Cơ chế đột biến gây ra do gãy cầu nối hoá học giữa đường và phosphate trong phân tử DNA

D. Hậu quả làm DNA bị mất đoạn, thêm đoạn, đảo đoạn

12. Chọn câu sai:

A. Đột biến thêm ở tế bào đơn nhân làm thêm 1 tính trạng nào đó

B. Đột biến thêm không biểu hiện ngay sau khi đột biến xảy ra ở tế bào đa nhân

C. Ở tế bào đơn nhân, đột biến bớt không biểu hiện ngay sau khi đột biến mà cần có thời gian

D. Ở tế bào đa nhân, đột biến bớt không biểu hiện ngay sau khi đột biến mà cần có thời gian

13. Chọn câu đúng:

A. Tần số đột biến là xác suất để một vi khuẩn bị đột biến qua một lần phân chia

B. Tỷ lệ đột biến là số tế bào bị đột biến trong 1 dân số tế bào

C. Chọn lọc tương đối thường khó xảy ra vì tần số đột biến quá thấp

D. Trong chọn lọc tuyệt đối, môi trường nuôi cấy có chất ức chế để ức chế các vi khuẩn bị đột biến

14. Ở vi khuẩn, biến dị tổ hợp không xảy ra theo cơ chế:

A. Chuyển thể

B. Chuyển nạp

C. Sinh tinh và thụ tinh

D. Giao phối

E. Sự kết hợp tế bào

Kết nối phù hợp các cơ chế phát sinh biến dị tổ hợp ở vi khuẩn với thông tin liên quan với nó

Cơ chế	Liên quan
15. Chuyển thể	A. Plasmid
16. Chuyển nạp	B. Bacteriophage
17. Giao phối	C. Yếu tố thẩm quyền (competent factor)
18. Sự kết hợp tế bào	D. Kỹ thuật sản xuất kháng thể đơn dòng

19. Cho các kết quả thí nghiệm của Griffiths trên chuột với vi khuẩn Pneumococcus, biết Pneumococcus dạng S có nang, trơn láng còn Pneumococcus dạng R không có nang, thô nhám. Ngoài ra dựa trên kháng nguyên, trong mỗi dạng Pneumococcus được chia theo týp 1, 2, 3,...

(1) Tiêm Pneumococcus dạng S₁ cho chuột: chuột sống

(2) Tiêm Pneumococcus dạng R cho chuột: chuột chết

(3) Tiêm Pneumococcus dạng S₁ đã bị giết bởi nhiệt cho chuột: chuột không chết

(4) Trộn Pneumococcus dạng S₁ đã chết với dạng R₂ còn sống tiêm cho chuột: chuột sống

Số kết quả thí nghiệm nêu ra đúng với thực tế là:

A. 1

B. 2

C. 3

- D. 4
20. Chất liệu di truyền của Phage giúp cho nó có thể sống chung hoà bình với vi khuẩn khi đã gắn vào hệ gen của vi khuẩn:
- A. Vegetative phage
 - B. Prophage
 - C. Temperate phage
 - D. Competent factor
21. Sự chuyển nạp trong đó phân tử chuyển nạp được tạo ra bởi 1 phân DNA của phage và 1 phân DNA của vi khuẩn:
- A. Chuyển nạp toàn diện
 - B. Chuyển nạp hạn chế
 - C. Chuyển nạp tần số cao
 - D. Chuyển nạp non
22. Số phát biểu đúng khi nói về đặc điểm các loại plasmid:
- (1) Yếu tố F qui định phả tính của vi khuẩn trong đó vi khuẩn F^+ là giống đực.
 - (2) Yếu tố col qui định chất ức chế vi khuẩn gam dương
 - (3) Yếu tố R liên quan đến tính kháng thuốc
 - (4) Penicillinase plasmid liên quan đến tính kháng penicillin
- A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
23. Chọn tổ hợp nhận định đúng khi nói về đặc điểm của plasmid:
- (1) cấu tạo là RNA
 - (2) nhân đôi không cùng lúc với NST của vi khuẩn
 - (3) các plasmid cùng nhóm có thể hiện diện cùng lúc trong tế bào vi khuẩn
 - (4) tế bào cho có thể không mất plasmid sau khi truyền
 - (5) plasmid có khả năng tự truyền
 - (6) plasmid có tính động viên
- A. (3), (4), (5), (6)
 - B. (4), (5), (6)
 - C. (2), (4), (5), (6)
 - D. (5), (6)
24. Dòng Hfr là vi khuẩn:
- A. Có yếu tố F tách rời DNA vi khuẩn
 - B. Có yếu tố F liên kết với DNA vi khuẩn
 - C. Có yếu tố F trong DNA của vi khuẩn
 - D. Có yếu tố F nằm trên yếu tố R của vi khuẩn
25. Hiện tượng NST được truyền từ tế bào cho qua tế bào nhận bằng cơ chế giao phối có khả năng xảy ra nhất khi
- A. Tế bào cho là F^+ , tế bào nhận là F^-

- B. Tế bào cho là Hfr, tế bào nhận là F⁻
 C. Tế bào cho là Hfr, tế bào nhận là F⁺
 D. Tế bào cho là F⁻, tế bào nhận là Hfr
26. Vi khuẩn F' là vi khuẩn
- A. Có yếu tố F tách rời NST vi khuẩn
 B. Có yếu tố F tích hợp với NST vi khuẩn
 C. Có yếu tố F nằm trên yếu tố R của vi khuẩn
 D. Có yếu tố F tách khỏi NST nhưng mang theo một phần DNA của NST
27. Hình thức truyền chất liệu di truyền ở vi khuẩn thông qua giao phối xảy ra theo nguyên tắc:
- A. Vừa truyền vừa nhân đôi
 B. Truyền toàn bộ chất liệu di truyền cho vi khuẩn nhận
 C. Hầu hết là vừa truyền vừa nhân đôi nhưng có khi không nhân đôi
 D. Hầu hết là truyền nhưng không nhân đôi, nhưng cũng có khi nhân đôi
28. Dòng F thứ cấp mang 1 phần NST ở dạng diploid được tạo ra do
- A. Sự giao phối giữa F' và F⁺
 B. Sự giao phối giữa F⁺ và F⁻
 C. Sự giao phối giữa F' và F⁻
 D. Sự giao phối giữa F⁺ và F⁺
29. RTF mang gen qui định tính kháng thuốc:
- A. Đúng
 B. Sai
30. R determinant mang gen quyết định truyền tính kháng thuốc
- A. Đúng
 B. Sai
31. Tính kháng thuốc do R qui định thường là kháng đơn kháng sinh
- A. Đúng
 B. Sai
32. Thành tựu nào sau đây dựa trên cơ sở di truyền vi khuẩn không áp dụng trong chuẩn đoán:
- A. Kỹ thuật lắp ghép gen
 B. Kỹ thuật lai bằng DNA probe
 C. Phản ứng PCR
 D. Kỹ thuật sản xuất kháng thể đơn dòng

ĐÁP ÁN:

1A, 2B, 3A, 4B, 5D, 6C, 7D, 8A, 9B, 10E, 11A, 12B, 13C, 14C, 15C, 16B, 17A, 18D, 19A, 20B, 21B, 22C, 23B, 24B, 25B, 26D, 27C, 28C, 29B, 30B, 31B, 32A

- Tình trạng nào sau đây không phải là nhiễm khuẩn
 - Tim thấy vi khuẩn Shigella trong mẫu phân của một người bình thường
 - Tim thấy Streptococci tiêu huyết α trong phết họng của một người bình thường
 - Tim thấy vi khuẩn Clostridium perfringens trong mẫu phân của người bình thường
 - Cả ba trường hợp trên
 - Hai trường hợp B hay C
- Một người bị viêm màng não mủ, cấy máu và cấy dịch não tuỷ đều có vi khuẩn H. influenzae type b, kết luận người ấy đang bị tình trạng nhiễm khuẩn huyết là
 - Đúng
 - Sai
- Yếu tố nào sau đây giúp vi khuẩn kháng lại sự thực bào
 - Nang
 - Pili
 - Bào tử
 - Flagella
 - Cả A và B đều đúng
- Vi khuẩn nào sau đây gây bệnh bằng ngoại độc tố
 - Salmonella typhi
 - Corynebacterium diphtheriae
 - Vibro cholerae
 - B và C đúng
 - Cả ba đều đúng
- Trẻ nhỏ trước 6 tháng tuổi có khả năng miễn dịch được các bệnh nhiễm khuẩn. Đây là miễn dịch:
 - Bẩm sinh thụ động
 - Thu được chủ động
 - Thu được thụ động
 - Bẩm sinh chủ động
- Tính chất của nội độc tố, ngoại trừ:
 - Do vi khuẩn chết phóng thích
 - Bản chất là protein
 - Tính sinh kháng nguyên yếu
 - Tương đối ít độc
 - Qui định bởi gen trên nhiễm sắc thể
- Nội độc tố không gây ra tình trạng nào sau đây:
 - Sốt
 - Tổn hại dinh dưỡng
 - Hoại thư sinh hơi

- D. Giảm bạch cầu
E. Gây chết
8. Biểu hiện và tiến triển của bệnh nhiễm trùng phụ thuộc vào:
A. Vi sinh vật gây bệnh
B. Cơ thể ký chủ
C. Môi trường xung quanh
D. Tất cả đều đúng
9. Số đặc điểm đúng của ngoại độc tố:
(1) Thường do vi khuẩn gram (+) tiết ra
(2) Bản chất là protein
(3) Qui định bởi gen nằm trên NST
(4) Tính sinh kháng nguyên cao
(5) Không thể chế thành giải độc tố
(6) Tương đối bền với nhiệt
A. 2
B. 4
C. 5
D. 3
10. Nhận định sai về định đề Koch:
A. Vi khuẩn được tìm thấy trong sang thương của các cơ thể bị cùng một loại bệnh
B. Vi khuẩn được cấy và thuần khiết qua nhiều đời
C. Gây được mô hình bệnh thực nghiệm trên người
D. Sau thí nghiệm phân lập được vi khuẩn gây bệnh
11. Nhận định sai về định đề Koch phân tử:
A. Có liên quan đến tính độc lực của vi khuẩn
B. Kiểu hình hoặc tính chất khảo sát có liên hệ đến những thành viên sinh bệnh của giống hoặc những dòng gây bệnh của loài
C. Bất hoạt gen liên hệ với độc lực sẽ dẫn đến mất hoàn toàn độc lực
D. Sự đột biến ngược của gen làm phục hồi tính sinh bệnh
12. Loại vi sinh vật nào chỉ gây bệnh cho người:
A. HBV
B. Y. pestis
C. Virut dại
D. Tất cả đều sai
13. Chọn câu sai, yếu tố bám dính của vi sinh vật:
A. Pili
B. Gp120
C. Tính kỵ nước bề mặt
D. Flagella
14. Enzyme ly giải fibrin:
A. Streptokinase

- B. Coagulase
 - C. Hyaluronidase
 - D. Neuraminidase
15. Enzyme phá hủy màng nhày:
- A. Neuraminidase
 - B. Fibrinolysin
 - C. Streptokinase
 - D. Hyaluronidase
16. Chọn câu sai, yếu tố chống thực bào:
- A. Nang tế bào vi khuẩn: polysaccharide ở nang Pneumococci
 - B. Kết hợp với một yếu tố của cơ thể: Protein A của Staphylococci gắn với Fc của IgM
 - C. Yếu tố bề mặt: Protein M của S.pyogenes
 - D. Tiết các yếu tố hòa tan ngăn cản hoá ứng động của bạch cầu
17. Liên quan tính gây bệnh nội bào:
- A. Mọi vi sinh vật đều có khả năng gây bệnh nội bào
 - B. Chỉ xảy ra với đại thực bào
 - C. Vi sinh vật tồn tại bình thường nhưng không tăng sinh
 - D. Nhờ khả năng ngăn cản sự kết hợp của phagosome và lysosome
18. Tổn thương miễn dịch, chọn câu sai:
- A. Do vi khuẩn gây ra, ví dụ như Streptococci
 - B. Thấp khớp cấp sau khi nhiễm streptococci ở họng
 - C. Viêm cầu thận cấp sau khi nhiễm Streptococci ngoài da
 - D. Có thể gây suy tim
19. Yếu tố quyết định đối với sự phát sinh, phát triển và kết thúc của bệnh nhiễm trùng:
- A. Vi sinh vật
 - B. Cơ thể ký chủ
 - C. Môi trường
 - D. Tất cả đều đúng
20. Bệnh truyền nhiễm:
- A. Do nhiều mầm bệnh gây nên
 - B. Nguồn lây duy nhất từ người sang người
 - C. Có thể lây lan thành dịch nhờ ba yếu tố: nguồn lây, đường lây, mầm bệnh
 - D. Tiến triển có chu kỳ
21. Tập hợp phát biểu đúng về “thể ẩn” trong trạng thái nhiễm trùng:
- (1) Triệu chứng lâm sàng (-)
 - (2) Không có tổn thương và rối loạn chức năng
 - (3) Có thể có tổn thương và rối loạn chức năng
 - (4) Thải mầm bệnh ra môi trường
 - (5) Thường được miễn dịch và chống tái nhiễm
- A. (1), (2), (4)
 - B. (1), (3), (4)

C. (1), (3), (5)

D. (1), (2), (5)

22. Tế bào lympho nào tương đương túi bursa ở gia cầm:

A. Lympho B

B. Lympho T

C. Monocyte

D. Tất cả đều đúng

Ghép nối cột A với cột B để được khẳng định đúng về ngoại độc tố:

CỘT A	CỘT B
23. Uốn ván	A. tác động lên thần kinh gây liệt mềm
24. Hoại thư sinh hơi	B. tác động lên thần kinh gây co cứng cơ
25. Bạch hầu	C. gây hoại tử mô
26. Độc tố gây đỏ	D. do vài dòng S. aureus trên niêm mạc tiết ra
27. Botulism	E. do liên cầu khuẩn tiết ra
28. TSST1	F. làm ngưng tổng hợp protein

Ghép nối cột A với cột B để được khẳng định đúng về enzyme ngoại bào:

CỘT A	CỘT B
29. Streptokinase	A. tiêu diệt bạch cầu
30. Coagulase	B. ly giải fibrin
31. Hyaluronidase	C. ly giải hồng cầu
32. Neuraminidase	D. làm đông huyết tương
33. Hemolysin	E. phá hủy mô liên kết
34. Leucocidin	F. phá hủy màng nhày

ĐÁP ÁN:

1B, 2A, 3E, 4D, 5C, 6B, 7C, 8D, 9D, 10C, 11C, 12A, 13D, 14A, 15A, 16B, 17D, 18A, 19B, 20D, 21C, 22A, 23B, 24C, 25F, 26E, 27A, 28D, 29B, 30D, 31E, 32F, 33C, 34A

1. Chọn câu đúng về kháng sinh:
 - A. Tác động ở mức độ tế bào.
 - B. Có tác dụng đặc hiệu.
 - C. Chỉ có tác dụng diệt khuẩn.
 - D. Tất cả kháng sinh có hoạt phổ hẹp.
2. Không phải là cơ chế tác động của kháng sinh:
 - A. Ức chế tổng hợp acid nucleic.
 - B. Ức chế tổng hợp protein.
 - C. Ức chế thành lập vách tế bào.
 - D. Ức chế sự tạo màng tế bào.
3. Chọn số phát biểu đúng:
 - (1) Kháng sinh bao gồm chất sát khuẩn.
 - (2) Phân loại kháng sinh dựa vào nhóm bệnh cần điều trị.
 - (3) Sự kháng thuốc kháng sinh có thể do di truyền hoặc không di truyền.
 - (4) Lạm dụng kháng sinh có thể gây bội nhiễm vi khuẩn.
 - (5) Kháng sinh có cùng hoạt tính như nhau đối với các loại vi khuẩn.
 - A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
4. Sự kháng chéo:
 - A. Chỉ gặp ở những thuốc có thành phần hóa học tương tự nhau.
 - B. Kháng 1 loại thuốc sẽ kháng với tất cả thuốc cùng cơ chế tác động.
 - C. Sử dụng đồng thời 2 loại thuốc không có phản ứng chéo sẽ giới hạn kháng thuốc.
 - D. Erythromycin và Lincomycin có liên hệ hóa học nên có thể xảy ra kháng chéo.
5. Cơ chế tác động của sulfonamides:
 - A. Ức chế tổng hợp acid nucleic.
 - B. Ức chế tổng hợp protein.
 - C. Ức chế thành lập vách tế bào.
 - D. Ức chế nhiệm vụ màng tế bào.
6. Số phát biểu đúng về Penicillin G:
 - (1) Thuộc nhóm β -lactams.
 - (2) Bị dịch vị phá hủy.
 - (3) Có thể tiêm hoặc dùng bằng đường uống.
 - (4) Vi khuẩn sản xuất được penicillinase sẽ kháng Penicillin G.
 - (5) Bền với acid và β -lactamase.
 - A. 1
 - B. 2

C. 3

D. 4

Nối các thuốc ở cột E với hướng điều trị ở cột F:

E	F
7. Vancomycin	A. Phong (leprosy)
8. Daptomycin	B. Nhiễm trùng tiêu
9. Nitrofurantoin	C. Nhiễm trùng da và mô mềm
10. Dapsone kết hợp Rifampin	D. MRS

11. Chọn câu sai về Chloramphenicol:

A. Là thuốc diệt khuẩn.

B. Có thể gây thiếu máu do suy tủy.

C. Gây ức chế tổng hợp protein vi khuẩn.

D. Có thể điều trị nhiễm trùng ở HTK trung ương.

12. Nhóm thuốc kháng lao:

A. Rifampin, PAS, Penicillin.

B. Dapsone, Rifampin, Streptomycin.

C. Isoniazid, Rifampin, PAS.

D. Cefazolin, Streptomycin, Rifampin.

13. Thuốc nào chỉ dùng điều trị tại chỗ (bôi ngoài da, viên ngậm,...):

A. Bacitracin.

B. Linezolid.

C. Tyrothricin.

D. A và C.

Nối các nhóm thuốc ở cột E với cơ chế tác động ở cột F:

E	F
14. Oxalolidinones	A. Ức chế tổng hợp acid nucleic.
15. Quinolones	B. Ức chế tổng hợp protein.
16. β -lactams	C. Ức chế thành lập vách tế bào.
17. Polymyxins	D. Ức chế nhiệm vụ màng tế bào.

18. Cơ chế của sự kháng thuốc:

(1) Thay đổi khả năng thẩm thấu thuốc của màng tế bào vi khuẩn.

(2) Cấu trúc điểm gắn thuốc bị thay đổi.

(3) Vi khuẩn sản xuất enzyme thủy phân thuốc.

(4) Vi khuẩn thay đổi đường biến dưỡng.

A. (1), (2), (3)

B. (1), (2), (4)

C. (2), (3), (4)

D. Tất cả đều đúng.

19. Kiểu phối hợp kháng sinh nào có tác dụng hợp đồng:

- A. Amphotericin và Flucytosine.
- B. Sulfonamides và Trimethoprim.
- C. Penicillin và Cephalosporin.
- D. A và B.

20. Chọn câu đúng về Cephalosporins:

- A. Tất cả Cephalosporins thế hệ 3 thấm được vào HTK trung ương.
- B. Cefazolin được dùng để phòng ngừa nhiễm trùng ngoại khoa.
- C. Xếp thành 3 loại chính.
- D. Có cơ chế tác động khác với Penicillins.

21. Chọn câu đúng về Aminoglycosides:

- A. Hoạt tính cao ở pH acid.
- B. Gây độc cho dây thần kinh thính giác và thận.
- C. Chưa xuất hiện chủng vi khuẩn kháng Streptomycin.
- D. Không được sử dụng phối hợp Streptomycin và Penicillin.

Nối các nhóm thuốc ở cột E với thuốc có trên thị trường ở cột F:

E	F
22. Monobactam	A. Erythromycin
23. Glycylcyclines	B. Tigecycline
24. Oxazolidinones	C. Aztreonam
25. Macrolides	D. Linezolid

26. Phát biểu đúng về Tetracyclines:

- (1) Tác dụng ngưng khuẩn.
 - (2) Vi khuẩn kháng các Tetracycline có thể vẫn nhạy cảm với Minocycline.
 - (3) Hoạt phổ rộng.
 - (4) Có thể xâm nhập dịch não tủy dễ dàng.
- A. (1), (2), (3)
 - B. (1), (2), (4)
 - C. (2), (3), (4)
 - D. (1), (3), (4)

27. Penicillin nào không bị hủy bởi β -lactamase:

- A. Penicillin G
- B. Nafcillin
- C. Ampicillin
- D. Penicillin V

28. Cephalosporins:

- A. Thế hệ 4 được dùng điều trị *Pseudomonas aeruginosa*.
- B. Thế hệ 1 thấm được vào HTK trung ương.
- C. Thế hệ 3 giảm tác động với trực khuẩn gram âm.
- D. Ceftaroline tác dụng được trên *Pseudomonas*.

29. Kháng sinh hiệu quả đối với nhiễm khuẩn tủy xương do Staphylococci:

- A. Vancomycin
- B. Lincomycin
- C. Erythromycin
- D. Polymyxin

30. Chloramphenicol là thuốc chọn lọc điều trị nhiễm khuẩn:

- A. Rickettsia, Chlamydia
- B. Salmonella, H. influenzae
- C. Salmonella, Rickettsia
- D. H. influenza, Chlamydia

ĐÁP ÁN:

1B, 2D, 3B, 4C, 5A, 6C, 7D, 8C, 9B, 10A, 11A, 12C, 13D, 14B, 15A, 16C, 17D, 18D, 19D, 20B, 21B, 22C, 23B, 24D, 25A, 26A, 27D, 28A, 29B, 30C

KHÁNG NGUYÊN - KHÁNG THỂ

Nguyễn Đình Thắng - Tổ 3 Y14A

1. Một loại kháng nguyên lạ khi tiếp xúc với hệ thống miễn dịch của một cơ thể sẽ kích thích cơ thể đó:

- A. Tạo ra chỉ một miễn dịch đặc hiệu chống lại kháng nguyên.
- B. Có thể tạo ra một hay nhiều miễn dịch đặc hiệu chống lại kháng nguyên.
- C. Phải tạo ra nhiều miễn dịch đặc hiệu chống lại kháng nguyên.
- D. Tạo ra hoặc không tạo ra, tùy vào cơ địa mỗi người.

Kết nối các loại miễn dịch sao cho phù hợp:

Cột A	Cột B
2. Miễn dịch bẩm sinh	A. Sinh kháng thể sau khi chủng ngừa vaccin
3. Miễn dịch mắc phải chủ động tự nhiên	B. Sinh kháng thể sau khi mắc bệnh
4. Miễn dịch mắc phải chủ động nhân tạo	C. Huyết thanh miễn dịch
5. Miễn dịch mắc phải thụ động tự nhiên	D. Mẹ truyền qua nhau thai
6. Miễn dịch mắc phải thụ động nhân tạo	E. Yếu tố di truyền

7. Sắp xếp tính sinh miễn dịch tăng dần của các phân tử kháng nguyên:

- A. Protein, glucoprotein, nucleoprotein, lipoprotein, polysaccharide
- B. Glucoprotein, lipoprotein, nucleoprotein, polysaccharide, protein
- C. Polysaccharide, glucoprotein, lipoprotein, protein, nucleoprotein
- D. Polysaccharid, nucleoprotein, lipoprotein, glucoprotein, protein
- E. Nucleoprotein, glucoprotein, lipoprotein, polysaccharide, protein

8. Giác mạc mắt là kháng nguyên :

- A. Homologous antigens
- B. Autologous antigens
- C. Isoantigens
- D. Heterophil antigen
- E. Sequestered antigens

9. Kháng nguyên nhóm máu hệ ABO có bản chất:

- A. Protein
- B. Polysaccharide
- C. Glucoprotein
- D. Lipoprotein

10. Chuỗi nhẹ của một phân tử kháng thể:

- A. Chỉ có thể là κ hoặc là λ
- B. Chuỗi nhẹ của các loại kháng thể IgG, IgM, IgA, IgD, IgE
- C. Chỉ riêng chuỗi nhẹ của IgG1 là có cấu trúc kháng nguyên $\kappa 1$
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

Kết nối phù hợp mỗi loại kháng nguyên với nội dung liên quan:

Loại kháng nguyên	Liên quan
11. Kháng nguyên cùng cơ thể	A. Kháng nguyên nhóm máu hệ ABO của loài người
12. Kháng nguyên đồng chủng	B. Chất myelin của tổ chức thần kinh
13. Kháng nguyên đồng loài	C. Sinh đôi cùng trứng
14. Kháng nguyên không tiếp xúc	D. Không bao giờ sinh miễn dịch chống lại

15. Kháng thể nào sau đây là có ái lực với tế bào:

- A. IgA
- B. IgG
- C. IgE
- D. IgM
- E. IgD

16. Kháng thể nào sau đây là có thể tìm thấy trong dịch tiết:

- A. IgA
- B. IgG
- C. IgE
- D. IgM
- E. IgD

17. Kháng thể IgM có bao nhiêu đặc điểm sau đây:

- (1) Cấu trúc pentamer
- (2) Tiết vào máu sớm nhất
- (3) Truyền được qua nhau thai
- (4) Có trong sữa mẹ và colostrum

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

18. Hai tính chất cơ bản của kháng nguyên:

- A. Tính sinh miễn dịch và tính đáp ứng miễn dịch
- B. Tính đáp ứng miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu.
- C. Tính đặc hiệu và tính sinh miễn dịch
- D. Tính kết hợp với kháng thể và tính cạnh tranh.
- E. Tính phối hợp và tính cạnh tranh.

19. Liên quan đến epitope. Chọn câu sai:

- A. Epitope là các điểm trên bề mặt kháng nguyên.
- B. Epitope là nơi kết hợp đặc hiệu với kháng thể.
- C. Epitope là quyết định kháng nguyên.
- D. Một epitope kích thích sinh nhiều loại kháng thể.
- E. Số lượng epitope tỉ lệ thuận với trọng lượng phân tử kháng nguyên

20. Số lượng quyết định kháng nguyên được gọi là hóa trị kháng nguyên:

- A. Đúng

- B. Sai
21. Các loại kháng nguyên:
- A. Kháng nguyên đơn giá, đa giá
 - B. Kháng nguyên đơn giá, đa giá, chéo.
 - C. Kháng nguyên hòa tan đa giá, chéo.
 - D. Kháng nguyên hoàn toàn, không hoàn toàn, đơn giá.
 - E. Kháng nguyên đơn giá, đa giá, chéo, hoàn toàn và hapten.
22. Hapten là kháng nguyên :
- A. Đơn giá
 - B. Đa giá
 - C. Chéo
 - D. Hoàn toàn
 - E. Không hoàn toàn
23. Kháng nguyên luôn tạo đáp ứng miễn dịch chống lại chúng:
- A. Đúng
 - B. Sai
24. Năm kháng nguyên của vi khuẩn là:
- A. Ngoại độc tố, nội độc tố, thân, vỏ, lông
 - B. Ngoại độc tố, enzyme, thân, vách, lông
 - C. Ngoại độc tố, thân, vỏ, nang, lông
 - D. Ngoại độc tố, enzyme, vỏ, nang, lông
 - E. Ngoại độc tố, thân, vỏ, nang, lông.
25. Kháng nguyên của virut
- A. Kháng nguyên lõi
 - B. Kháng nguyên vỏ
 - C. Kháng nguyên màng bọc ngoài
 - D. Enzyme của virut
 - E. Tất cả đều đúng.
26. Kháng thể IgA chịu trách nhiệm chính trong miễn dịch chống lại vi sinh vật xâm nhập qua đường niêm mạc, chỉ xuất hiện trong chất tiết, không có trong huyết thanh và sữa mẹ:
- A. Đúng
 - B. Sai
27. Kháng thể đóng vai trò chủ yếu trong miễn dịch dịch thể là:
- A. IgG
 - B. IgM
 - C. IgE
 - D. IgA
 - E. IgD
28. Liên quan đến yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh kháng thể. Chọn câu sai:
- A. Lượng kháng nguyên
 - B. Số lần kháng nguyên tiếp xúc với cơ thể.

- C. Khoảng cách giữa các lần kháng nguyên tiếp xúc với cơ thể
 D. Trợ chất giúp kháng nguyên mau tan làm tăng khả năng sinh kháng thể
 E. Đường xâm nhập của kháng nguyên
29. Liên quan đến vai trò của kháng thể. Chọn câu sai:
 A. Trung hòa độc tố
 B. Hoạt hóa bổ thể
 C. Ức chế hiện tượng opsonin hóa
 D. Chống sự bám dính của vi sinh vật
 E. Ngăn chặn quá trình biến dưỡng của vi sinh vật.
30. Kháng thể đầu tiên được tổng hợp từ thai nhi, là kháng thể nhóm máu hệ ABO thuộc loại:
 A. IgG
 B. IgM
 C. IgA
 D. IgD
 E. IgE
31. Kháng thể liên quan đến phản ứng dị ứng:
 A. IgG
 B. IgM
 C. IgA
 D. IgD
 E. IgE
32. Một trong những chức năng của kháng thể là giúp bạch cầu thực bào nhờ khả năng opsonin hóa. Đó là do trên bề mặt bạch cầu có thụ thể dành cho:
 A. Chuỗi nặng (H)
 B. Chuỗi nhẹ (L)
 C. Mảnh Fab
 D. Mảnh Fc
33. Một người có nhóm máu O, Rh⁻
 A. Trên bề mặt hồng cầu có kháng nguyên O và không có kháng nguyên D
 B. Huyết thanh có kháng thể chống O
 C. Huyết thanh có kháng thể chống A, B và D
 D. Huyết thanh không có kháng thể chống A hay B hay D.
 E. Tất cả đều sai.
34. Khi ghép cơ quan không cùng cơ thể, hầu hết đều xảy ra phản ứng thải loại, điều này là do tính chất nào sau đây của kháng nguyên:
 A. Tính đặc hiệu
 B. Tính sinh miễn dịch
 C. Tính thải loại khác cơ thể
 D. Tính không tương đồng tổ chức
35. Chọn câu sai:

- A. Một chất càng có tính lạ đối với cơ thể thì tính sinh miễn dịch càng tăng
- B. Trong miễn dịch dịch thể, kháng nguyên kết hợp đặc hiệu với thụ thể ở bề mặt lympho bào T
- C. Lipid không gây được đáp ứng miễn dịch, nếu có chỉ là đáp ứng yếu
- D. Kháng thể chống D không xuất hiện tự nhiên ở người có Rh
36. Chọn tập hợp đúng khi nói về nhóm máu hệ Rhesus:
- (1) Kháng nguyên nhóm máu hệ Rhesus có bản chất là protein
- (2) Kháng thể nhóm máu hệ Rhesus là IgM
- (3) Kháng nguyên C là kháng nguyên sinh miễn dịch mạnh nhất
- (4) Bất đồng nhóm máu mẹ và con khi mẹ Rh⁺ và cha Rh⁻
- (5) Kỹ thuật Coombs cho dương tính thì Rh⁺
- A. (1), (3), (5)
- B. (1), (2), (4), (5)
- C. (1), (5)
- D. (1), (4), (5)
37. Kháng nguyên HLA do các gen nằm trên NST số mấy qui định:
- A. 11
- B. 9
- C. 7
- D. 6
38. Tập hợp các ô gen HLA qui định kháng nguyên tạo miễn dịch tế bào:
- A. HLA-DP, HLA-DM, HLA-DQ
- B. HLA-DZ, HLA-DK, HLA-DF
- C. HLA-DX, HLA-DP, HLA-DM
- D. HLA-DP, HLA-DK, HLA-DR
- E. HLA-DP, HLA-DQ, HLA-DR

ĐÁP ÁN:

1B, 2E, 3B, 4A, 5D, 6C, 7D, 8E, 9B, 10D, 11D, 12C, 13A, 14B, 15C, 16A, 17B, 18C, 19D, 20A, 21E, 22E, 23B, 24A, 25E, 26B, 27A, 28D, 29C, 30B, 31E, 32D, 33E, 34B, 35B, 36C, 37D, 38E

- Không liên quan đến miễn dịch tế bào chống lại các VSV nội bào:
 - Tế bào trình diện kháng nguyên
 - MHC II
 - IL – 2
 - T_{H1}
 - T_{H2}
- Chọn câu đúng:
 - Tế bào NK gắn trực tiếp vào tế bào để giết chết tế bào mà không cần sự giúp đỡ của đại thực bào
 - T_{DH} có vai trò trong phản ứng quá mẫn muộn
 - Tế bào T_C được hoạt hóa sẽ tấn công các tế bào bị nhiễm, đặc biệt là những tế bào bất thường hay tế bào nhiễm virus
 - A, B, C đúng
 - A, B, C sai
- Tế bào có chức năng trình diện kháng nguyên trong đáp ứng miễn dịch tế bào
 - Tế bào B
 - Đại thực bào
 - Tế bào đuôi gai
 - A, B, C đúng
 - A, B, C sai
- Trong đáp ứng miễn dịch tế bào:
 - T_H được hoạt hóa bởi kháng nguyên được trình diện bởi MHC I
 - T_C được hoạt hóa bởi kháng nguyên được trình diện bởi MHC II
 - IL – I, IL – II và gamma – interferon ngoài việc hoạt hóa T_{DH} , T_C còn làm cho những tế bào không biệt hóa trở thành tế bào NK
 - A, B, C đúng
 - A, B, C sai
- Đặc tính của tế bào NK:
 - Tìm thấy trong mô và tuần hoàn máu nhưng không phân biệt được thuộc tế bào B hay T
 - Gây apoptosis
 - Giết chết tế bào ung thư và các tế bào nhiễm virus thông qua việc sử dụng đáp ứng miễn dịch
 - A, B, C đúng
 - A, B, C sai
- Trong phản ứng Mantoux, sau 48h chỉ cần chỗ chích xuất hiện 1 vùng đỏ có thể kết luận người được thử đã nhiễm vi khuẩn lao
 - Đúng

- B. Sai
7. Miễn dịch là trạng thái của cơ thể người hoặc động vật không bị phát bệnh khi có VSV gây bệnh hoặc sản phẩm của nó xâm nhập
- A. Đúng
- B. Sai
8. Cơ thể có hai kiểu đáp ứng miễn dịch là:
- A. Miễn dịch tự nhiên và miễn dịch đặc hiệu
- B. Miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu
- C. Miễn dịch thể dịch và miễn dịch tế bào
- D. Miễn dịch thu được và miễn dịch tự nhiên
9. Trong đáp ứng miễn dịch dịch thể khi kháng nguyên có cấu trúc phức tạp, lymphokines được sản xuất bởi:
- A. Lympho T_H
- B. Lympho B
- C. Tương bào
- D. Nguyên bào plasma
- E. Tế bào nhớ
10. T_C có liên quan đến:
- A. Phản ứng thải loại mảnh ghép
- B. Phản ứng gây độc tế bào
- C. Phản ứng quá mẫn muộn
- D. A, B đúng
- E. A, B, C đúng
11. Trong sự hoạt hóa tế bào B độc lập với thymus, điều nào sau đây không đúng:
- A. Kháng nguyên là những đa phân tử không mấy phức tạp
- B. Giai đoạn plasma là bước phát triển cuối cùng
- C. Có sự tham gia của tế bào lympho T
- D. Là một quá trình tự giới hạn
12. Liên quan đến kháng nguyên CD_8^+
- A. T_{DH}
- B. T_H
- C. T_C
- D. A, B đúng
- E. A, B, C đúng
13. Khi bị AIDS, số lượng tế bào nào sau đây bị suy giảm đáng kể:
- A. T_{DH}
- B. T_H
- C. T_C
- D. T_D

Ghép các lymphokines do tế bào T_{DH} tiết ra tương ứng với chức năng của nó:

Lymphokines	Chức năng
14. MCF	A. Kích thích hoạt động thực bào
15. MAF	B. Ngăn ngừa đại thực bào rời khỏi vị trí nhiễm trùng
16. MIF	C. Yếu tố làm cho đại thực bào tụ tập ở vị trí nhiễm trùng
17. Macrophage aggregation factor	D. Giúp đại thực bào tìm thấy vi khuẩn

18. Tế bào T gây độc (T_C) được hoạt hóa bởi kháng nguyên được trình diện nhờ

- A. MHC I
- B. MHC II
- C. Bạch cầu đa nhân
- D. Tất cả đều sai

19. Cho các dữ kiện sau, hay sắp xếp theo đúng trình tự của quá trình miễn dịch dịch thể

- (1) Tế bào B sản xuất kháng thể chống kháng nguyên lạ
- (2) Tế bào plasma
- (3) Kháng thể
- (4) Phân loại tế bào B sản xuất kháng thể đặc hiệu
- (5) Tế bào B miễn cảm
- (6) Trung hoà opsonin hoá tế bào

- A. 1-4-5-2-3-6
- B. 4-1-5-2-3-6
- C. 1-5-4-2-3-6
- D. 4-1-5-2-3-6

20. Trong các thành phần sau đây:

Tế bào B, tế bào T_{H2} , IL-2, IgG, IgM, MHC II, tế bào nhớ, tế bào plasma.

Số thành phần tham gia vào quá trình miễn dịch dịch thể độc lập Thymus:

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 7

21. Chọn câu đúng về thứ tự tiết và hoạt hoá của các thành phần trong miễn dịch tế bào:

- A. Đại thực bào, IL-1, T_H , IL-2, T_C
- B. T_H , IL-1, T_{DH} , IL-2, đại thực bào
- C. T_H , IL-1, T_{DH} , IL-2, T_C
- D. T_C , IL-1, T_H , IL-2, đại thực bào

22. Sắp xếp các bước sau để được quá trình miễn dịch tế bào:

- (1) Đại thực bào chế biến và trình diện kháng nguyên nhờ MHC II
- (2) Tế bào T có thụ thể phù hợp với kháng nguyên biệt hoá thành tế bào T_{HI}
- (3) Tế bào T_{HI} hoạt hoá đại thực bào bị nhiễm để tiêu diệt nhiễm trùng nội bào

- (4) Tế bào T_{HI} hình thành tế bào nhớ
- A. 1-2-3-4
B. 1-2-4-3
C. 1-4-2-3
D. 1-3-2-4
23. Hiện tượng xuất hiện đốm đỏ, đau, sưng hoặc sang thương u hạt được gây ra chủ yếu là do:
- A. T_H
B. T_C
C. Tế bào B
D. Đại thực bào
24. Một số vi khuẩn vẫn phát triển được khi bị nuốt bởi đại thực bào, cơ thể đối phó với các vi khuẩn này bằng các tế bào:
- A. T_{DH}
B. T_R
C. T_H
D. T_C
25. Chọn tập hợp đúng
- (1) Tế bào T_C tác động chủ yếu lên những tế bào bị nhiễm virus
(2) Tế bào NK tác động chủ yếu lên tế bào buu và mô ghép
(3) Perforin do tế bào T_C và NK phóng thích có tác động tương tự bổ thể
(4) Tế bào T_C ngăn ngừa nhiễm trùng lan rộng
(5) Tế bào NK phá hủy tế bào ác tính trước khi nó có cơ hội nhân lên
- A. (1), (2), (5)
B. (2), (3), (4), (5)
C. (2), (3), (4)
D. Tất cả đều đúng
26. Chọn câu đúng cho đáp ứng lần đầu và lần sau trong miễn dịch dịch thể:
- A. Kháng thể đầu tiên là IgG do tế bào plasma tổng hợp
B. Cytokines kích hoạt gia tăng tế bào B dẫn đến tế bào plasma chuyển từ sản xuất IgG sang IgM
C. Trong đáp ứng miễn dịch lần sau, IgM không được tổng hợp
D. Trong đáp ứng miễn dịch lần sau, IgG được sản xuất sớm hơn và nhiều hơn lần đầu

ĐÁP ÁN:

1E, 2D, 3D, 4C, 5D, 6B, 7B, 8C, 9A, 10B, 11C, 12C, 13B, 14D, 15A, 16B, 17C, 18A, 19B, 20C, 21A, 22B, 23D, 24A, 25D, 26D

MIỄN DỊCH KHÔNG ĐẶC HIỆU

Phạm Hoàng Khả Hân - Tổ 12 Y14B

Từ câu 1 đến câu 5 dùng chung bảng trả lời.

1. Các yếu tố đề kháng mặt ngoài của da và niêm mạc	A. Da và niêm mạc
2. Các vi khuẩn thường trú tự nhiên	B. Do các vi khuẩn thường trú trên da và niêm mạc tiết ra
3. Dùng kháng sinh lâu ngày	C. Tạo nên đề kháng tạo khúm vi khuẩn trên da và niêm mạc
4. Hàng rào chống đỡ đầu tiên của cơ thể đối với vi sinh vật gây bệnh	D. Dễ đưa đến loạn khuẩn khiến cơ thể trở nên dễ bị nhiễm khuẩn, nhiễm nấm
5. Acid béo, ion H^+ ở da và niêm mạc	E. Làm tăng lượng vi khuẩn thường trú tự nhiên

6. Sự đề kháng tạo khúm ở dạ dày âm đạo là do:

- A. pH kiềm
- B. pH acid
- C. pH = 7
- D. tallow

7. Đặc điểm hoạt động của hệ bổ thể

- A. theo kiểu phản ứng dây chuyền không theo một trật tự nhất định
- B. theo kiểu dòng thác, nghĩa là theo thứ tự từ C1 đến C2... đến C9
- C. thay đổi tùy theo loại kháng nguyên khác nhau chứ không xoay quanh 2 con đường cổ điển và thay đổi
- D. theo kiểu phản ứng dây chuyền trong một trật tự nhất định, thành phần trước sau khi hoạt hóa xúc tác sự hoạt hóa thành phần sau

8. Hoạt tính quan trọng nhất của hệ bổ thể là

- A. hoạt tính phản vệ
- B. huy động bạch cầu
- C. kháng viêm
- D. làm tan tế bào

9. Đại thực bào trong máu ngoại vi được gọi là

- A. lympho T
- B. lympho B
- C. bạch cầu đơn nhân
- D. bạch cầu đa nhân

10. C – reactive protein

- A. khi hình thành phức hợp với vi khuẩn có tác dụng hoạt hóa bổ thể theo con đường thay đổi
- B. khi hình thành phức hợp với kháng thể có tác dụng hoạt hóa bổ thể theo con đường cổ điển

- C. khi hình thành phức hợp với vi khuẩn có tác dụng hoạt hóa bổ thể theo con đường cổ điển
- D. có mặt trong huyết thanh bệnh nhân vào giai đoạn cuối cùng của bệnh
11. Thành phần không phải yếu tố cơ học trong miễn dịch không đặc hiệu:
- A. Nhung mao của biểu mô đường hô hấp
 - B. Phản xạ ho, hắt hơi
 - C. Dòng chảy của nước mắt, nước tiểu
 - D. Chất surfactants
12. Lactoferrin ngăn ngừa loại bệnh lý nào ở trẻ nhũ nhi:
- A. Đường hô hấp
 - B. Đường tiêu hóa
 - C. Đường máu
 - D. Đường tiết niệu
13. Chất nào có tác dụng làm vỡ peptidoglycan:
- A. Lysozyme
 - B. Lactoferrin
 - C. Tallow
 - D. Acid
14. Hoạt động hệ bổ thể theo con đường nào phụ thuộc miễn dịch dịch thể:
- A. Cổ điển
 - B. Thay đổi
 - C. Tất cả đều đúng
 - D. Tất cả đều sai
15. Ký sinh trùng hoạt hóa hệ bổ thể:
- A. theo con đường cổ điển li giải tế bào
 - B. theo con đường thay đổi li giải tế bào
 - C. theo con đường thay đổi kết hợp với bạch cầu ái toan
 - D. theo con đường thay đổi kết hợp với bạch cầu ái kiềm
16. Tế bào diệt tự nhiên liên quan:
- A. Lympho bào hạt lớn
 - B. Tính gây độc tế bào gắn tế bào không đặc hiệu
 - C. Interferon
 - D. Tất cả đều đúng
17. Chất hoạt mạch gồm:
- A. Histamin và leucodien
 - B. Interferon và leucodien
 - C. Histamin và leucotrien
 - D. Interferon và leucotrien
18. Interferon:
- A. Không có tính đặc hiệu loài
 - B. Giúp chẩn đoán sớm bệnh nhiễm trùng

- C. Ngăn chặn sự phiên mã của virut
 - D. Kích thích tế bào diệt
19. Thành phần nào của hệ bổ thể gây miễn dịch kết dính:
- A. C3a
 - B. C3b
 - C. C5a
 - D. C5b
20. Chất nào sau đây có tác dụng diệt nấm:
- A. Surfactants
 - B. Lactoferrin
 - C. Lysozyme
 - D. Tallow

ĐÁP ÁN:

1E, 2C, 3D, 4A, 5B, 6B, 7D, 8D, 9C, 10C, 11D, 12B, 13A, 14A, 15C, 16D, 17C, 18B, 19B, 20D

1. Ngưỡng phát hiện thấp nhất của phản ứng ngưng kết nằm trong giới hạn nào:
 - A. 2-3 g/ml
 - B. 2-3 mg/ml
 - C. 2-3 ng/ml
 - D. 2-3 pg/ml
2. Trong phản ứng ngưng kết có:
 - A. Hồng cầu cừu và hemolysin.
 - B. Vòng kết tủa.
 - C. Kháng nguyên hữu hình.
 - D. Dòng điện.
3. Phản ứng không dùng kháng nguyên hữu hình:
 - A. Phản ứng Coombs
 - B. Phản ứng ngưng kết định lượng trong ống nghiệm.
 - C. Phản ứng Mancini.
 - D. Phản ứng ngăn ngưng kết.
4. Để phát hiện máu Rhesus (-) hay (+) thì dùng phản ứng:
 - A. Phản ứng Coombs.
 - B. Phản ứng vòng.
 - C. Phản ứng ngưng kết định tính trên phiến kính.
 - D. Phản ứng ngưng kết thụ động.
5. Để chẩn đoán não mô cầu, người ta dùng phản ứng:
 - A. Ngưng kết thụ động.
 - B. Ngưng kết Coombs.
 - C. Miễn dịch điện di
 - D. Miễn dịch điện di đôi lưu.
6. Phản ứng có sự tham gia của kháng kháng thể là:
 - A. Miễn dịch điện di.
 - B. Miễn dịch huỳnh quang dạng trực tiếp.
 - C. Miễn dịch huỳnh quang dạng gián tiếp.
 - D. Miễn dịch huỳnh quang dạng Sandwich.
7. Chọn phát biểu sai:
 - A. Phản ứng trung hòa độc tố và kết hợp bổ thể là các phản ứng kháng nguyên, kháng thể dựa trên hoạt động sinh học của kháng thể.
 - B. Phản ứng khuếch tán vòng đơn dùng để định tính kháng thể và kháng nguyên.
 - C. Miễn dịch điện di là phương pháp phối hợp giữa điện di và miễn dịch khuếch tán trên gel.
 - D. Phản ứng kết tủa và ngưng kết là các phản ứng dựa trên sự tạo thành “hạt”.
8. Điều nào sau đây đúng khi nói về các phản ứng ngưng kết:

- A. Nồng độ kháng nguyên càng lớn thì đường kính vòng trong phản ứng Mancini càng nhỏ.
- B. Trong phản ứng Ouchterlony, nếu 2 kháng nguyên có các epitope giống nhau hoàn toàn thì cung kết tủa sẽ bắt chéo nhau.
- C. Nồng độ kháng nguyên và kháng thể là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến vị trí, kích thước, hình dạng kết tủa.
- D. Phương pháp Ouchterlony ít nhạy nhưng cho phép kiểm tra độ tinh khiết của kháng nguyên, kháng thể.
9. Để phát hiện kháng nguyên polysaccharide của vi khuẩn trong não người, người ta dùng phản ứng:
- A. Miễn dịch điện di.
- B. Miễn dịch điện di đôi lưu.
- C. Miễn dịch điện di khuếch tán in situ.
- D. Có thể dùng cả 3 loại trên.
10. Kết quả dương tính giả xảy ra khi:
- A. Thừa kháng nguyên và kháng thể.
- B. Thừa kháng thể.
- C. Độ nhạy cảm thấp.
- D. Độ đặc hiệu thấp.
11. Phản ứng ASLO để chẩn đoán streptococci là phản ứng :
- A. Dựa trên hoạt tính sinh học của kháng thể.
- B. Dựa trên sự tạo hành “hạt”.
- C. Đánh dấu kháng nguyên, kháng thể.
- D. Ngưng kết.
12. Để tìm kháng thể giang mai, người ta sử dụng phản ứng:
- A. Trung hòa độc tố.
- B. Kết hợp bổ thể.
- C. Phát huỳnh quang.
- D. Ngưng kết.
13. Chọn phát biểu đúng:
- A. Kết quả của phản ứng kháng nguyên-kháng thể in vivo được biểu thị bằng “hiệu giá”.
- B. Mức độ tiến triển của hiệu giá gọi là “hiệu giá ranh giới”.
- C. Khi xét nghiệm huyết thanh kép, động lực kháng thể tối thiểu phải 4 lần mới có giá trị.
- D. Động lực kháng thể là thương số giữa hiệu giá kháng thể xét nghiệm giữa lần thứ nhất và thứ hai.
14. Phản ứng có Fluorescin là:
- A. ELISA.
- B. Miễn dịch điện di.
- C. Miễn dịch huỳnh quang
- D. Ouchterlon.
15. Thử nghiệm miễn dịch học thích hợp nhất để xác định nhóm máu ABO là:

- A. Ngung kết gián tiếp
 - B. Ngung kết chủ động
 - C. Ngung kết nhân tạo
 - D. Ngăn ngung kết
16. Chọn câu sai:
- A. Phản ứng kháng nguyên - kháng thể có tính khả hồi.
 - B. Hiện tượng tiền vùng xảy ra khi tương quan giữa nồng độ kháng nguyên, kháng thể không đều.
 - C. Kháng thể trong trường hợp sự kết hợp kháng nguyên-kháng thể làm mất hoạt tính lý, hóa của sinh vật bất lợi được gọi là kháng thể dị ứng.
 - D. Hiệu giá là nồng độ bệnh phẩm pha loãng nhất mà phản ứng còn dương tính.
17. Để xác định hiệu giá kháng thể trong huyết thanh, có thể dùng phản ứng:
- A. Ngung kết định lượng trong ống nghiệm.
 - B. Ngung kết gián tiếp.
 - C. Ngăn ngung kết.
 - D. Ngung kết Coombs.
18. Một phản ứng kháng nguyên - kháng thể được tiến hành như sau: Tiêm trong da một lượng nhỏ độc tố bạch hầu. Phản ứng viêm tại chỗ sẽ xảy ra nếu cơ thể không có kháng độc tố, phản ứng không xảy ra nếu cơ thể đã có kháng độc tố. Phản ứng này là:
- A. Trung hòa độc tố in vitro
 - B. Trung hòa độc tố in vivo
 - C. Kết hợp bổ thể.
 - D. Ngung kết chủ động.
19. Kỹ thuật thích hợp nhất để xác định một kháng thể đơn dòng trong huyết thanh hay trong nước tiểu cô đặc là:
- A. Miễn dịch điện di.
 - B. Miễn dịch điện di đối lưu.
 - C. Miễn dịch điện di khuếch tán in situ
 - D. Ngung kết định tính trên phiến kính.
20. Để chẩn đoán những bất thường đơn dòng của kháng thể người ta dùng kỹ thuật:
- A. Miễn dịch điện di.
 - B. Ngung kết định tính trên phiến kính.
 - C. Phản ứng Mancini
 - D. Điện di miễn dịch in situ.
21. Đâu không phải mục đích của thử nghiệm “dấu thâm miễn dịch”:
- A. Khẳng định kết quả nhiễm HIV.
 - B. Định tính và định lượng kháng thể đơn dòng.
 - C. Xác định một số trình tự kháng thể.
 - D. Chẩn đoán một số tình trạng nhiễm khuẩn.
22. Kỹ thuật nào sau đây không yêu cầu kháng nguyên hữu hình:
- A. Phản ứng Coombs

- B. Phản ứng miễn dịch huỳnh quang trực tiếp.
- C. Phản ứng ngưng kết thụ động.
- D. Miễn dịch điện di.

23. Để xác định nhóm máu của một người, lần lượt thực hiện các kỹ thuật:

- Ngưng kết định tính: hồng cầu của người này không ngưng kết khi gặp kháng thể anti A, anti B và anti H.
- Ngưng kết nhân tạo: phản ứng dương tính.

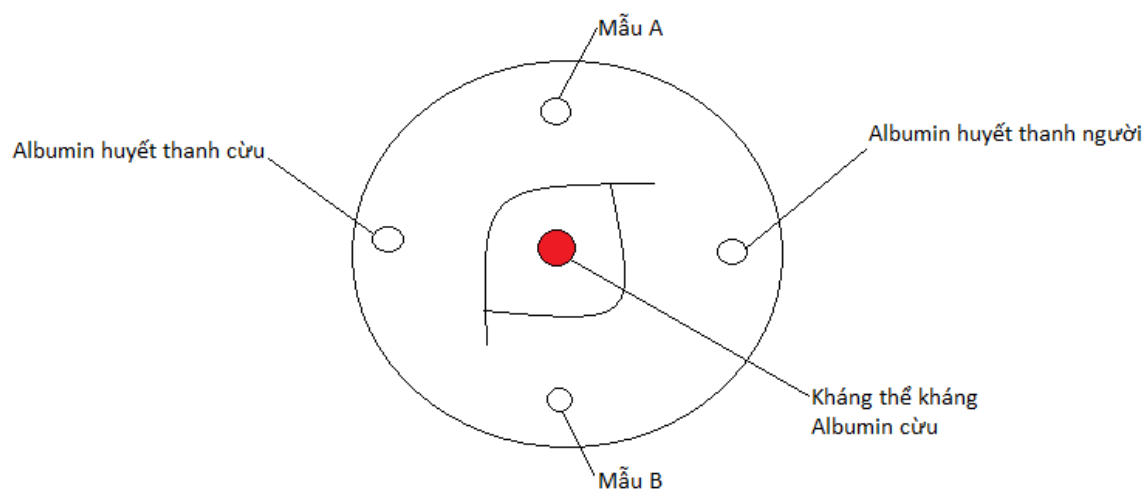
Nhóm máu của người này là:

- A. AB, Rhesus (-)
- B. O, Rhesus (+)
- C. O Bombay, Rhesus (+)
- D. B, Rhesus (-)

24. Kỹ thuật xác định kháng thể “không hoàn chỉnh” là:

- A. Ngưng kết Coombs
- B. Ngưng kết định tính.
- C. Miễn dịch điện di.
- D. Ngưng kết gián tiếp.

25. Hình dưới là một thử nghiệm Ouchterlony: các protein máu cừu và người ở 2 giếng khác nhau (mẫu A và mẫu B), giếng màu đỏ chứa kháng thể kháng albumin cừu, 2 giếng còn lại có albumin cừu và người. Mẫu nào có máu người ?



- A. Mẫu A.
- B. Mẫu B.
- C. Cả 2 mẫu.
- D. Không có mẫu nào.

26. Phản ứng kháng nguyên – kháng thể có các tính chất sau, trừ một:

- A. Tính đặc hiệu cao
- B. Tính khả hồi
- C. Tính bền vững
- D. Tính có lợi hoặc có hại

27. Lực liên kết giữa kháng nguyên và kháng thể không bao gồm:

- A. Lực liên kết đồng hoá trị

- B. Lực liên kết hydrogen
 - C. Lực liên kết Van der Waal's
 - D. Lực liên kết tĩnh điện
 - E. Lực liên kết kỵ nước
28. Phản ứng HI trong chuẩn đoán và nghiên cứu virus cúm thuộc loại:
- A. Phản ứng ngưng kết trực tiếp
 - B. Phản ứng ngưng kết gián tiếp
 - C. Phản ứng ngưng kết nhân tạo
 - D. Phản ứng ngăn ngưng kết
29. Chọn câu sai khi nói về phản ứng Shick:
- A. Là phản ứng trung hoà in vivo
 - B. Thuộc nhóm phản ứng trung hoà độc tố
 - C. Dùng để điều tra dịch tễ học bạch hầu
 - D. Kết quả dương tính cho thấy bệnh nhân đã có kháng độc tố bạch hầu
30. Miễn dịch phóng xạ - RIA sử dụng đồng vị phóng xạ nào để đánh dấu:
- A. I¹²⁵
 - B. H³
 - C. C¹⁴
 - D. Cả A và B đều đúng
31. Ngưỡng phát hiện của phản ứng miễn dịch men (EIA) là:
- A. 0,001 (µg/ml)
 - B. 0,0001 (µg/ml)
 - C. 0,00001(µg/ml)
 - D. 0,01(µg/ml)
32. Các test miễn dịch có độ đặc hiệu cao thường dùng để chuẩn đoán xét nghiệm:
- A. Bệnh nặng vì không được chuẩn đoán sớm
 - B. Bệnh quan trọng đối với sức khoẻ cộng đồng
 - C. Bệnh lưu hành nhiều trong quần thể
 - D. Tất cả đều đúng
33. Virus sợi gây ngưng kết hồng cầu của loài nào:
- A. Gà
 - B. Chó
 - C. Cừu
 - D. Khỉ
34. Phương pháp vi sinh học trong chuẩn đoán bệnh nhiễm vi sinh vật không bao gồm:
- A. Soi tươi
 - B. Nhuộm gram
 - C. Nuôi cấy
 - D. Điều chế vaccin
35. Hiện tượng âm tính giả gọi là hiện tượng tiền vùng khi:
- A. Quá nhiều kháng nguyên so với kháng thể

- B. Phản ứng kháng nguyên – kháng thể không rõ
 - C. Quá nhiều kháng thể so với kháng nguyên
 - D. Phản ứng kháng nguyên – kháng thể không đặc hiệu
-

ĐÁP ÁN:

1C, 2C, 3C, 4A, 5A, 6C, 7B, 8D, 9B, 10D, 11A, 12B, 13C, 14C, 15B, 16C, 17A, 18B, 19A, 20D, 21B, 22D, 23C, 24A, 25B, 26C, 27A, 28D, 29D, 30D, 31B, 32B, 33D, 34D, 35C

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT SINH HỌC PHÂN TỬ TRONG CHẨN ĐOÁN BỆNH NHIỄM VI SINH VẬT

Trần Quốc Khánh - Tổ 2 Y14A

1. Phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong công tác chẩn đoán bệnh vi sinh vật:
 - A. Phương pháp sinh học phân tử với độ nhạy và độ đặc hiệu cao.
 - B. Phương pháp vi sinh học cổ điển như nuôi cấy, nhuộm soi.
 - C. Phương pháp miễn dịch phát hiện kháng nguyên, kháng thể đặc hiệu.
 - D. Tất cả các phương pháp trên tùy theo loại bệnh lí, giai đoạn bệnh, trang thiết bị hiện có.
2. Nhược điểm của kỹ thuật PCR. Chọn câu sai:
 - A. Cần đóng, mở nắp ống nghiệm nhiều lần nên dễ bị ngoại nhiễm.
 - B. Chất ethidium bromide sử dụng khi chạy điện di là chất gây ung thư.
 - C. Máy luân nhiệt với sự biến thiên nhiệt độ rất lớn cần chạy điện liên tục gây phí tổn cao.
 - D. Độ nhạy và độ đặc hiệu kém.
3. Không sử dụng phản ứng RT-PCR để phát hiện ra đoạn gen đích của:
 - A. HAV
 - B. HBV
 - C. HCV
 - D. HIV
4. Ưu điểm của kỹ thuật Real-time PCR. Chọn câu sai:
 - A. Thời gian phản ứng ngắn.
 - B. Độ nhạy và độ đặc hiệu cao.
 - C. Định lượng được trong giai đoạn tăng trưởng lũy thừa.
 - D. Sử dụng một lượng ethidium bromide ít hơn.
5. Ưu điểm nổi trội của kỹ thuật giải trình tự chuỗi DNA là:
 - A. Phát hiện đồng nhiễm các genotype khác nhau cùng một loài sinh vật trong cùng một phản ứng.
 - B. Phát hiện được đột biến của quần thể vi sinh vật với độ nhạy rất cao.
 - C. Đồng thời xác định genotype và một hay nhiều đột biến trong phản ứng.
 - D. Kỹ thuật đã được phổ biến rộng rãi và là tiêu chuẩn vàng để chẩn đoán.
6. Tác nhân vi sinh vật đầu tiên được xác định nhờ kỹ thuật sinh học phân tử vào năm 1989:
 - A. HAV
 - B. HBV
 - C. HCV
 - D. HIV
7. Chọn phát biểu sai về ứng dụng của kỹ thuật sinh học phân tử:
 - A. Xác định tác nhân gây bệnh không thể hoặc khó có thể nuôi cấy được như HBV, HCV, HIV...
 - B. Với trực khuẩn lao, ưu tiên kỹ thuật sinh học phân tử với nuôi cấy thường qui do kết quả nhanh, tránh tình trạng bệnh nhân thật sự nhiễm trở thành nguồn lây nhiễm nguy hiểm

cho cộng đồng.

C. Sử dụng kỹ thuật lai phân tử để xác định genotype trong số nhiều genotype đã biết.

D. Xác định genotype của các SNP(rs12979860) ở các bệnh nhân viêm gan C hỗ trợ bác sĩ điều trị khả năng tiên lượng bệnh và xác định thời gian điều trị tốt hơn.

8. Kỹ thuật sinh học phân tử xác định gen kháng thuốc của các VSV gây bệnh. Chọn câu đúng:

A. Trục khuẩn lao thiếu catalase (gen Kat G) dẫn đến kháng rifamicin và kháng INH.

B. S.aureus kháng methicillin.

C. Streptococcus pneumoniae kháng penicillin (gen pbp 2X)

D. A, B, C đều đúng.

9. Chọn câu sai:

Ngày nay với sự ra đời của PCR đã dần thay thế phương pháp chẩn đoán miễn dịch học trong xét nghiệm bệnh vì

A. Giúp chẩn đoán ngay trong giai đoạn cửa sổ

B. Trong một số bệnh thời gian cần thiết để tạo kháng thể là khá dài

C. Chẩn đoán miễn dịch học thường có phản ứng chéo.

D. Chẩn đoán miễn dịch chỉ dựa trên phản ứng ngưng kết nên áp dụng hạn chế.

10. Tính đặc hiệu của một phản ứng PCR chủ yếu dựa vào:

A. Đoạn mồi.

B. DNA đích.

C. Kết quả chạy điện di trên thạch.

D. SYBR Green.

ĐÁP ÁN:

1D, 2C, 3B, 4D, 5C, 6C, 7B, 8D, 9D, 10A

1. Chọn câu sai:
 - A. Vaccin BCG là vaccin đơn giá.
 - B. Vaccin DPT là vaccin đa giá.
 - C. Vaccin MMR là vaccin đơn giá.
 - D. Vaccin viêm gan B là vaccin đơn giá.
2. Vaccin lao, sởi, quai bị thuộc loại:
 - A. Vaccin sống giảm độc lực.
 - B. Vaccin bất hoạt.
 - C. Vaccin biến độc tố.
 - D. Vaccin tái tổ hợp.
3. Điều nào sai khi nói về ưu điểm của vaccine:
 - A. Thời gian bảo vệ dài.
 - B. Giá thành hợp lý.
 - C. Tính an toàn cao.
 - D. Không cần tiêm nhắc.
4. Chọn phát biểu đúng:
 - A. Khi liều lượng vaccine đưa vào cơ thể quá cao sẽ gây tê liệt miễn dịch đặc hiệu ở lần tiêm tiếp theo.
 - B. Có thể tiêm vaccine theo đường tĩnh mạch.
 - C. Vaccin uống kích thích miễn dịch tại chỗ mạnh hơn vaccine tiêm.
 - D. Hầu hết vaccine được sử dụng bằng cách uống.
5. Bệnh nhân AIDS có thể mắc bệnh nhiễm trùng đe dọa tính mạng nếu chủng ngừa với:
 - A. Vaccin dại.
 - B. Vaccin bạch hầu.
 - C. Vaccin thủy đậu.
 - D. Vaccin viêm màng não mủ.
6. Vaccin phòng bệnh đậu mùa được đưa vào cơ thể bằng cách:
 - A. Uống.
 - B. Rạch da.
 - C. Tiêm.
 - D. Nhỏ mũi.
7. Phản ứng toàn thân khi tiêm vaccine hay gặp là:
 - A. Sốt
 - B. Co giật.
 - C. Viêm não.
 - D. Sốc phản vệ.
8. Miễn dịch thụ động:
 - A. Bao hàm tình trạng cá thể tự tạo kháng thể.

- B. Không phụ thuộc loại và số lượng immunoglobulin
- C. Có giá trị lâu dài.
- D. Là kết quả việc một cá thể nhận kháng thể có từ cá thể khác.
9. Nguyên lý cơ bản của việc sử dụng huyết thanh miễn dịch:
- A. Đưa vào cơ thể kháng thể đặc hiệu.
- B. Tạo đáp ứng miễn dịch dịch thể.
- C. Là miễn dịch thụ động.
- D. Câu A và C.
10. Loại huyết thanh được điều chế từ máu người khỏe mạnh hay từ nhau thai gọi là:
- A. Huyết thanh miễn dịch bình thường.
- B. Huyết thanh miễn dịch đặc hiệu.
- C. Huyết thanh miễn dịch động vật.
- D. Tất cả đều sai.
11. Chọn phát biểu sai:
- A. Loại huyết thanh điều chế từ máu người khỏe mạnh hay từ nhau thai gọi là globulin huyết thanh miễn dịch.
- B. Loại huyết thanh được điều chế từ máu người mắc bệnh đã hồi phục có hiệu giá cao gấp nhiều lần so với gammaglobulin.
- C. Globulin huyết thanh miễn dịch là loại huyết thanh miễn dịch gây phản ứng phụ cao.
- D. Huyết thanh động vật được bào chế từ máu của động vật đã được tiêm vaccine và vi sinh vật gây bệnh.
12. Nhược điểm nào sau đây không phải là của huyết thanh miễn dịch:
- A. Thời gian bảo vệ ngắn.
- B. Chi phí cao.
- C. Kém an toàn.
- D. Cần tiêm nhắc.
13. Chọn phát biểu đúng:
- A. Cả huyết thanh miễn dịch động vật lẫn huyết thanh miễn dịch người đều có thể tiêm tĩnh mạch.
- B. Vaccin chỉ có khả năng kích thích miễn dịch đặc hiệu.
- C. Vaccin được bảo quản trong điều kiện lạnh, tối và khô.
- D. Một vaccine đạt tiêu chuẩn chỉ cần thỏa mãn 3 yếu tố: không độc, không gây bệnh và không gây phản ứng.
14. Vaccin viêm gan B là loại vaccin:
- A. Giảm độc lực.
- B. Biến độc tố.
- C. Kháng nguyên tái tổ hợp.
- D. Bất hoạt.
15. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của vaccine:
- A. Đường đưa vào cơ thể.
- B. Tính chất vật lý và bản chất hóa học của vaccine.

- C. Tá chất tăng cường đáp ứng miễn dịch.
D. Tất cả các ý trên.
16. Chọn phát biểu đúng nhất:
- A. Tỷ lệ phản ứng do tiêm huyết thanh miễn dịch tương đương với với phản ứng do tiêm vaccine.
B. Vaccin não mô cầu là vaccine giảm độc lực.
C. Cơ thể sản xuất kháng thể chống lại kháng thể trong huyết thanh là nguyên nhân gây phản ứng do tiêm huyết thanh miễn dịch.
D. Huyết thanh miễn dịch có hiệu lực với những bệnh nhiễm có cơ chế bảo vệ là miễn dịch dịch thể và tế bào.
17. Về nguyên tắc sử dụng huyết thanh miễn dịch, điều nào sau đây không đúng :
- A. Chỉ nên dùng khi điều trị sống còn.
B. Dùng nhiều lần với liều thấp.
C. Thường tiêm bắp.
D. Phối hợp tiêm vaccin.
18. Về nguyên tắc sử dụng vaccin, điều nào sau đây đúng:
- A. Tiêm chủng thực hiện trên phạm vi rộng, đạt tỉ lệ tối thiểu 50%.
B. Chỉ có trẻ em và những người dưới 30 tuổi mới cần tiêm vaccin.
C. Khoảng cách hợp lý giữa các lần tiêm chủng là 1 tháng.
D. Kháng thể sẽ xuất hiện ngay sau khi tiêm vaccin.
19. Chọn phát biểu sai:
- A. Vaccin có bản chất là kháng nguyên.
B. Huyết thanh miễn dịch có bản chất là kháng thể.
C. Tiêm chủng là việc dùng vaccin hay huyết thanh miễn dịch để phòng và chữa bệnh.
D. Vaccin không chỉ được dùng với mục đích phòng bệnh mà còn được dùng với mục đích không phòng bệnh.
20. Loại vaccin chỉ sử dụng phần kháng nguyên có khả năng gây đáp ứng miễn dịch của mầm bệnh gọi là:
- A. Vaccin kết hợp polysaccharide.
B. Vaccin bất hoạt.
C. Vaccin kháng nguyên chọn lọc.
D. Vaccin giảm độc lực.
21. Vaccin DPT phòng ngừa ba bệnh nào:
- A. Quai bị – Rubella – Sởi
B. Uốn ván – Bạch hầu – Ho gà
C. Sởi – Ho gà – Uốn ván
D. Uốn ván – Rubella – Bạch hầu
22. Vaccin MMR phòng ngừa ba bệnh nào:
- A. Quai bị – Rubella – Sởi
B. Uốn ván – Bạch hầu – Ho gà
C. Sởi – Ho gà – Uốn ván

D. Uốn ván – Rubella – Bạch hầu

Ghép các bệnh tương ứng với nguồn gốc vaccin phòng ngừa:

Bệnh	Nguồn gốc
23. Lao, sởi, quai bị, bại liệt uồng, thủy đậu	A. Vaccin giải độc tố
24. Bại liệt tiêm, dại, HAV, ho gà, cúm	B. Vaccin sống giảm độc lực
25. Uốn ván, bạch hầu	C. Vaccin kháng nguyên tái tổ hợp
26. Viêm màng não mủ	D. Vaccin kháng nguyên chọn lọc
27. HBV	E. Vaccin kết hợp polysaccharide
28. Não mô cầu, Hib	F. Vaccin chết

ĐÁP ÁN:

1C, 2A, 3D, 4C, 5C, 6B, 7A, 8D, 9D, 10A, 11C, 12D, 13C, 14C, 15D, 16C, 17B, 18C, 19C, 20C, 21B, 22A, 23B, 24F, 25A, 26D, 27C, 28E.

1. Chọn câu sai. Liên quan đến kháng nguyên của tụ cầu vàng:
 - A. Teichoic acid là kháng nguyên ngưng kết
 - B. Protein A là kháng nguyên bề mặt vách vi khuẩn
 - C. Teichoic acid không phải là kháng nguyên O
 - D. Polysaccharide là kháng nguyên nang
2. Enzym coagulase do Staphylococci tiết ra có tác dụng:
 - A. Biến hydrogen peroxide thành nước và oxygen
 - B. Làm đông huyết tương
 - C. Làm tan sợi fibrin
 - D. Phá hủy protein
3. Yếu tố nào giúp tụ cầu khuẩn lan tràn vào mô cơ thể?
 - A. Catalase.
 - B. Hyaluronidase
 - C. Coagulase
 - D. Staphylokinase
4. Độc tố nào giúp S.aureus gây chết và hoại tử da:
 - A. Độc tố sinh mủ
 - B. Độc tố gây sốc
 - C. Độc tố gây bong da
 - D. Alphatoxin
5. Tính chất nuôi cấy của Staphylococci:
 - A. Tất cả các loại Staphylococci đều có khả năng tiêu huyết trên máu.
 - B. Nhiệt độ nuôi cấy thích hợp nhất là 20-25°C
 - C. Mọc dễ dàng trên nhiều loại môi trường
 - D. Khí trường nuôi cấy thường có 5-10% CO₂
6. Bệnh phẩm không được sử dụng để chuẩn đoán bệnh do tụ cầu vàng:
 - A. Mủ
 - B. Đàm
 - C. Dịch não tủy
 - D. Huyết thanh để tìm kháng thể
7. Dạng viêm nào thường gây ra mạng tinh do S.aureus:
 - A. Nhiễm trùng da
 - B. Viêm phổi
 - C. Viêm tủy xương
 - D. Viêm não-màng não
8. S.aureus liên quan sốc nhiễm khuẩn có thể tìm thấy ở đâu. Chọn câu sai:
 - A. Âm đạo
 - B. Nút gạc

- C. Vết thương
 - D. Máu
9. NaCl không ức chế được vi khuẩn nào:
- A. *Vibrio cholerae*
 - B. *E.coli*
 - C. *Staphylococci*
 - D. *Bordetella pertusis*
10. Chọn câu sai. Liên quan đến *Staphylococci coagulase (-)*:
- A. Vi khuẩn thường trú trên da
 - B. Có khả năng gây bệnh trong một số trường hợp nhiễm trùng cơ hội
 - C. Không di động và không sinh nha bào
 - D. Tiết sắc tố vàng trên môi trường nuôi cấy
11. Tăng trưởng của *Staphylococci*
- A. Không lên men các loại đường
 - B. Dễ bị ức chế bởi 3% Hexachlorophene, tím gentian
 - C. Bị diệt ở 50°C trong thời gian 30 phút
 - D. Kháng thuốc Methicillin, Nafcillin, Oxacillin nhờ men β -lactamase
12. Phản ứng đồng tụ có liên quan đến:
- A. Peptidoglycan
 - B. Teichoic acid
 - C. Protein A
 - D. Màng tế bào chất
13. Thoái hóa sphingomyelin và gây độc cho nhiều loại tế bào liên quan đến:
- A. α – toxin
 - B. β – toxin
 - C. Độc tố tróc vảy
 - D. TSST 1
14. Liên quan đến độc tố và enzyme *Staphylococci*:
- A. β - toxin thoái hóa sphingomyelin và gây độc cho nhiều loại tế bào
 - B. Hyaluronidase có tác dụng phân hủy protein
 - C. Staphylokinase làm đông sợi huyết tương
 - D. Leucocidin làm bong biểu bì tạo nốt phỏng ngoài da
15. Ngộ độc thức ăn do độc tố ruột *Staphylococci*. Chọn câu sai:
- A. Thời gian ủ bệnh ngắn
 - B. Tiêu chảy dữ dội
 - C. Hồi phục nhanh
 - D. Sốt cao
16. Hội chứng sốc nhiễm khuẩn liên quan tới *Staphylococci*. Chọn câu sai:
- A. Sốt cao
 - B. Tiêu chảy

- C. Đau cơ
D. Tăng huyết áp
17. Nhận định đúng liên quan đến Staphylococci:
A. Staphylococci không xâm nhập qua đường máu
B. Staphylococci khả năng xâm lấn tốt nên gây nhiễm khuẩn ngoài da
C. Môi trường nồng độ NaCl 7,5% có thể ức chế Staphylococci
D. Staphylococci gây viêm cơ tim
18. Staphylococci là những vi khuẩn:
A. Cầu khuẩn, gram dương
B. Trục khuẩn, gram âm
C. Cầu khuẩn, gram dương, xếp thành đám giống chùm nho
D. Trục khuẩn, gram dương
19. Sự chuyển thể được khám phá đầu tiên trên:
A. Staphylococci
B. Streptococci
C. Pneumococci
D. E.Coli
20. Làm phiên phết từ bệnh phẩm ngoài cổ họng một em bé, sau đó nhuộm gram phát hiện cầu khuẩn Gram dương đứng rải rác. Có thể kết luận em bé bị viêm họng do:
A. Tụ cầu khuẩn vàng
B. Staphylococci
C. Phế cầu khuẩn
D. Chưa thể kết luận
21. Liên quan đến độc tố ruột của tụ cầu khuẩn cầu vàng, chọn câu sai :
A. Bị hủy khi đun sôi 30 phút
B. Có tính kháng nguyên khác nhau giữa các loài
C. 6 loại
D. Kích thích trung tâm ối mửa của hệ thần kinh trung ương

ĐÁP ÁN:

1C, 2B, 3B, 4D, 5C, 6D, 7C, 8D, 9C, 10D, 11B, 12C, 13B, 14A, 15D, 16D, 17D, 18C, 19C, 20D, 21A

1. Tính chất của Streptococci:
 - A. Có thể mọc được dễ dàng trên môi trường nuôi cấy thông thường
 - B. Là vi khuẩn hiếu khí tuyệt đối
 - C. Có thể mọc được khi ủ ở nhiệt độ 10-40°C
 - D. Không mọc được ở khí trường CO₂
2. Nhóm Streptococci có thể mọc trong môi trường NaCl:
 - A. Nhóm A
 - B. Nhóm B
 - C. Nhóm C
 - D. Nhóm D
3. Nhóm tiêu huyết hoàn toàn của Streptococci:
 - A. α
 - B. β
 - C. γ
 - D. δ
4. Kháng nguyên carbohydrate là:
 - A. Kháng nguyên C
 - B. Kháng nguyên M
 - C. Kháng nguyên T
 - D. Kháng nguyên P
5. Chất tiết của Streptococci làm tan ADN:
 - A. Streptokinase
 - B. Streptodornase
 - C. Hyaluronidase
 - D. Proteinase
6. Liên quan đến Streptolysin O. Chọn câu sai:
 - A. Có tác dụng làm tan hồng cầu
 - B. Dễ bị mất hoạt tính bởi oxy
 - C. Là một ngoại độc tố
 - D. Do liên cầu nhóm A loại tiêu huyết α tiết ra
7. Chọn câu sai. Nhóm Streptococci không gây tiêu huyết β :
 - A. Nhóm A
 - B. Nhóm E
 - C. Nhóm H
 - D. Nhóm N
8. Liên quan đến bệnh hậu thấp do nhiễm liên cầu Streptococci. Chọn câu sai:
 - A. Viêm họng
 - B. Phản ứng kháng nguyên kháng thể

- C. Phản ứng chéo với phúc mạc
D. Màng lọc cầu thận
9. Liên cầu nào tổng hợp những loại polysaccharide lớn góp phần quan trọng vào việc gây hư răng:
- A. *Streptococcus pyogenes*
B. *Streptococcus agalactiae*
C. *Streptococcus mutans*
D. *Streptococcus salivarius*
10. Thử nghiệm nào xác định *Streptococci* tiêu huyết β nhóm B:
- A. Thử nghiệm catalase
B. Thử nghiệm CAMP
C. Thử nghiệm bacitracin
D. Thử nghiệm optochin
11. Nhận định đúng về *Streptococci*:
- A. Streptokinase làm đông sợi huyết
B. Hyaluronidase làm đông hyaluronic
C. Proteinase gây thương tổn cơ tim
D. Hemolysin tiêu huyết β nhóm A có 3 loại
12. Liên quan đến Streptolysin O
- A. Có khả năng làm tan hồng cầu ở bề mặt môi trường
B. Định lượng kháng thể antistreptolysin O có giá trị trong chuẩn đoán bệnh
C. Có tính kháng nguyên kém
D. Cả A, B, C đều đúng
13. *Streptococci* có thể gây tiêu huyết trên môi trường thạch máu do:
- A. Streptokinase
B. Proteinkinase
C. Streptodornase
D. Streptolysine
14. Nhóm vi khuẩn gây có khả năng gây đông đặc và tạo vị chua cho sữa:
- A. *Streptococci*
B. *Staphylococci*
C. *E.coli*
D. *Vibrio cholerae*
15. Trong các loại *Streptococci*
- A. Viridans *Streptococci* thường trú ở đường hô hấp
B. Nhóm C thường cư trú ở đường sinh dục nữ
C. Nhóm G thường cư trú ở ruột
D. Lactic *Streptococci* góp phần vào việc gây hư răng
16. Bệnh phẩm không được sử dụng để chuẩn đoán bệnh do *Streptococci*
- A. Mủ
B. Đàm

- C. Dịch não tủy
D. Huyết thanh để tìm kháng thể
17. Liên quan đến liên cầu Streptococci. Chọn câu sai:
A. Streptococcus agalactiae thường trú ở đường sinh dục phụ nữ
B. Enterococci mọc được ở môi trường 7% NaCl
C. Viêm họng do Streptococci tiêu huyết β gây ra
D. Nốt đỏ trong bệnh sốt tinh hồng nhiệt do Erythrogenic toxin
18. Sốt thấp khớp do hậu nhiễm Streptococci. Chọn câu sai:
A. Do liên cầu nhóm A
B. Phản ứng kháng nguyên kháng thể
C. Phản ứng chéo với phức mạc
D. Thường sau khi viêm họng do nhiễm Streptococci nhóm A
19. Liên hệ với Streptococci tiêu huyết β nhóm A
A. Taxo A
B. Taxo P
C. MSA
D. Exfoliative toxin
20. Liên quan đến Streptococci pneumoniae. Chọn câu sai:
A. Optochin
B. Chiếm phần lớn trong các trường hợp nhiễm phổi do vi khuẩn
C. Chỉ gây bệnh khi có những yếu tố làm giảm sức đề kháng của cơ thể
D. Gây lao phổi điển hình

ĐÁP ÁN:

1C, 2D, 3B, 4A, 5B, 6D, 7D, 8C, 9C, 10B, 11C, 12B, 13A, 14A, 15A, 16C, 17B, 18C, 19A, 20D

- Hình dạng và tính chất nhuộm gram của Pneumococci:
 - Cầu khuẩn gram âm
 - Cầu khuẩn gram dương
 - Trực khuẩn gram âm
 - Trực khuẩn gram dương
- Kháng nguyên carbohydrate C của phé cầu khuẩn có trong:
 - Nang
 - Vách
 - Màng nguyên sinh chất
 - Chất nguyên sinh
- Khi nói về Pneumococci chọn câu đúng:
 - Chiếm rất ít các trường hợp viêm phổi
 - Không bị ức chế bởi optochin
 - Không gây bệnh cho chuột
 - Lên men đường inulin trong môi trường Hiss
- Chọn câu đúng về đặc điểm nuôi cấy của Pneumococci:
 - Mọc tốt ở môi trường thạch dinh dưỡng
 - Không mọc trong môi trường BIH
 - Mọc dễ dàng ở điều kiện có 10% CO₂
 - Cho tiêu huyết β trên thạch máu
- Tính chất nào không đúng đối với Pneumococci:
 - Dễ bị ly giải bởi muối mật
 - Xếp thành từng đôi hình ngọn giáo
 - Dạng S có nang và không gây bệnh
 - Là vi khuẩn kỵ khí tùy nghi
- Pneumococci có 2 dạng khuẩn lạc trên thạch máu, chọn câu đúng:
 - Dạng S có nang và không có khả năng gây bệnh
 - Dạng R không có nang và có khả năng gây bệnh
 - Dạng R có nang và không có khả năng gây bệnh
 - Dạng S có nang và có khả năng gây bệnh
- Khả năng gây bệnh của Pneumococci chọn câu đúng:
 - Các trường hợp gây viêm phổi chiếm tỉ lệ thấp dưới 10%
 - Người khỏe mạnh không mang Pneumococci
 - Nhiễm khuẩn máu cho tử vong cao
 - Vi khuẩn có sản xuất độc tố
- Vi sinh lâm sàng của Pneumococci:
 - Nhuộm gram cho màu đỏ
 - Tan trong muối mật

- C. Nuôi cấy ở 20°C trong môi trường thạch máu có 50% CO₂
 D. Không gây độc tính trên chuột
9. Chọn câu sai khi về khả năng gây bệnh của Pneumococci:
 A. Nang không có độc tính
 B. Chiếm 75% trường hợp viêm phổi
 C. Dễ bị nhiễm khi sức đề kháng cơ thể giảm
 D. Nang có tác dụng ngăn cản sự thực bào
10. Pneumococci có các đặc điểm sau trừ một:
 A. Có thể vào máu qua đường bạch huyết ở phổi
 B. Kháng sinh điều trị thường là Penicillin
 C. Kháng nguyên nang là Carbohydrate C
 D. Có cho phản ứng phồng nang
11. Trên thạch máu, Streptococcus pneumoniae gây:
 A. Tiêu huyết α
 B. Tiêu huyết β
 C. Tiêu huyết γ
 D. Tiêu huyết δ
12. Phế cầu (Pneumococci) mọc tốt trong điều kiện khí trường có:
 A. 10% CO
 B. 10% CO₂
 C. 10% O₂
 D. 10% N₂
13. Bệnh lý do Pneumococci gây ra, trừ một:
 A. Nhiễm khuẩn phổi khởi phát bất thành linh, sốt cao và lạnh run
 B. Nhiễm Pneumococci gây ra tràn dịch có sợi tơ huyết vào phế nang
 C. Đàm có máu
 D. Nhiễm khuẩn máu không gây ra tử vong
14. Tính chất nuôi cấy của Streptococcus pneumoniae:
 A. Mọc dễ ở môi trường thông thường như thạch dinh dưỡng (NA)
 B. Kỵ khí tùy nghi, mọc dễ ở khí trường có 10% CO
 C. Cho tiêu huyết dạng γ
 D. Dạng S có thể biến thành dạng R và ngược lại

ĐÁP ÁN:

1B, 2B, 3D, 4C, 5C, 6D, 7C, 8B, 9A, 10C, 11A, 12B, 13D, 14D, 15D

- Đặc tính tăng trưởng của Neisseriae:
 - Hiếu khí tuyệt đối
 - Vi hiếu khí
 - Kỵ khí tùy nghi
 - Kỵ khí tuyệt đối
- Sự khác biệt của Meningococci và Gonococci :
 - Meningococci lên men maltose, Gonococci thì không
 - Gonococci gây viêm não tủy- màng não
 - Cả 2 đều mọc trên môi trường thạch Thayer-Martin (MTM)
 - Meningococci lên men đường lactose
- Đặc điểm chung của Meningococci và Gonococci:
 - Đều nhuộm Gram màu xanh tím
 - Cả 2 đều lên men đường Maltose
 - Gây ra bệnh viêm não tủy màng não điển hình
 - Có 70% DNA tương đồng
- Về hình dạng và nhuộm Gram, Meningococci và Gonococci thuộc loại:
 - Cầu khuẩn gram âm
 - Cầu khuẩn gram dương
 - Trực khuẩn gram âm
 - Trực khuẩn gram dương
- Đặc điểm chìa khóa để định danh Neisseriae là:
 - Cho phản ứng ngưng kết bạch cầu
 - Thuộc loại kỵ khí tuyệt đối
 - Chúng có oxidase dương tính
 - Phát hiện bằng phương pháp nhuộm Ziehl - Neelson (kháng acid)
- Đặc điểm của Neisseriae, trừ một:
 - Thuộc loại kỵ khí tùy nghi
 - Sức đề kháng yếu với hơi nóng ẩm và sự làm khô
 - Khuẩn lạc gây tiêu huyết
 - Oxidase dương tính
- Chọn tính chất đúng khi nói về Neisseriae:
 - Hình ảnh nhuộm Gram là những trực khuẩn Gram âm
 - Đa số gây bệnh cho người trừ Meningococcus và Gonococcus
 - Không di động
 - Sinh nha bào

ĐÁP ÁN:

1C, 2A, 3D, 4A, 5C, 6C, 7C

- Tính chất của Meningococci :
 - Cầu khuẩn Gram dương
 - Gây viêm phổi nặng
 - Lên men đường Glucose và Maltose
 - Đề kháng cao với ánh sáng mặt trời
- Não mô cầu (Meningococci) được phân lập đầu tiên vào năm 1887 bởi:
 - Hansen
 - Weischselbaum
 - Neisser
 - J.Bordet và O. Gengou
- Kháng nguyên meningococci được tìm thấy ở người bệnh cấp tính chủ yếu ở:
 - Máu và nước tiểu
 - Dịch tiết đường sinh dục
 - Máu và dịch não tủy
 - Đàm và dịch khớp
- Phản ứng tụ latex hoặc ngưng kết hồng cầu trong chẩn đoán Meningococci phát hiện kháng thể kháng:
 - Kháng nguyên lông
 - Kháng nguyên màng
 - Kháng nguyên nang
 - Kháng nguyên thân
- Nhóm nào của N. meningitidis thường gây ra các trận dịch viêm màng não:
 - Nhóm Y và W135
 - Nhóm A và C
 - Nhóm C và Y
 - Nhóm W135 và A
- Khả năng gây bệnh của Meningococci trừ một:
 - Người là ký chủ tự nhiên
 - Bệnh tiến triển nhanh chóng gây tử vong trong vài giờ
 - Đường xâm nhập của vi khuẩn là đường tiêu hóa
 - Nhiễm huyết Meningococci thường gây biến chứng viêm màng não
- Vi sinh lâm sàng của N. meningitidis, chọn câu đúng:
 - Nhuộm gram thấy song cầu Gram dương hình quả thận
 - Âm tính với oxidase
 - Có thể phát hiện kháng thể chống polysaccharide bằng phản ứng ngưng kết bạch cầu
 - Bệnh phẩm được cấy lên thạch nâu (chocolate agar)
- Kháng sinh chọn lọc thường dùng để điều trị Meningococci:

- A. Erythromycin
 - B. Nhóm Tetracyclines
 - C. Penicillin G
 - D. Streptomycin
9. Miễn dịch học của *N. meningitidis*, chọn câu đúng:
- A. Miễn dịch bảo vệ có được liên quan đến kháng thể diệt khuẩn không phụ thuộc bỏ thể
 - B. Kháng thể bảo vệ xuất hiện 4 tuần sau khi ngưng gây ra miễn dịch
 - C. Vaccin chứa polysaccharide nhóm B và W-135 được dùng rộng rãi
 - D. Hiện nay chưa có vaccin nhóm B
10. Vaccin của Meningococci chọn câu đúng:
- A. Vaccin nhóm W-135 và B được dùng rộng rãi
 - B. Vaccin nhóm A hiệu quả ở trẻ trên 1 tuổi
 - C. Vaccin nhóm C chỉ hiệu quả ở trẻ trên 5 tuổi
 - D. Vaccin nhóm B gây tính sinh miễn dịch cao ở người
11. Tính chất gây bệnh nào không phải của Meningococci:
- A. Viêm màng não là biến chứng hiếm thấy ở nhiễm huyết Meningococci
 - B. Tại mũi hầu thường không gây triệu chứng hoặc chỉ gây viêm họng xuất tiết
 - C. Vào máu gây nên nhiễm trùng huyết hoặc viêm màng não
 - D. Có thể gây viêm khớp, viêm xoang, viêm nội tâm mạc, viêm phổi.
12. Khi nói về dịch tễ học của Meningococci, chọn câu sai:
- A. Có ít hơn 5% dân số bình thường mang vi khuẩn này
 - B. Người tiếp xúc với người bệnh được phòng ngừa bằng rifampin
 - C. Để phòng bệnh cần tránh tập trung đông đúc, chỗ ở cần thoáng mát
 - D. Có thể chủng ngừa trong quân đội hoặc vùng đang có dịch
13. Vi khuẩn *Neisseria meningitidis* có thể gây bệnh sau trừ một:
- A. Viêm xoang
 - B. Viêm màng não
 - C. Viêm mủ giác mạc
 - D. Viêm tuyến sinh dục
14. Trong nhiễm khuẩn não mô cầu, chọn câu đúng:
- A. Bệnh tiến triển khá chậm chạp và mất đến vài tháng mới gây tử vong
 - B. Thường xảy ra ở người lớn hơn trẻ em và người trẻ
 - C. Chỉ có người là ký chủ tự nhiên của Meningococci
 - D. Nhiễm khuẩn máu gây biến chứng viêm phúc mạc
15. Điều trị và phòng ngừa meningococci, điều nào sau đây đúng:
- A. Penicillin G là thuốc chọn lọc để điều trị meningococci
 - B. Vaccin ngừa nhóm B được áp dụng trong quân đội và vùng có dịch
 - C. Điều trị bằng Penicillin uống loại trừ tuyệt đối được mầm bệnh
 - D. Người dị ứng với penicillin thì không có thuốc chữa bệnh.

ĐÁP ÁN:

1C, 2B, 3C, 4C, 5B, 6C, 7D, 8C, 9D, 10B, 11A, 12A, 13D, 14C, 15A

- Tính chất nào thuộc *Neisseria gonorrhoeae*:
 - Di động
 - Phát triển tốt nếu ủ trong khí trường có 5% CO₂
 - Sinh nha bào
 - Mọc tốt trên các môi trường thông thường
- Liên quan đến khả năng gây bệnh của Gonococci ở phụ nữ:
 - Nơi nhiễm khuẩn đầu tiên là niệu đạo
 - Viêm buồng trứng làm vô sinh
 - Nhiều trường hợp không có triệu chứng rõ ràng
 - Cả 3 câu trên đều đúng
- Người bệnh có triệu chứng tiểu mủ, làm phết nhuộm Gram dịch tiết niệu đạo thấy song cầu Gram (-) hình quả thận, ở trong hay ngoài tế bào bạch cầu đa nhân. Kết luận:
 - Nhiễm *N. meningococci*
 - Nhiễm *N. sicca*
 - Nhiễm *N. gonorrhoeae*
 - Nhiễm *N. lactamica*
- Vi khuẩn Gonococci xâm nhập chủ yếu vào cơ thể người qua:
 - Đường tiêu hóa
 - Đường máu
 - Đường hô hấp
 - Niêm mạc đường niệu - dục
- Liên quan đến khả năng gây bệnh lậu cầu ở nam giới:
 - Tất cả bệnh nhân đều có triệu chứng viêm niệu đạo cấp tính
 - Thời gian ủ bệnh khoảng 3-4 tuần
 - Không điều trị gây viêm mạn tính và hẹp niệu đạo
 - Khi đã nhiễm bệnh một lần thì không bị tái nhiễm
- Kháng nguyên của Gonococci:
 - Có cấu trúc khá đồng nhất và ít thay đổi
 - Protein I làm kết dính các tế bào tạo khuẩn lạc
 - Lipopolysaccharide có tác động như exotoxin
 - Pili giúp chống lại thực bào.
- Khả năng gây bệnh của *Neisseria gonorrhoeae*, trừ một:
 - Không thể phòng ngừa ở trẻ sơ sinh
 - Ở nam nếu có triệu chứng sẽ gây viêm niệu đạo cấp tính
 - Có thể gây viêm vòi trứng làm hiếm muộn ở nữ
 - Một số vào máu gây nhiễm lậu cầu lan tỏa (DGI)
- Về vinh sinh lâm sàng của Gonococci, chọn câu đúng:
 - Bệnh phẩm thường là dịch não tủy

- B. Nhuộm Gram thấy nhiều song cầu Gram dương nằm bên trong tế bào bạch cầu đa nhân
- C. Định danh nhanh chóng sau 2 ngày nuôi cấy bằng miễn dịch huỳnh quang, oxidase (+)
- D. Môi trường nuôi cấy không cần chọn lọc
9. Huyết thanh của bệnh nhân nhiễm *Neisseria gonorrhoeae*:
- A. Chứa kháng thể IgG và IgA
- B. Có thể phát hiện kháng thể bằng ELISA và có lợi ích trong chẩn đoán
- C. Kháng thể chỉ có ở bệnh nhân, không có ở người bình thường
- D. Cả 3 câu trên đều đúng
10. Nhiễm lậu cầu khuẩn có thể, trừ một:
- A. Tiết chất nhày có mũ ở đường sinh dục
- B. Được miễn dịch suốt đời
- C. Viêm niệu đạo cấp tính ở nam giới
- D. Gây mù ở trẻ sơ sinh nếu không chữa trị
11. Kháng sinh điều trị bệnh nhiễm *Gonococci*:
- A. Penicillin được dùng rộng rãi hiện nay vì không bị kháng thuốc
- B. Nhóm β -Lactam vẫn được sử dụng rộng rãi ngày nay
- C. Có thể sử dụng để ngừa viêm mắt trẻ sơ sinh bằng 1% penicillin
- D. Tetracycline, spectinomycin dùng trong 1 số trường hợp kháng thuốc
12. Liên quan đến *Neisseria gonorrhoeae*, chọn câu sai:
- A. Được phân lập vào 1879 trong mũ người bệnh giang mai
- B. Điều trị bệnh mạn tính rất khó khăn
- C. Vaccin ít có hiệu quả
- D. Bị một lần vẫn có thể bị tái nhiễm
13. *Neisseria gonorrhoeae* là :
- A. Cầu khuẩn Gram (+)
- B. Cầu khuẩn Gram (-)
- C. Trục khuẩn Gram (-)
- D. Trục khuẩn kháng acid- còn
14. Tính chất của *Gonococci*, chọn câu đúng nhất:
- A. Mọc tốt nếu ủ với 5% CO
- B. Sức đề kháng cao với chất sát khuẩn
- C. Nhiễm DGI (lậu cầu lan tỏa) gây mù mắt
- D. Chỗ vi khuẩn xâm nhập gây viêm có mũ cấp tính
15. *Gonococci* (*Neisseria gonorrhoeae*) còn được gọi là :
- A. Não mô cầu
- B. Lậu Cầu
- C. Phế Cầu
- D. Tụ cầu
16. Lậu cầu được phân lập vào năm 1879 bởi:

- A. Neisser
- B. Weischselbaum
- C. R. Koch
- D. Hansen

17. Lậu cầu khuẩn là loại vi khuẩn:

- A. Có sức đề kháng cao với ánh sáng
- B. Gram âm, kỵ khí tuyệt đối
- C. Có thử nghiệm oxidase dương tính
- D. Có thử nghiệm catalase dương tính

ĐÁP ÁN:

1B, 2C, 3C, 4D, 5C, 6D, 7A, 8C, 9A, 10B, 11D, 12A, 13B, 14D, 15B, 16A, 17C

1. Tất cả các loài sau đây đều thuộc họ vi khuẩn đường ruột, ngoại trừ:
 - A. *Escherichia coli*
 - B. *Yersinia ruckeri*
 - C. *Vibrio cholerae*
 - D. *Klebsiella oxytoca*
2. Tính chất không phải của vi khuẩn đường ruột:
 - A. Mọc được trên các môi trường thông thường
 - B. Phản ứng oxidase dương tính
 - C. Lên men đường glucose
 - D. Khử nitrate thành nitrite
3. Môi trường không phải môi trường phân biệt có chọn lọc đối với vi khuẩn đường ruột là:
 - A. Môi trường selenite F
 - B. Môi trường SS
 - C. Môi trường EMB
 - D. Môi trường Mac Conkey
4. Kháng nguyên O của vi khuẩn đường ruột:
 - A. Kém bền với nhiệt
 - B. Rất độc
 - C. Không bị hủy bởi formol 5%
 - D. Dễ bị hủy bởi cồn 50%
5. Phát biểu đúng đối với vi khuẩn đường ruột:
 - A. Tất cả vi khuẩn đường ruột đều có khả năng sản xuất bacteriocin
 - B. Kháng nguyên H rất bền với nhiệt
 - C. Kháng nguyên K có bản chất là lipoprotein
 - D. Đều là trực khuẩn Gram âm
6. Vi khuẩn *E. coli* không gây ra bệnh:
 - A. Nhiễm khuẩn đường tiểu
 - B. Đau mắt hột
 - C. Viêm màng não
 - D. Tiêu chảy
7. Họ vi khuẩn không gây nhiễm khuẩn đường tiêu hóa là:
 - A. *Citrobacter*
 - B. *Yersinia*
 - C. *Shigella*
 - D. *Salmonella*
8. Vi khuẩn *E. coli*:
 - A. Cầu khuẩn Gram âm
 - B. Cho thử nghiệm Voges-Proskauer âm tính

- C. Gây tiêu chảy nếu xuất hiện trong ruột non
D. Hiếu khí tuyệt đối
9. Đối với vi khuẩn đường ruột, thạch máu là môi trường:
A. Không ngăn chặn
B. Phân biệt
C. Tăng sinh
D. Chuyên chở
10. Nội độc tố của vi khuẩn đường ruột:
A. Có bản chất là glycoprotein
B. Kém bền với nhiệt
C. Trọng lượng phân tử cao
D. Gây hội chứng ly
11. Các thao tác sau có thể làm tăng nguy cơ gây bệnh của vi khuẩn đường ruột, ngoại trừ:
A. Nhổ răng
B. Thông tiểu
C. Thông tĩnh mạch
D. Uống men vi sinh
12. Thử nghiệm IMViC với E. coli cho kết quả:
A. Indole (+), MR (+), VP (+), Citrate (+)
B. Indole (+), MR (+), VP (+), Citrate (-)
C. Indole (+), MR (+), VP (-), Citrate (-)
D. Indole (+), MR (-), VP (-), Citrate (-)
13. Chọn phát biểu đúng về các chủng E.coli:
A. EPEC tiết độc tố Verotoxin
B. ETEC thường gây tiêu chảy cho khách du lịch
C. EIEC gây tiêu chảy nước không có đờm máu
D. EHEC gây triệu chứng bệnh giống hội chứng ly do Shigella
14. Thử nghiệm gây viêm giác mạc thỏ thường dùng để xác định chủng E.coli:
A. EPEC
B. ETEC
C. EIEC
D. EHEC
15. Phát biểu không đúng về Shigella:
A. Chia làm 4 nhóm dựa vào kháng nguyên O và tính chất sinh hóa
B. Đa số không lên men lactose
C. Có các kháng nguyên O, K, H
D. Gây hội chứng ly
16. Tính chất sinh hóa của trực khuẩn lỵ (Shigella):
A. Indole (+), Urease (+), H₂S (+), Citrate (+)
B. Indole (+), Urease (+), H₂S (+), Citrate (-)
C. Indole (+), Urease (-), H₂S (+), Citrate (-)

D. Indole (-), Urease (-), H₂S (-), Citrate (-)

17. Độc tố Shiga:

- A. Do *S. dysenteriae* 1 tiết ra
- B. Tác động lên ruột lẫn hệ thần kinh trung ương
- C. Gây tiêu chảy do ức chế hấp thu đường và axit amin ở ruột non
- D. Tất cả đều đúng

18. Ở Việt Nam, bệnh lỵ trực khuẩn thường do:

- A. *S. dysenteriae*
- B. *S. flexneri*
- C. *S. boydii*
- D. *S. sonnei*

19. Trực khuẩn *Salmonella*:

- A. Bắt màu Gram dương
- B. Có nhiều lông xung quanh
- C. Có khả năng sinh bào tử
- D. Cho phản ứng urease dương tính

20. Vào thời kì ủ bệnh thương hàn, *Salmonella* phát triển ở:

- A. Hạch bạch huyết
- B. Ruột non
- C. Ruột già
- D. Túi mật

21. Chọn phát biểu sai:

- A. Sốt thương hàn có thể gây ra do *S. schottmulleri*
- B. *S. typhimurium* có thể gây viêm ruột
- C. Số lượng vi khuẩn *Salmonella* phải từ 100 trở lên mới đủ gây thương hàn
- D. Nhiễm khuẩn huyết sang thương khu trú có thể gây ra do *S. choleraesuis*

22. Trong tuần đầu sốt thương hàn, thử nghiệm nào có tỷ lệ dương tính cao nhất:

- A. Cây máu
- B. Cây phân
- C. Cây nước tiểu
- D. Thử nghiệm Widal

23. Nói về thử nghiệm huyết thanh Widal, chọn phát biểu đúng:

- A. Là thử nghiệm ngưng kết
- B. Tìm kháng thể O và Vi trong huyết thanh bệnh nhân
- C. Dùng trong bệnh lỵ và thương hàn
- D. Lấy máu 3 lần cách nhau 1 tuần

24. Biến chứng thường gặp ở bệnh thương hàn:

- A. Nhiễm khuẩn huyết
- B. Viêm thận
- C. Viêm màng não, tủy xương
- D. Xuất huyết tiêu hóa và thủng ruột

25. Một nhân viên y tế sau khi thu thập các mẫu bệnh phẩm từ bệnh viện và tiến hành tách chiết thì thu được 4 loại vi khuẩn khác nhau đều thuộc họ vi khuẩn đường ruột. Để tiến hành định danh từng loài, anh ta đánh dấu 4 loại trên theo thứ tự chữ cái X, Y, Z, T. Cho nuôi cấy trên môi trường EMB (Eosine methylene blue) thì thấy cả 4 loại đều phát triển và Y cho khuẩn lạc màu tím than. Tiếp tục cho 4 loại trên nuôi cấy trên môi trường GN (Gram negative) thì chỉ có X và T sinh sản và phát triển. Cho X và T nuôi cấy trên thạch bismuth sulfite thì chỉ thấy X phát triển. Chọn phỏng đoán đúng nhất:

- A. X thuộc họ Shigella
- B. Y thuộc họ Salmonella
- C. Z thuộc họ Yersinia
- D. T thuộc họ E. coli

26. Ở môi trường đặc, vi khuẩn đường ruột phát triển cho các loại khuẩn lạc:

- A. Dạng S nhày nhớt, đường kính 2 – 3 mm
- B. Dạng R khi cấy ngưng đọng dưới đáy ống nghiệm
- C. Dạng M nhẵn bóng, bờ đều
- D. Dạng S khi cấy có xu hướng hòa lẫn vào nhau

27. Vi khuẩn *P. myxofaciens* thuộc

- A. Giống *Proteus*, tộc *Proteeae*
- B. Giống *Providencia*, tộc *Proteeae*
- C. Giống *Proteus*, tộc *Klebsielleae*
- D. Giống *Providencia*, tộc *Klebsielleae*

28. Kháng nguyên K:

- A. Có trên 200 loại khác nhau
- B. Hiện diện ở tất cả các vi khuẩn đường ruột
- C. Nằm ở vách tế bào vi khuẩn
- D. Có liên hệ đến độc tính của vi khuẩn

29. Vi khuẩn nào xâm lấn niêm mạc ruột, gây tiêu chảy phân có đờm máu:

- A. EHEC
- B. Salmonella
- C. ETEC
- D. EIEC

30. Về điều trị các bệnh do Salmonella gây ra:

- A. Đa số các trường hợp viêm ruột không cần dùng kháng sinh, chỉ cần bù nước và điện giải
- B. Sốt thương hàn và nhiễm khuẩn huyết sang thương khu trú sử dụng kháng sinh tuân theo kháng sinh đồ
- C. Kháng sinh đề nghị sử dụng là fluoroquinolonem hoặc cephalosporin thế hệ 3
- D. Tất cả đều đúng

31. Loại vi khuẩn nào gây bệnh tiêu chảy bằng cách sản xuất độc tố LT và ST:

- A. EPEC
- B. EIEC

C. ETEC

D. EHEC

32. Shigella nào tiết độc tố shiga?

A. Nhóm A

B. Nhóm B

C. Nhóm C

D. Nhóm D

33. Đặc tính của Shigella flexneri, ngoại trừ:

A. Có sinh hơi

B. Lên men mannitol và ornithine decarboxylase

C. Không sinh H₂S và citrate

D. Có nhiều ở Việt Nam và các nước đang phát triển khác

34. Sốt thương hàn chủ yếu gây ra do, ngoại trừ:

A. S. typhi

B. S. paratyphi

C. S. schottmulleri

D. S. choleraesuis

35. Cho các câu sau:

(1) E. coli gây tiêu chảy theo phân ra ngoài, có thể gây thành dịch, đặc biệt là gây bệnh ở trẻ em

(2) Xác định chỉ số E. coli trong nước để xem nước có bị nhiễm bẩn do phân hay không

(3) Salmonella gây tiêu chảy và hội chứng ly

(4) Nhiễm khuẩn Shigella ở trẻ em và người già gây mất nước và điện giải có thể dẫn tới tử tử vong

(5) Salmonella trong môi trường nuôi cấy mọc thành 3 loại khuẩn lạc

(6) Kháng nguyên Vi là kháng nguyên chiên mao của Salmonella, cấu tạo bởi những đơn vị của acid galactosaminuronic

(7) Điều trị bệnh do Shigella gây nên chủ yếu là bù nước và điện giải

(8) Nhiễm khuẩn đường tiêu do E. coli gây ra có thể đưa tới nhiễm khuẩn bông đái, thận, cơ quan sinh dục, nguy hiểm hơn là nhiễm khuẩn huyết

Số câu không đúng là:

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

ĐÁP ÁN:

1C, 2B, 3A, 4B, 5D, 6B, 7A, 8B, 9A, 10C, 11D, 12C, 13B, 14C, 15C, 16D, 17D, 18B, 19B,
20A, 21C, 22A, 23A, 24D, 25C, 26B, 27A, 28D, 29D, 30D 31C, 32A, 33B, 34D, 35A

1. Câu nào sau đây là không đúng với trực khuẩn mủ xanh:
 - A. Có kích thước 0,5 – 1 μm chiều rộng và 1,5 – 5 μm chiều dài
 - B. Là vi khuẩn Gram dương
 - C. Trước đây còn có tên gọi là *Bacterium aeruginosa*
 - D. Nuôi cấy trong pH thích hợp là 7,2 – 7,5
2. Sắc tố pyocyanin:
 - A. Có màu xanh lá cây
 - B. Tan trong chloroform, không tan trong nước
 - C. Làm cho mủ từ vết thương có màu xanh lam
 - D. Phát ra màu xanh khi chiếu tia cực tím
3. Điều nào sau đây là sai với sắc tố pyoverdin:
 - A. Còn gọi là fluorescein
 - B. Là sắc tố huỳnh quang
 - C. Xuất hiện nhiều khi nuôi cấy trực khuẩn mủ xanh trong môi trường có nhiều chất sắt
 - D. Kém bền hơn so với sắc tố pyocyanin
4. Tính chất của trực khuẩn mủ xanh:
 - A. Có pili, không có lông
 - B. Bắt màu Gram dương
 - C. Không mọc được trên môi trường nuôi cấy thông thường
 - D. Có thể di chuyển được
5. Trực khuẩn mủ xanh là loại vi khuẩn:
 - A. Hiếu khí tùy nghi
 - B. Hiếu khí bắt buộc
 - C. Kị khí bắt buộc
 - D. Hiếu kị khí tùy nghi
6. Trực khuẩn mủ xanh có thể tiết các độc tố sau, ngoại trừ:
 - A. Độc tố gây tiêu huyết
 - B. Độc tố ruột
 - C. Độc tố dịch hạch
 - D. Nội độc tố và ngoại độc tố
7. Chọn câu đúng về kháng nguyên của trực khuẩn mủ xanh:
 - A. Dựa vào kháng nguyên O để phân lập trực khuẩn mủ xanh thành 10 nhóm
 - B. Kháng nguyên H bền với nhiệt
 - C. Kháng nguyên O không bền với nhiệt
 - D. Kháng nguyên O thực chất là lipopolysaccharid
8. Khả năng gây bệnh của trực khuẩn mủ xanh:
 - A. Là nguyên nhân gây ra nhiễm khuẩn bệnh viện
 - B. Xuyên qua các vết thương hở, có thể vào máu gây nhiễm trùng huyết

- C. Kháng kháng sinh mạnh gây hệ quả trầm trọng
D. Tất cả các ý trên đều đúng
9. Tính chất của trực khuẩn mủ xanh khi thử nghiệm sinh hóa là:
A. Glucose (+), Lactose (-), Maltose (-), Citrate (+), Urea (+), PAD (-)
B. Glucose (+), Lactose (+), Maltose (-), Citrate (-), Urea (+), PAD (+)
C. Glucose (+), Lactose (-), Maltose (-), Citrate (+), Urea (-), PAD (+)
D. Glucose (+), Latose (+), Maltose (-), Ctrate (-), Urea (-), PAD (-)
10. Điều kiện để trực khuẩn mủ xanh gây bệnh là:
A. Cơ thể suy giảm miễn dịch trầm trọng
B. Dùng thuốc corticoids lâu dài hoặc thuốc chống miễn dịch
C. Bị các bệnh ác tính như ung thư
D. Tất cả đều đúng
11. Môi trường sống của trực khuẩn mủ xanh:
A. Trong tự nhiên: đất, nước, nơi ẩm thấp
B. Trong cơ thể người: ruột, vùng da ẩm như nách, háng
C. Có ở khắp nơi trong bệnh viện: máy khí dung, máy hô hấp nhân tạo, máy nội soi
D. Tất cả đều đúng
12. Pili của trực khuẩn mủ xanh có chiều dài là:
A. 4 μm
B. 5 μm
C. 6 μm
D. 7 μm
13. Nuôi cấy phân lập trong môi trường thạch thường:
A. Gặp hai loại lạc khuẩn: loại to và loại nhỏ
B. Loại to, xù xì, bờ trái dẹt trông giống như trứng chiên
C. Loại nhỏ, nhẵn, bờ nhẵn
D. Tất cả đều sai
14. Nguyên nhân chính gây tử vong khi bị nhiễm trực khuẩn mủ xanh:
A. Viêm phổi
B. Nhiễm trùng huyết
C. Nhiễm trùng tiết niệu
D. Nhiễm trùng ngoài da
15. Tính chất đặc trưng của trực khuẩn mủ xanh:
A. Sinh sắc tố và chất thơm
B. Sắc tố sinh ra có màu đỏ đồng
C. Chất thơm có mùi táo.
D. Chỉ làm cho khuẩn lạc khuẩn có sắc tố và mùi thơm còn môi trường nuôi cấy thì không
16. Nuôi cấy trong môi trường thạch máu:
A. Không bị tiêu huyết
B. Bị tiêu huyết α

- C. Bị tiêu huyết β
 D. Bị tiêu huyết nhưng không rõ loại gì
17. Nuôi cấy trong môi trường thạch lỏng:
 A. Cho khuẩn lạc màu hồng nhạt
 B. Cho hai loại khuẩn lạc S và R
 C. Mọc thành vầng nổi trên mặt môi trường
 D. Mọc thành các khúm tròn, nhẵn, dẹt
18. Chọn câu đúng về trực khuẩn mũ xanh:
 A. Khuẩn không có trong các dung dịch rửa vết thương có trong bệnh viện
 B. Phản ứng âm tính với sucrose
 C. Chỉ phát hiện bằng các xét nghiệm sinh hóa
 D. Phản ứng dương tính với indole
19. Vaccin phòng bệnh do trực khuẩn mũ xanh dùng cho người bị phỏng, chuẩn bị phẫu thuật được điều chế từ năm:
 A. 1976
 B. 1978
 C. 1977
 D. 1979
20. Về việc điều trị bệnh do trực khuẩn mũ xanh, điều nào sau đây không đúng:
 A. Trực khuẩn mũ xanh kháng rất mạnh với nhiều loại kháng sinh
 B. Phải làm kháng sinh đồ và chọn kháng sinh thích hợp
 C. Sử dụng kháng sinh liều thấp nhưng phải phối hợp kháng sinh
 D. Lúc chưa có kháng sinh đồ, phải phối hợp kháng sinh họ Penicillin với họ Aminoglycosid
21. Điều nào sau đây là đúng với pili của trực khuẩn mũ xanh:
 A. Dài khoảng 7 μm
 B. Giúp vi khuẩn gắn vào tế bào vật chủ
 C. Không tiếp nhận nhiều loại phage
 D. Dài khoảng 5 μm
22. Câu nào sau đây là đúng, ngoại trừ:
 A. *Pseudomonas* có hơn 300 loại, sống trong tự nhiên, cây cối, động vật
 B. Có ba loại thường gặp nhất là: *P. aeruginosa*, *P. cepacia*, *P. maltophilia*
 C. Có 11 loại liên quan đến bệnh ở người
 D. Chủ yếu gây bệnh trên cây cối, chỉ có một số loại gây bệnh trên động vật
23. Để làm xét nghiệm chẩn đoán bị nhiễm trực khuẩn mũ xanh, cần lấy:
 A. Mủ, đờm, máu
 B. Dịch não tủy
 C. Nước tiểu
 D. Tất cả đều đúng
24. Chọn câu không đúng về trực khuẩn mũ xanh:
 A. Nhiệt độ nuôi cấy thích hợp là khoảng thân nhiệt của người

B. pH nuôi cấy thích hợp là 7,2 – 7,5

C. Bị tiêu diệt bởi chất diệt khuẩn cetrimit 0,2g/l

D. Có thể sống đến 6 tháng trong môi trường dinh dưỡng tối thiểu ở nhiệt độ 5⁰C

25. Về nhóm *Pseudomonas pseudomallei*, chọn câu không đúng:

A. Gồm có 2 vi khuẩn là *Burkholderia mallei* và *Burkholderia cepacia*

B. Là tác nhân gây bệnh rất nguy hiểm nhưng hiếm

C. Mọc ở môi trường muối kiềm

D. Gồm có 3 vi khuẩn là *Burkholderia mallei*, *Burkholderia pseudomallei* và *Burkholderia cepacia*

Sử dụng các mệnh đề sau để trả lời cho câu 26, 27

(1) Có khả năng di động

(2) Không có khả năng di động

(3) Phản ứng lactose dương tính

(4) Phản ứng lactose âm tính

(5) Vi khuẩn có thể truyền qua da bị rách, dập, trầy xước

(6) Có khả năng gây ra nhiễm trùng huyết

26. Có bao nhiêu mệnh đề đúng đối với *Burkholderia mallei*:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

27. Mệnh đề nào phù hợp với *Pseudomonas aeruginosa*:

A. (1), (3), (5)

B. (1), (4), (5), (6)

C. (2), (3), (4), (6)

D. (2), (4), (5)

28. Về bệnh glanders (farcy), chọn câu không đúng:

A. Là một bệnh không truyền từ người sang người

B. Là một bệnh ở ngựa có thể truyền qua cho người

C. Gây ra bởi *Burkholderia Mallei*, có thể phân lập từ máu, mủ, đàm

D. Bệnh không xảy ở Đông Nam Á

29. Liên quan đến *Pseudomonas aeruginosa*, chọn câu không đúng:

A. Mọc trên môi trường thạch máu

B. Mọc trên môi trường nuôi cấy vi khuẩn đường ruột

C. Có thể sinh sắc tố màu đỏ

D. Không lên men đường glucose

30. Liên qua đến *Pseudomonas aeruginosa*, chọn câu không đúng:

A. Thử nghiệm oxidase dương tính

B. Không lên men đường maltose

C. Thử nghiệm PAD âm tính

D. Thử nghiệm urease âm tính

ĐÁP ÁN:

1B, 2A, 3C, 4D, 5B, 6C, 7D, 8D, 9A, 10D, 11D, 12C, 13A, 14B, 15A, 16D, 17C, 18B, 19A,
20C, 21B, 22D, 23D, 24C, 25A, 26C, 27B, 28A, 29C, 30D

VI KHUẨN HAEMOPHILUS INFLUENZAE

Lê Thanh Trúc - Tổ 34 Y14F

- H.influenzae chỉ mọc được ở môi trường có 2 yếu tố:
 - X và V
 - X và NAD
 - X và NADP
 - Tất cả đều đúng
- Chọn câu đúng khi nói về yếu tố V và X trong nuôi cấy :
 - Yếu tố X là hỗn hợp các chất có chứa sắt, có trong hồng cầu, kém bền với nhiệt
 - Yếu tố V là NAD và NADP, có trong hồng cầu, khoai tây tươi.
 - Vi khuẩn H.influenzae sử dụng yếu tố X để tổng hợp catalase, peroxidase và các cytochrome
 - Thạch chocolate có nhiều yếu tố X.
- H.influenzae là vi khuẩn
 - Lây lan qua đường hô hấp
 - Có sức đề kháng yếu
 - Hiếu khí
 - Tất cả đều đúng
- Hiện tượng “vệ tinh” là hiện tượng vi khuẩn bội nhiễm tiết ra yếu tố V giúp H.influenzae phát triển tốt:
 - Đúng
 - Sai
- H.influenzae là vi khuẩn:
 - Hình que, không có lông, không di động, không sinh bào tử.
 - Không khử nitrate, sinh indole
 - Vi khuẩn kỵ khí, khi mới phân lập cần ủ trong khí trường có 5% CO₂ và 37°C.
 - Nang tếp d được chế tạo thành vaccin.
- Các yếu tố trong môi trường nuôi cấy H.influenzae đều có trong:
 - Tiểu cầu
 - Bạch cầu ưa acid
 - Bạch cầu ưa bazo
 - Hồng cầu
- Nang tếp nào được dùng làm vaccin:
 - a
 - b
 - c
 - d
- Bệnh viêm màng não mủ:
 - Thường gặp ở trẻ từ 6 tháng - 5 tuổi do trẻ tuổi này đã hết kháng thể từ mẹ truyền và chưa tạo được kháng thể khi chưa chủng ngừa.

B. Là bệnh nặng, gây nguy hiểm đến tính mạng nhưng không lây.

C. Tất cả đều đúng

D. Tất cả đều sai

9. Chọn tập hợp đúng:

(1) Vi khuẩn H.influenzae ký sinh trên niêm mạc mũi họng và đường hô hấp dưới.

(2) Biểu hiện lâm sàng thường gặp do H.influenzae là viêm mũi họng, viêm xoang, viêm tai ngoài, viêm khí phế quản, viêm phổi và viêm màng phổi.

(3) Bệnh do H.influenzae thường kèm theo triệu chứng sốt, cúm hoặc bệnh hô hấp do các virus khác.

(4) Khi bị nhiễm H. influenzae, cơ thể sẽ tạo ra kháng thể kháng nang, được xác định bằng phản ứng phòng nang.

(5) Vi khuẩn H.influenzae có sức đề kháng không cao, không bền, dễ bị giết bởi thuốc sát khuẩn thông thường.

(6) Có 3 loại vaccin phòng bệnh đặc hiệu do H.influenzae gây ra

(7) Chỉ có 1 loại vaccin phòng ngừa được bệnh do H.influenzae gây ra

A. 1, 2, 6

B. 2, 6

C. 4, 5

D. 4, 5, 7

10. Chọn câu đúng về vaccin phòng bệnh do H.influenzae gây ra:

A. Vaccin thể hệ thứ nhất đáp ứng tốt cho trẻ dưới 2 tuổi, tinh chế từ nang tít b

B. Vaccin thể hệ thứ hai đáp ứng tốt cho trẻ dưới 2 tuổi, tinh chế từ nang tít b

C. Vaccin thể hệ thứ nhất đáp ứng tốt cho trẻ trên 2 tuổi, tinh chế từ nang tít b

D. Vaccin thể hệ thứ hai đáp ứng tốt cho trẻ trên 2 tuổi, tinh chế từ nang tít b

11. Số phát biểu đúng:

(1) Hiện nay, trong điều trị bệnh do H.influenzae gây ra dùng kháng sinh Cephalosporin thể hệ thứ hai.

(2) Vaccin thể hệ thứ hai được chế tạo bằng cách gắn thêm protein carrier, tạo miễn dịch tốt hơn vaccin thể hệ thứ nhất

(3) Bệnh do H.influenzae thường là bệnh thứ phát sau sốt, cúm hoặc đường hô hấp do virus gây ra

(4) Vi khuẩn H.influenzae vào máu có thể gây ra: viêm màng não mủ, nhiễm khuẩn huyết

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

12. Vi khuẩn H.influenzae khác H.pylori ở điểm nào:

A. Khử nitrate thành nitrite, không sinh indole

B. Khử nitrate thành nitrite, sinh indole

C. Không khử nitrate, không sinh indole

D. Không khử nitrate, sinh indole

13. Vì sao trẻ từ 6 tháng đến 5 tuổi hay mắc bệnh do H.influenzae nhất:
- A. Do trẻ tuổi này đã hết kháng thể từ mẹ truyền sang
 - B. Do không tạo được kháng thể khi chưa chủng ngừa
 - C. A và B đều đúng
 - D. A và B đều sai
14. Trong môi trường nuôi cấy H.influenzae:
- A. Không mọc trên thạch máu cừu
 - B. Khuẩn lạc vi khuẩn lớn hơn nhiều so với khuẩn lạc vi khuẩn trên thạch chocolate cùng điều kiện
 - C. Mọc được trên tất cả thạch máu
 - D. Xảy ra hiện tượng “vệ tinh”
15. Kháng nguyên nang H.influenzae có bao nhiêu týp
- A. 2
 - B. 4
 - C. 6
 - D. 8
16. Chẩn đoán trực tiếp gồm bao nhiêu biện pháp:
- A. 4
 - B. 5
 - C. 6
 - D. 3
17. Phương pháp nuôi cấy phân lập: sau 24h nuôi cấy, chọn khuẩn lạc vi khuẩn nghi ngờ để xác định H.influenzae nhờ:
- A. Quan sát hình dạng
 - B. Tính chất nuôi cấy
 - C. Phản ứng phồng nang (phản ứng nuôi cấy)
 - D. Tất cả đều đúng
18. Vì sao trong môi trường nuôi cấy, H.influenzae không mọc được trên thạch máu cừu:
- A. Vì có NADase thủy phân NAD
 - B. Vì có ARNase thủy phân ARN
 - C. Vì có ligaza thủy phân NAD
 - D. Vì có ligaza thủy phân ARN
19. H.influenzae có bao nhiêu loại kháng nguyên:
- A. 2 loại: nang, thân
 - B. 2 loại: thân, độc tố
 - C. 3 loại: nang, thân, nội độc tố
 - D. 3 loại: nang, lông, nội độc tố
20. Kháng nguyên nào có týp chế tạo vaccin:
- A. Kháng nguyên thân
 - B. Kháng nguyên lông
 - C. Kháng nguyên nội độc tố

D. Kháng nguyên nang

21. Chọn câu đúng về kháng nguyên của H.influenzae:

A. Kháng nguyên thân có bản chất hoá học là lipopolysaccharide

B. Kháng nguyên nội độc tố có bản chất hoá học là protein

C. Kháng nguyên thân gồm 2 loại chất P và chất M

D. Kháng nguyên thân gồm được chia làm 6 týp

ĐÁP ÁN:

1D, 2C, 3D, 4A, 5A, 6D, 7B, 8A, 9C, 10C, 11C, 12B, 13C, 14A, 15C, 16B, 17D, 18A, 19C, 20D, 21C

VI KHUẨN HO GÀ (*Bordetella pertussis*)

Trần Huỳnh Trung Như - Tổ 23 Y14D

- Tính chất nào không phải của vi khuẩn ho gà:
 - Cầu trực khuẩn Gram âm
 - Hình quả tạ khi nhuộm soi
 - Hình dạng giọt thủy ngân (Hg) khi nuôi cấy
 - Di động
 - Vi khuẩn hiếu khí tuyệt đối
- Chọn câu sai khi nói về các phase của vi khuẩn ho gà khi nuôi cấy nhiều lần:
 - Phase I là phase có yếu tố kháng nguyên
 - Phase II được ứng dụng trong sản xuất vaccin
 - Phase III là phase trung gian
 - Phase IV không có độc tố
- Tính chất nào của vi khuẩn ho gà:
 - Bổ sung pepton trong thạch nuôi cấy
 - Bổ sung erythromycin khi nuôi cấy
 - Có thể nuôi cấy trong môi trường dinh dưỡng thông thường
 - Sử dụng đường lactose và glucose không sinh hơi
 - Phân giải protein nhưng không phân giải được các acid amin đơn giản
- Yếu tố nào sau đây không là yếu tố bám dính của vi khuẩn ho gà
 - FHA
 - Độc tố ho gà
 - Pertactin
 - Adenylcyclase
 - Fimbriae
- Yếu tố nào sau đây là kháng nguyên của vi khuẩn ho gà
 - Sợi ngưng kết hồng cầu
 - Nội độc tố Lipopolysaccharide
 - Adenylcyclase
 - Độc tố tế bào khí quản
 - Không có câu nào đúng
- Yếu tố nào vừa là kháng nguyên vừa là độc tố của vi khuẩn ho gà
 - Kháng nguyên thân
 - Nội độc tố LPS
 - Adenylcyclase
 - Độc tố ho gà (pertussis toxin)
 - Ngoại độc tố
- Câu nào sai về tính chất sinh bệnh của vi khuẩn ho gà:
 - Vi khuẩn phá hoại lông chuyển của biểu mô đường hô hấp
 - Giải phóng histamin

- C. Gây cơn ho liên tục
 - D. Gây hạ đường huyết
 - E. Vi khuẩn xuyên qua hàng rào biểu mô vào máu
8. Câu nào sai về kháng nguyên và độc tố ho gà
- A. Adenylcyclase ức chế hiện tượng thực bào
 - B. Có ngoại độc tố
 - C. Kháng nguyên O còn được gọi là ngưng kết nguyên
 - D. Sợi ngưng kết hồng cầu là 1 kháng nguyên của ho gà
 - E. Độc tố ho gà là protein
9. Hãy ghép các nội dung giữa các cột để có các thời kì phù hợp ở bệnh nhân mắc bệnh ho gà:

a. Thời kì viêm long	1. Ho liên tục ngày đêm, kém ăn, mất ngủ, có thể có biến chứng như viêm phổi, phù nề não
b. Thời kì ho giật	2. Là thời kì lây lan mạnh nhất
c. Thời kì kiệt sức	3. Cơn ho đặc trưng nhất là ho bất thành linh hay sau tiếng nấc

- A. 1-c, 2-a, 3-b
 - B. 1-a, 2-c, 3-b
 - C. 1-b, 2-a, 3-c
 - D. 1-a, 2-b, 3-c
10. Liên quan đến miễn dịch đối với ho gà:
- A. Người lớn nên dùng Penicilin để phòng ngừa khi đi vào vùng dịch
 - B. Trẻ sơ sinh được miễn dịch thụ động từ mẹ
 - C. Vaccin ho gà là vaccin sống giảm độc lực
 - D. Vaccin 3 trong 1 được tiêm 1 lần duy nhất
 - E. Vaccin 3 trong 1 là ho gà, bạch hầu, quai bị
11. Liên quan đến vi khuẩn ho gà, chọn câu sai:
- A. Nhạy cảm với nhiệt độ
 - B. Lây lan qua đường tiếp xúc là chính
 - C. Tính chất sinh hóa “trơ”
 - D. Đôi khi có nang
 - E. Có thể gây tiêu huyết khi nuôi cấy
12. B.pertussis được chia thành những type là dựa vào kháng nguyên
- A. Nội độc tố
 - B. Agglutinogens
 - C. Vách
 - D. Chiên mao
 - E. Adenylcyclase
13. Chịu trách nhiệm gây ra triệu chứng ho giật của người bị ho gà là do sự tấn công vào tiểu đảo Langerhan tụy:
- A. Đúng
 - B. Sai

14. Ở người bị ho gà trong giai đoạn ho giật, thử công thức máu thấy:
- A. Bạch cầu trung tính tăng cao
 - B. Bạch cầu ưa acid tăng cao
 - C. Bạch cầu ái base tăng cao
 - D. Lympho bào tăng cao
 - E. Hồng cầu tăng cao
15. Môi trường Bordet-Gengou để nuôi cấy vi khuẩn ho gà không chứa:
- A. Bột khoai tây
 - B. Máu
 - C. Erythromycin
 - D. Glycerol
 - E. Than hoạt tính
16. Để phân lập được B.pertussis từ bệnh nhân ho gà, bệnh phẩm là:
- A. Quệt mũi
 - B. Quệt họng
 - C. Ho trực tiếp lên hộp thạch
 - D. Đờm
 - E. Tất cả đều đúng
17. Dùng kháng sinh nào để phòng ngừa ho gà tốt nhất khi đi vào vùng dịch
- A. Erythromycin
 - B. Penicilin
 - C. Amoxicilin
 - D. Rifamicin
 - E. Macrolide
18. Chẩn đoán gián tiếp là phương pháp tìm độc tố ho gà hoặc sợi ngưng kết hồng cầu trong máu bệnh nhân
- A. Đúng
 - B. Sai
19. Đường lây truyền chủ yếu của vi khuẩn ho gà
- A. Da
 - B. Từ mẹ sang con
 - C. Máu
 - D. Tinh dịch
 - E. Hô hấp
20. Yếu tố nào của kháng nguyên O đặc trưng cho cả giống Bordetella
- A. Yếu tố 1-6
 - B. Yếu tố 7
 - C. Yếu tố 12
 - D. Yếu tố 14
 - E. Tất cả đều sai

ĐÁP ÁN:

1D, 2B, 3D, 4D, 5A, 6D, 7E, 8B, 9A, 10B, 11B, 12B, 13B, 14D, 15C, 16E, 17A, 18B, 19E,
20B

VI KHUẨN BẠCH HẦU (*Corynebacterium diphtheria*)

Lâm Thuỳ Đoan - Tổ 9 Y14B

1. Vi khuẩn bạch hầu là:
 - A. Trục khuẩn, gram âm
 - B. Trục khuẩn, gram dương
 - C. Cầu khuẩn, gram âm
 - D. Cầu khuẩn, gram dương
2. Vi khuẩn bạch hầu còn có tên là:
 - A. Bretonnean
 - B. Roux-Yersin
 - C. Klebs-Loffler
 - D. Ramon
3. Tính chất của *Corynebacterium diphtheria*, chọn câu sai:
 - A. Hình que thẳng, hơi cong
 - B. Không di động
 - C. Không có nang
 - D. Không chứa các hạt nhiễm sắc
4. Số phát biểu đúng:
 - (a) Trên môi trường Loffler, vi khuẩn bạch hầu phát triển chậm hơn so với vi khuẩn khác
 - (b) Môi trường Schroer là môi trường chọn lọc
 - (c) Vi khuẩn bạch hầu có thể mọc ở môi trường nuôi cấy thông thường
 - (d) Nhiệt độ thích hợp là 25°C
 - A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
5. Chọn câu đúng:
 - A. Kháng thể kháng độc tố bạch hầu tiêu diệt vi khuẩn bạch hầu
 - B. Kháng thể kháng độc tố bạch hầu trung hòa độc tố gắn vào mô
 - C. Kháng thể kháng độc tố bạch hầu trung hòa độc tố trong máu
 - D. Kháng thể kháng độc tố bạch hầu kìm hãm vi khuẩn bạch hầu
6. Bệnh bạch hầu:
 - A. Gây nhiễm trùng tại chỗ, nhiễm độc toàn thân
 - B. Gây nhiễm độc tại chỗ, nhiễm trùng toàn thân
 - C. Gây nhiễm độc tại chỗ, nhiễm trùng tại chỗ
 - D. Gây nhiễm độc toàn thân, nhiễm trùng toàn thân
7. Phân biệt vi khuẩn bạch hầu và giả bạch hầu nhờ
 - A. Glucose
 - B. Maltose

- C. Urease
 - D. Tất cả đều đúng
8. Đường xâm nhập của vi khuẩn bạch hầu
- A. Da
 - B. Niêm mạc mắt
 - C. Đường hô hấp
 - D. Tất cả đều đúng
9. Tính chất sinh hóa của vi khuẩn bạch hầu
- A. Lên men lactose
 - B. Không lên men maltose
 - C. Khử nitrat
 - D. Làm loãng gelatin
10. Độc tố bạch hầu gây biến chứng
- A. Loạn nhịp tim, có âm thổi
 - B. Viêm thận
 - C. Viêm dây thần kinh sọ và ngoại biên
 - D. Tất cả đáp án trên
11. Cấu tạo hóa học của độc tố bạch hầu
- A. Polypeptide
 - B. Lipopolysaccharide
 - C. Lipid
 - D. Lipoprotein
12. Liên quan đến vaccin bạch hầu.
- A. Tiêu diệt vi khuẩn bạch hầu
 - B. Dùng phối hợp với vaccine ho gà, dịch hạch
 - C. Dùng phối hợp với vaccine khác và có tên DPT
 - D. Không nằm trong tiêm chủng mở rộng
13. Vi khuẩn bạch hầu gây bệnh bằng cách
- A. Xâm lấn
 - B. Nội độc tố
 - C. Ngoại độc tố
 - D. Tiết enzyme
14. Túy vi khuẩn bạch hầu gây bệnh ở nước ta
- A. Gravis
 - B. Mitis
 - C. Intermedius
 - D. Gravis, mitis
15. Thử nghiệm Elek là thử nghiệm
- A. Trung hòa
 - B. Kết tụ
 - C. Kết tủa

- D. Ngung kết
16. Vi khuẩn bạch hầu sinh nhiều độc tố khi môi trường nuôi cấy có nồng độ Fe:
- A. 0.14 $\mu\text{g/ml}$
 - B. 0.14 mg/ml
 - C. 0.5 $\mu\text{g/ml}$
 - D. 0.5 mg/ml
17. Môi trường nào được dùng để phân biệt 3 nhóm vi khuẩn bạch hầu
- A. Loffler
 - B. Schroer
 - C. Thayer-Martin
 - D. BHI
18. Thử nghiệm Schick là thử nghiệm
- A. Trung hòa
 - B. Ngung kết
 - C. Kết tủa
 - D. Kết tụ
19. Liên quan đến độc tố bạch hầu. Chọn câu sai
- A. Gồm 2 phần
 - B. Phần A không gây độc
 - C. Phần B không gây độc
 - D. Phần A vào bào tương tế bào
20. Vi khuẩn bạch hầu có:
- A. Nang
 - B. Khả năng sinh bào tử
 - C. Hình que
 - D. Khả năng di động
21. Liên quan đến màng giả bạch hầu. chọn câu sai:
- A. Màng giả có màu trắng xám
 - B. Màng giả dai, khó bóc
 - C. Màng giả cấu tạo bởi fibrin và tế bào viêm
 - D. Màng giả do các nhóm vi khuẩn tạo thành

ĐÁP ÁN:

1B, 2C, 3D, 4B, 5C, 6A, 7D, 8D, 9C, 10D, 11A, 12C, 13C, 14B, 15C, 16A, 17B, 18A, 19B, 20C, 21D

- Hydrogen peroxide và superoxide là những chất độc đối với vi khuẩn kỵ khí vì chúng:
 - Không có men catalase, peroxidase
 - Không có men SOD
 - Hai nhận định đều sai
 - Hai nhận định đều đúng
- Nhận định nào sai về vi khuẩn kỵ khí:
 - Thiếu hệ thống cytochrome
 - Không có men superoxide dismutase
 - Quá trình lên men không cung cấp năng lượng
 - Enzym chỉ hoạt động ở trạng thái khử
- Nhận định nào sai về Bacteroides:
 - Thường trú ở đường tiêu hóa
 - Là trực khuẩn gram âm
 - Không có khả năng gây nhiễm trùng huyết
 - Là vi khuẩn kỵ khí nội sinh
- Nhận định nào sau đây sai:
 - Prevotella gây nhiễm trùng đường hô hấp trên
 - Fusobacterium gây viêm tắc tĩnh mạch
 - Porphyromonas thường trú ở miệng
 - Mobiluncus là vi khuẩn kỵ khí ngoại sinh
- Mụn trứng cá gây ra bởi:
 - Actinomyces
 - Lactobacillus
 - Propionibacterium
 - B. fragilis
- Vi khuẩn thường trú ở âm đạo, duy trì pH axit ở âm đạo:
 - Mobiluncus
 - Lactobacillus
 - Propionibacterium
 - Prevotella
- Chọn phát biểu sai:
 - Peptostreptococcus là cầu khuẩn gram dương
 - Veillonella thường trú ở miệng, mũi, hầu
 - Peptostreptococcus có thể gây ổ nhiễm ở não
 - Veillonella là cầu khuẩn gram dương
- Clostridium perfringens thường gặp trong vết thương chiến tranh
 - Đúng
 - Sai

Kết nối sự liên quan với một loài vi khuẩn kỵ khí sao cho phù hợp nhất:

Vi khuẩn	Liên quan
9. Veillonella C	A. Âm đạo
10. B. fragilis E	B. Vi khuẩn kỵ khí ngoại sinh
11. C. perfringens B	C. Miệng, mũi, hầu
12. Peptostreptococcus D	D. Da
13. Lactobacillus A	E. Đường tiêu hóa

14. Cho các phát biểu sau về tính chất bệnh lý do vi khuẩn kỵ khí:

- (1) Dịch chảy ra thường không mùi
- (2) Ổ nhiễm kín, được bọc bởi mô
- (3) Sinh hơi trong mô là CO₂, H₂
- (4) Nhiễm khuẩn gần niêm mạc hay vùng niêm dịch

Các phát biểu đúng là:

- A. (1), (4)
- B. (2), (4)
- C. (2), (3), (4)
- D. (2), (3)

15. Cho các phát biểu sau về cách lấy bệnh phẩm vi khuẩn kỵ khí:

- (1) Lấy bằng ống tiêm
- (2) Bảo quản bệnh phẩm ở nhiệt độ lạnh
- (3) Không để bệnh phẩm lâu ngoài không khí
- (4) Khi đâm ống tiêm (chứa bệnh phẩm) vào lọ bảo quản vi khuẩn kỵ khí, không nên đâm sâu vào lọ.

Số phát biểu đúng là

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

16. Phát biểu sai về Clostridium:

- A. Là vi khuẩn kỵ khí ngoại sinh
- B. Không sinh nha bào
- C. Một số loài có khả năng di động
- D. Sản xuất ngoại độc tố gây bệnh

17. Botox có nguồn gốc từ độc tố của vi khuẩn nào

- A. C. tetani
- B. C. perfringens
- C. C. botulinum
- D. C. difficile

18. Chọn nhận định sai về Clostridium botulinum

- A. Chất độc ngăn chặn phóng thích chất dẫn truyền thần kinh ức chế

- B. Có khả năng di động
 - C. Nguyên nhân chính gây bệnh ở trẻ sơ sinh là uống phải mật ong có chứa nha bào *C. botulinum*
 - D. Được điều trị bằng thuốc kháng độc tố
19. Chọn nhận định đúng về *Clostridium tetani*
- A. Không di động
 - B. Sản xuất độc tố có bản chất là protein
 - C. Chất độc gây ức chế phóng thích acetylcholine tại các synapse cholinergic
 - D. Độc tố gồm tetanolysin và tetanosapsmin, trong đó tetanolysin đóng vai trò chính trong bệnh uốn ván
20. Vaccin phòng bệnh uốn ván là:
- A. Vaccin chết
 - B. Vaccin sống giảm độc lực
 - C. Vaccin giải độc tố
 - D. Vaccin SAT
21. Chọn nhận định đúng về *Clostridium perfringens*:
- A. Có khả năng di động
 - B. Độc tố beta gây nhiễm độc thức ăn
 - C. Độc tố ruột gây viêm ruột hoại tử
 - D. Độc tố alpha là phospholipase C
22. Vi khuẩn nào gây viêm đại tràng giả mạc:
- A. *C. tetani*
 - B. *C. difficile*
 - C. *C. botulinum*
 - D. *C. perfringens*
23. Vi khuẩn nào gây liệt mềm:
- A. *C. tetani*
 - B. *C. difficile*
 - C. *C. botulinum*
 - D. *C. perfringens*
24. Chọn nhận định sai về *Clostridium difficile*:
- A. Là trực khuẩn gram dương hình que
 - B. Toxin A giống độc tố tả
 - C. Toxin B là độc tố ruột
 - D. Toxin B phá hủy hệ thống vi sợi tế bào
25. Kháng sinh nào sau đây điều trị vi khuẩn kỵ khí hiệu quả nhất:
- A. Metronidazole
 - B. Cefotetan
 - C. Piperacillin
 - D. Cefoxitin

ĐÁP ÁN:

1D, 2C, 3C, 4D, 5C, 6B, 7D, 8A, 9C, 10E, 11B, 12D, 13A, 14C, 15B, 16B, 17C, 18A, 19B,
20C, 21D, 22B, 23C, 24C, 25A

1. Chọn câu sai: Tính chất của Rickettsia:
 - A. Bắt màu tím hồng khi nhuộm Giemsa
 - B. Bắt màu đỏ khi nhuộm Macchiavello
 - C. Là những vi khuẩn không di động, có nhiều dạng và thường gặp nhất là dạng trực khuẩn
 - D. Các Rickettsia đều không có khả năng phát triển trong môi trường nuôi cấy vào tế bào sống.
2. Cặp A, B thích hợp là: (A) là trung gian lây mầm bệnh của (B):
 - A. Rận - R. burnetii
 - B. Bọ chét - R. mooseri
 - C. Ve - R. quintana
 - D. Mò đỏ - R. prowaseki
3. Nhận định đúng về Rickettsia:
 - A. Sốt phát ban dịch tễ do tác nhân là vi khuẩn R. mooseri
 - B. Là trực khuẩn gram âm
 - C. Phản ứng Weil- Felix là phản ứng đặc hiệu trong chẩn đoán bệnh do Rickettsia
 - D. Rickettsia là nhóm vi khuẩn có sức đề kháng yếu, chúng dễ bị tiêu diệt nhanh chóng bởi sức nóng, ánh nắng, độ khô và các chất sát khuẩn.
4. Nhận định nào sau đây sai trong phòng bệnh và điều trị bệnh do Rickettsia:
 - A. Vaccin chết gồm 3 loại khác nhau bào chết từ: ruột rận, phổi chuột và lòng đỏ trứng gà đã nhiễm Rickettsia
 - B. Vaccin chết không giúp bảo vệ cơ thể hoàn toàn chống lại nhiễm bệnh nhưng làm cho bệnh xảy ra ở thể nhẹ, lành tính
 - C. Đối với trẻ em và phụ nữ có thai, kháng sinh nhạy cảm thường dùng là Tetracycline
 - D. Ngoài 2 loại vaccin sống và vaccin chết, có thể sử dụng vaccine sống phối hợp với kháng sinh
5. Rickettsia có nhiều loại kháng nguyên liên quan đến:
 - A. Phản ứng ngưng kết trực tiếp
 - B. Phản ứng kết hợp bổ thể
 - C. Phản ứng miễn dịch huỳnh quang
 - D. Tất cả đều đúng
6. Chọn câu sai: Sốt Q:
 - A. Do tác nhân là vi khuẩn Rickettsia *burnetii*
 - B. Không có nổi ban và phản ứng Weill- Felix dương tính
 - C. Xảy ra khắp nơi trên thế giới nhưng thường gặp nhất ở châu Âu
 - D. Các loài động vật như dê, cừu, trâu, bò, thỏ rừng, thú hoang dại, chim, côn trùng,... là nguồn tàng trữ burnetii
7. Chọn phát biểu sai:

- A. Rickettsia đứng riêng lẻ hay xếp thành đôi, thành chuỗi ngắn hay thành từng đám trong hoặc ngoài tế bào
- B. Rickettsia prowaseki có dạng hay thay đổi nhưng thường là hình cầu
- C. Rickettsia mooseri có hình dạng hay thay đổi nhưng thường là hình que
- D. Rickettsia burnetii có dạng hình cầu hay que, có kích thước rất nhỏ

8. Sốt mò:

- (1) Có nhiều tên gọi khác nhau: sốt phát ban rừng rú, sốt triền sông Nhật Bản, ...
- (2) Là bệnh cấp tính
- (3) Do vi khuẩn R. mooseri gây nên
- (4) Vi khuẩn gây bệnh có sức đề kháng mạnh nhất trong tất cả các loài Rickettsia
- (5) Mầm bệnh được truyền qua trung gian là con mò đỏ

Số phát biểu đúng là

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

9. Phát biểu sai về các bệnh nhiễm Rickettsia:

- A. Sốt phát ban dịch tễ xảy ra ở người lớn tuổi nặng hơn ở trẻ em
- B. Sốt phát ban địa phương có biểu hiện lâm sàng giống sốt phát ban dịch tễ
- C. Bệnh sốt Q, sốt mò lây lan trực tiếp qua đường hô hấp, qua sữa thịt bị nhiễm mầm bệnh
- D. Bệnh sốt mò là bệnh cấp tính

10. Bệnh sốt phát ban do R. prowaseki: chọn câu sai:

- A. Gọi là bệnh sốt phát ban dịch tễ
- B. Sốt cao 40-41 C, hình bình nguyên
- C. Sốt phát ban rầm rộ kèm theo nhiễm độc toàn thân, bệnh nhân tỉnh và không rối loạn cảm giác, tinh thần
- D. Rận là trung gian lây lan mầm bệnh

11. Sốt phát ban địa phương: chọn câu đúng

- A. Do vi khuẩn R. prowaseki
- B. Chuột là động vật cảm nhiễm R. mooseri, nhất là chuột lang
- C. Biểu hiện lâm sàng giống sốt phát ban do R. orientalis gây nên nhưng nhẹ hơn
- D. Bệnh thường gặp ở Châu Âu

12. Kháng nguyên của loại Proteus nào được dùng để làm phản ứng tụ Weill- Felix

- A. Proteus mirabilis
- B. Proteus morgani
- C. Proteus rettgeri
- D. Proteus vulgaris

13. Về chuẩn đoán Rickettsia: Chọn câu sai:

- A. Rickettsia thường bắt màu đỏ trong nhuộm Macchiavello

- B. Có nhiều phương pháp chẩn đoán huyết thanh như: phản ứng ngưng kết, phản ứng kết hợp bổ thể, phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu, phản ứng miễn dịch huỳnh quang gián tiếp
- C. Chẩn đoán gián tiếp nhằm xác định kháng thể trong huyết thanh bệnh nhân
- D. Có thể dùng phản ứng không đặc hiệu như phản ứng Weill- Felix và phản ứng được áp dụng cho tất cả các Rickettsia

14. Chọn câu đúng:

- A. Chuột lang là loài động vật cảm thụ nhất để phân lập *R. prowaseri*
- B. Chuột bạch là loài cảm thụ nhất để phân lập *R. orientalis*
- C. Chuột nhà, chuột cống là trung gian lây lan mầm bệnh của *R. prowaseki*
- D. Ve có vai trò truyền bệnh chủ yếu giữa các loài động vật bởi *R. mooseri*

15. *R. mooseri* có thể gây viêm màng tinh hoàn và quanh tinh hoàn, làm tinh hoàn bị dính không đẩy lên ổ bụng được.

- A. Đúng
- B. Sai

16. Biểu hiện lâm sàng của bệnh sốt mò đa dạng nhưng thường gặp ở 3 thể: viêm phổi, sốt giống cúm và sốt viêm não- màng não:

- A. Đúng
- B. Sai

ĐÁP ÁN:

1D, 2B, 3D, 4C, 5D, 6B, 7C, 8C, 9C, 10C, 11B, 12D, 13D, 14B, 15A, 16B

1. Vi khuẩn thường trú là
 - A. Vi sinh vật cộng sinh
 - B. Gây hại, không gây hại hoặc có lợi cho kí chủ
 - C. Chung sống hòa bình với kí chủ
 - D. Tất cả đều đúng
2. Hệ vi khuẩn thường trú bao gồm:
 - A. Vi khuẩn
 - B. Vi nấm
 - C. Virus
 - D. Cả A và B
3. Vi khuẩn thường trú thường không xuất hiện ở:
 - A. Ruột già
 - B. Vòm họng
 - C. Phế nang
 - D. Âm đạo
4. Ở người khỏe mạnh, có thể phân lập vi khuẩn thường trú từ:
 - A. Da
 - B. Máu
 - C. Đường tiêu hóa
 - D. Câu A và C
5. Vi khuẩn thường trú có tác dụng:
 - A. Tạo cơ chế đáp ứng bảo vệ kí chủ
 - B. Dự trữ chất dinh dưỡng, vitamin B và K
 - C. Không khi nào gây hại cho người
 - D. Câu A và B
6. Vi khuẩn thường trú thường gặp nhất ở da là:
 - A. *Staphylococcus epidermis*
 - B. *Clostridium perfringers*
 - C. *Streptococci*
 - D. *Staphylococcus aureus*
7. Mũi, miệng có thể tập trung nhiều vi khuẩn nào sau đây
 - A. *Streptococci*
 - B. *Staphylococci*
 - C. *Diphtheroids*
 - D. Tất cả đều đúng
8. Chọn phát biểu không đúng:
 - A. Hệ vi khuẩn thường trú dạ dày thay đổi rất nhiều khi sử dụng thuốc làm trung hòa hoặc giảm tiết dịch acid

- B. *Helicobacter pylori* là vi khuẩn thường trú trong dạ dày
 C. vi khuẩn thường trú tại ruột non chủ yếu là vi khuẩn kỵ khí
 D. Ước tính có khoảng 10^4 vk/1g phân
9. Ở nam giới khỏe mạnh, nơi nào không có vi khuẩn thường trú
 A. Niệu đạo
 B. Bẹn và đáy chậu
 C. Bàn quang
 D. Cả A và C
10. Hệ vi khuẩn thường trú
 A. Có thể gây bệnh, đặc biệt ở người suy giảm miễn dịch
 B. Khi vi khuẩn thường trú tăng trưởng quá mức, chúng có thể làm tăng pH dạ dày hoặc âm đạo, các vi khuẩn khác có thể dễ dàng phát triển gây bệnh
 C. Gây nhầm lẫn trong chuẩn đoán với vi khuẩn gây bệnh
 D. Tất cả đều đúng
11. Nơi có mật độ vi khuẩn thường trú cao nhất là:
 A. Dạ dày
 B. Tá tràng
 C. Hỗng tràng
 D. Ruột già
12. Hệ vi khuẩn thường trú của trẻ em sơ sinh:
 A. Trẻ em bú mẹ có vi khuẩn thường trú là streptococci và lactobacilli
 B. Trẻ em bú bình có số loại vi khuẩn thường trú nhiều hơn so với trẻ bú mẹ
 C. Sau khi ra đời 24h đã xuất hiện nhiều loại vi khuẩn thường trú tại đường tiêu hóa
 D. Tất cả đều đúng
13. Chọn phát biểu Sai về hệ vi khuẩn thường trú:
 A. Là những sinh vật hội sinh, không gây hại cho kí chủ
 B. Là tập hợp các loài vi khuẩn, vi nấm, virus
 C. Hiện diện thường xuyên trên cơ thể người khỏe mạnh
 D. Có thể gây nhầm lẫn là vi khuẩn gây bệnh khi chuẩn đoán
14. Vi khuẩn thường trú đường niệu-sinh dục chủ yếu ở thiếu nữ tuổi dậy thì không bao gồm:
 A. Staphylococci
 B. Streptococci
 C. Escherichia Ecoli
 D. Lactobacilli
15. Vi khuẩn lên men tạo pH acid trong âm đạo phụ nữ là
 A. Staphylococci
 B. Diphtheroids
 C. Escherichia Ecoli
 D. Lactobacilli
16. Vi khuẩn nào không chịu đựng được tác động acid của dạ dày

- A. Streptococci
 - B. Helicobacter pylori
 - C. Lactobacilli
 - D. Diphtheroids
17. Vi khuẩn chủ yếu là gây bệnh đau dạ dày cấp tính và mãn tính ở dạ dày
- A. Streptococci
 - B. Helicobacter pylori
 - C. Lactobacilli
 - D. Diphtheroids
18. Vi khuẩn thường trú kỵ khí diphtheroids thường xuất hiện ở đâu:
- A. Dưới bề mặt da của nang lông
 - B. Tuyến bã
 - C. Tuyến mồ hôi
 - D. Tất cả đều đúng

ĐÁP ÁN:

1C, 2D, 3C, 4D, 5D, 6A, 7D, 8B, 9C, 10D, 11D, 12D, 13B, 14D, 15D, 16D, 17B, 18D

1. Nhiễm trùng bệnh viện là nhiễm trùng mắc phải:

- (1) Xảy ra 48 – 72 giờ sau khi nhập viện
- (2) Xảy ra trong vòng 10 ngày sau khi xuất viện
- (3) Trước khi bệnh nhân nhập viện
- (4) Có thời gian ủ bệnh vào thời điểm nhập viện
- (5) Norwalk virus có thời gian ủ bệnh dài hơn 72 giờ
- (6) Viêm gan siêu vi A có thời gian ủ bệnh dài hơn 10 ngày

Các tổ hợp đúng là:

- A. (1), (3), (4)
- B. (1), (2), (6)
- C. (2), (3), (5)
- D. (4), (5), (6)

2. Nhiễm trùng nào sau đây không được xem là nhiễm trùng bệnh viện:

- A. Nhiễm trùng ở vết mổ xảy ra sau khi phẫu thuật 30 ngày
- B. Nhiễm trùng huyết ở bệnh nhân có đặt ống xông tĩnh mạch trung tâm
- C. Nhiễm trùng tiểu sau khi đặt ống xông tiểu
- D. Nhiễm trùng hô hấp do sống trong môi trường ô nhiễm và được phát hiện bệnh trong 6 giờ sau khi nhập viện

3. Liên quan đến nhiễm trùng từ cộng đồng, chọn câu không đúng:

- A. Xảy ra trên bệnh nhân suy giảm sức đề kháng vừa hoặc nhẹ
- B. Vi khuẩn có phạm vi tác động rộng, thường gặp ở người bình thường
- C. Phương pháp vệ sinh đơn giản không làm giảm nguy cơ nhiễm trùng
- D. Vi khuẩn thường nhạy cảm với kháng sinh

4. Chọn câu không đúng với nhiễm trùng bệnh viện

- A. Nhiễm trùng bệnh viện có thời gian ủ bệnh từ trước khi bệnh nhân nhập viện
- B. Nhiễm trùng bệnh viện có liên quan đến các thủ thuật y khoa và các quá trình điều trị
- C. Các nhiễm trùng từ cộng đồng được mang vào bệnh viện có khả năng là nguồn gây nhiễm trùng bệnh viện
- D. Nhiễm trùng mắc phải từ môi trường bệnh viện thường xảy ra ở những bệnh nhân có sức đề kháng suy giảm nặng nề

5. Các vi khuẩn có nguồn chứa ngay tại bệnh viện mà ít gặp ở nhà là:

- A. *Pseudomonas aeruginosa* tại bồn rửa, ống dẫn lưu và máy thở
- B. *Legionella pneumophila* trong nước và bộ phận làm ẩm trong hệ thống điều hòa không khí lớn
- C. A, B đều đúng
- D. A, B đều sai

6. Chọn câu đúng liên quan đến nhiễm trùng bệnh viện:

- A. Có thể ngăn ngừa được

- B. Tăng chi phí điều trị
 - C. Kéo dài thời gian nằm bệnh viện
 - D. Tất cả đều đúng
7. Tác nhân vi khuẩn gây nhiễm khuẩn bệnh viện có thể lây truyền từ người bệnh sang người bệnh qua các phương thức sau:
- A. Tiếp xúc trực tiếp
 - B. Tiếp xúc với bề mặt môi trường bị nhiễm
 - C. Tiếp xúc với các vật trung gian như quần áo, vật dụng sinh hoạt
 - D. Tất cả đều đúng
8. Chọn câu không đúng về nguồn nhiễm trùng bệnh viện:
- A. Các đồ vật, nước và thực phẩm cũng có thể là nguồn nhiễm khuẩn bệnh viện
 - B. Người mang trùng không thể là nguồn gây nhiễm trùng bệnh viện
 - C. Nhân viên y tế trong bệnh viện cũng có thể là nguồn gây nhiễm trùng bệnh viện
 - D. Dung dịch sát khuẩn được chứa trong các thùng chứa vô trùng nhưng bị nhiễm ổ chứa vi khuẩn bên ngoài môi trường có thể là nguồn nhiễm trùng bệnh viện
9. Chọn câu không đúng về nhiễm khuẩn bệnh viện:
- A. Bàn tay của nhân viên y tế đóng vai trò quan trọng trong việc lây truyền các tác nhân vi khuẩn gây nhiễm khuẩn bệnh viện
 - B. Các tác nhân vi khuẩn gây nhiễm khuẩn bệnh viện thường có tính đề kháng kháng sinh rất cao
 - C. Nhiễm khuẩn bệnh viện làm tăng tỷ lệ tử vong nhưng rất dễ điều trị
 - D. Khu vực hồi sức (ICU) trong bệnh viện thường có tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện cao hơn các khu vực khác
10. Về phương thức lây truyền, các tác nhân vi khuẩn gây nhiễm khuẩn bệnh viện thường lây truyền qua:
- A. Bàn tay của nhân viên y tế bị nhiễm bẩn
 - B. Dụng cụ y tế không được xử lý đúng cách
 - C. Nguồn nước bị ô nhiễm
 - D. Tất cả đều đúng
11. Phương pháp đơn giản nhất, rẻ tiền nhất và hiệu quả nhất đã được chứng minh làm giảm tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện là:
- A. Phun hóa chất khử khuẩn môi trường
 - B. Sử dụng kháng sinh phòng ngừa
 - C. Sử dụng phòng mổ siêu sạch
 - D. Sử dụng tia cực tím để khử khuẩn không khí
12. Về vi khuẩn độc tính *Streptococcus pyogenes*, chọn câu không đúng:
- A. Các tình trạng mang khuẩn có thể tồn tại trong thời gian rất dài mà không có biểu hiện gì
 - B. Người nhiễm vi khuẩn này là nguồn nhiễm trùng không quan trọng vì không có những biểu lộ bệnh lâm sàng
 - C. Trường hợp mang khuẩn này sẽ phát bệnh khi một dịch nhiễm trùng bùng nổ

- D. Vi khuẩn này có thể lây lan từ bệnh nhân này sang bệnh nhân khác qua đường không khí hoặc tiếp xúc với thương tổn bị nhiễm trùng
13. Ở những người lớn tuổi đang nằm viện có nguy cơ nhiễm trùng tại phổi cao hơn vì:
- A. Suy giảm miễn dịch vì các bệnh tật đang mắc phải
 - B. Cung cấp máu không đầy đủ
 - C. Do nằm bất động lâu
 - D. Tất cả đều đúng
14. Những yếu tố nguy cơ của nhiễm khuẩn bệnh viện, ngoại trừ:
- A. Quan hệ tình dục với đối tượng có nguy cơ mắc bệnh
 - B. Mắc bệnh sỏi, thủy đậu, ho gà
 - C. Đang sử dụng các thuốc steroid suy giảm miễn dịch
 - D. Mắc bệnh tiểu đường, ung thư
15. Nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp nhất là:
- A. Nhiễm trùng huyết
 - B. Nhiễm trùng từ vết thương ngoại khoa
 - C. Nhiễm trùng niệu
 - D. Nhiễm trùng hô hấp
16. Về nhiễm trùng huyết, chọn câu không đúng:
- A. Phần lớn là do Candida spp
 - B. Tỷ lệ tử vong cao
 - C. Dễ mắc bệnh ở trẻ suy dinh dưỡng nặng
 - D. Dễ mắc bệnh ở bệnh nhân nằm viện quá lâu và mang thiết bị y khoa
17. Các yếu tố nguy cơ cho nhiễm trùng hậu phẫu:
- A. Thời gian chờ mổ, thời gian mổ
 - B. Phẫu thuật các các mô có nhiễm bản
 - C. Các nhiễm trùng có sẵn tại nơi phẫu thuật
 - D. Tất cả đều đúng
18. Chọn câu không đúng về nhiễm trùng vết thương ngoại khoa
- A. Là một nhiễm trùng rất thường gặp trong bệnh viện
 - B. Vi khuẩn Gram (-) là nguyên nhân chủ yếu của 50% các nhiễm trùng vết mổ
 - C. Phẫu thuật qua vùng có mủ có thể làm phát tán rộng nhiễm trùng này
 - D. Các thiết bị chỉnh hình cũng làm suy yếu sức đề kháng nên cũng dễ bị nhiễm trùng hậu phẫu
19. Chọn câu không đúng về viêm phổi do nhiễm trùng bệnh viện:
- A. Viêm phổi thường có các triệu chứng giống như các hội chứng rối loạn đường hô hấp
 - B. Bệnh nhân lớn tuổi có dùng máy thở dung tích lớn thì dễ bị viêm phổi
 - C. Bệnh rất dễ mắc nhưng tỉ lệ tử vong rất thấp
 - D. Bệnh làm kéo dài thời gian thở máy và nằm tại ICU
20. Chọn câu không đúng về nhiễm trùng đường tiểu
- A. Là loại nhiễm trùng bệnh viện thường gặp nhất
 - B. Vi khuẩn thường gặp là Gram (+) 59%, Gram (-) 26%, còn lại là Candida và nấm

- C. Bệnh nhân có mang ống thông tiểu sẽ dễ bị nhiễm trùng tiểu hơn vì làm tăng nguy cơ phát triển vi khuẩn đường niệu
- D. Bệnh nhân lớn tuổi, phụ nữ có mắc bệnh nặng có nguy cơ bị nhiễm trùng tiểu cao hơn
21. Các vi khuẩn cơ hội gây nên nhiễm trùng ở bệnh nhân suy giảm miễn dịch cuối những năm 1970:
- Straphylococci coagulase, Enterococci
 - Straphylococcus aureus, Klebsiella spp
 - Pseudomonas aeruginosa, Straphylococci coagulase
 - Enterococci, Pseudomonas aeruginosa
22. Nhiều chủng S. aureus kháng thuốc được tìm thấy nhiều ở
- Bệnh viện tuyến huyện
 - Phòng khám sản khoa tư nhân
 - Nhà trẻ
 - Bệnh viện tuyến trung ương
23. Đứng đầu danh sách gây nhiễm trùng bệnh viện là:
- Vi khuẩn Gram (-)
 - Tụ cầu và liên cầu
 - Những trực khuẩn đường ruột
 - coli
24. Hậu quả của nhiễm trùng bệnh viện:
- Làm cho bệnh nặng hơn hoặc tử vong
 - Bệnh nhân bị nhiễm khuẩn sẽ trở thành nguồn nhiễm cho người khác tại bệnh viện và cộng đồng
 - Sự cần thiết phải sử dụng kháng sinh điều trị làm tăng thêm chi phí, tăng nguy cơ nhiễm độc
 - Tất cả đều đúng
25. Mục đích của chương trình kiểm soát nhiễm trùng bệnh viện là:
- Loại bỏ nguồn nhiễm
 - Ngăn chặn đường lan truyền
 - Tăng cường sức đề kháng của bệnh nhân
 - Tất cả đều đúng
26. Thực hiện rửa tay giữa những lần tiếp xúc với người bệnh:
- Là một trong những biện pháp chủ yếu để phòng ngừa nhiễm trùng bệnh viện
 - Là một biện pháp dịch tễ học để tránh ổ nhiễm trùng
 - Loại bỏ kịp thời các vi khuẩn trên tay
 - Tất cả đều đúng
27. Biện pháp cơ bản có giá trị hàng đầu trong phòng chống nhiễm trùng tại bệnh viện là:
- Kỹ thuật vô trùng
 - Công tác kiểm tra vô trùng
 - A và B đúng
 - Vệ sinh môi trường xung quanh bệnh viện

28. Các biện pháp đề phòng nhiễm trùng bệnh viện:
- A. Nhân viên y tế phải rửa tay thường xuyên và mang găng tay khi tiếp xúc với máu, dịch tiết và những vật nhiễm trùng
 - B. Bệnh viện đảm bảo đủ phương tiện phòng chống lây nhiễm và phải xếp các bệnh nhân không vệ sinh hay tiêu tiểu không kiểm soát vào phòng riêng
 - C. Nhân viên y tế phải cẩn thận khi sử dụng các dụng cụ bén nhọn và khử trùng đúng mức các vật dụng dùng lại
 - D. Tất cả đều đúng
29. Việc sử dụng kháng sinh nhiều gây ra:
- A. Làm tăng áp lực chọn lọc kháng thuốc cho các dòng vi khuẩn gây bệnh tại bệnh viện
 - B. Tạo những dòng vi khuẩn kháng thuốc mà không còn thuốc kháng sinh điều trị
 - C. Làm cho bệnh nhân có nguy cơ nhiễm độc kháng sinh
 - D. Tất cả đều đúng
30. Nguồn vi khuẩn lây nhiễm tại bệnh viện có thể là từ:
- A. Một bệnh nhân khác hay nhân viên y tế
 - B. Dụng cụ y tế chưa được thanh trùng đúng mức
 - C. A và B đều đúng
 - D. A và B đều sai

ĐÁP ÁN:

1B, 2D, 3C, 4A, 5C, 6D, 7D, 8B, 9C, 10D, 11A, 12B, 13D, 14A, 15C, 16A, 17D, 18B, 19C, 20B, 21A, 22D, 23B, 24D, 25D, 26D, 27B, 28D, 29D, 30C

1. Câu trả lời đúng nhất là:
 - A. Loài *Vibrio* có hai týp sinh học thường gây bệnh ở người là *Vibrio cholerae* và *Vibrior eltor*.
 - B. *Vibrio* sinh týp cổ điển được Gotschlich phân lập từ tử thi bệnh nhân ở Ai Cập.
 - C. Vì có lông ở đầu nên trước đây khuẩn tả còn được gọi là *Vibrio comma*.
 - D. *Vibrio* sinh týp Eltor được phân lập từ niêm mạc ruột người sống ở Ai Cập.
2. Câu trả lời đúng nhất là:
 - A. Phẩy khuẩn tả là trực khuẩn hình que, kỵ khí, di động rất nhanh vì có một lông ở đầu.
 - B. Nếu nuôi cấy lâu ngày, phẩy khuẩn tả có hình dạng thẳng hơn.
 - C. Phẩy khuẩn tả bắt màu Gram âm, không có nang, không có bào tử, phản ứng catalaste (-)
 - D. Phẩy khuẩn tả là vi khuẩn kỵ khí, nhiệt độ thích hợp phát triển là 37 độ C.
3. Tính chất sinh hóa của phẩy khuẩn tả là:
 - A. Catalase (-), Oxidase (+), lên men đường lactose, urease (-), lysine và ornithine decarboxylase (+)
 - B. Catalase (+), Oxidae (+), lên men đường glucose sinh hơi, H₂S (-), urese (+)
 - C. Catalase (+), Oxidase (+), manitol (+), H₂S (-), urease (-), lysine và ornithine decarboxylase (+)
 - D. Phản ứng Voges - Proskauer âm tính với khuẩn tả Eltor nhưng dương tính với khuẩn tả cổ điển
4. Tính chất nuôi cấy của phẩy khuẩn tả là:
 - A. Ở môi trường thạch kiềm, sau 18 giờ phẩy khuẩn tả mọc thành khuẩn lạc tròn, lồi, trong suốt (thể R)
 - B. Ở môi trường thạch Mac Conkey, phẩy khuẩn tả mọc thành khuẩn lạc khuẩn trong, không màu.
 - C. Ở môi trường TBCS, khuẩn lạc màu vàng, đậm ở tâm (do lên men đường glucose)
 - D. Ở nước pepton kiềm, sau 3-4 giờ, khuẩn mọc thành vầng mỏng trên mặt môi trường.
5. Kháng nguyên của phẩy khuẩn tả:
 - A. Phẩy khuẩn tả có kháng nguyên thân H không chịu nhiệt và kháng nguyên O lông chịu nhiệt.
 - B. Kháng nguyên thân H có tính đặc hiệu loài.
 - C. Kháng nguyên O có tính đặc hiệu týp.
 - D. Kháng nguyên H có tính đặc hiệu kháng nguyên do phần polysaccharide quy định.
6. Kháng nguyên của phẩy khuẩn tả:
 - A. Chỉ có *Vibrio cholerae* thuộc nhóm O1 là căn nguyên các vụ dịch tả lớn hiện nay.
 - B. Nhóm O1 có 3 týp huyết thanh: (A, B), (A, C) và (A, B, C)

- C. *Vibrio eltor* làm tan hồng cầu gà và nhạy cảm với Polymycin B.
- D. *Vibrio cholerae* O139 bị ngưng kết bởi kháng huyết thanh kháng O1
7. Câu nào trong đây là sai:
- Độc tố ruột là độc tố đóng vai trò quyết định trong khả năng gây bệnh của *Vibrio cholerae*.
 - Độc tố ruột có 2 thành phần A và B: A1 giúp chui vào tế bào đích, A2 là thành phần gây độc, B có tác dụng gắn vào thụ thể bề mặt.
 - Hemolysin gây độc tế bào.
 - Mucinase làm tróc vảy tế bào biểu mô ruột.
8. Câu sai về enzyme của *Vibrio cholerae* gồm:
- Mucinase làm tróc vảy tế bào biểu mô ruột.
 - Hemolysin gây độc tế bào.
 - Neuraminidase làm tăng thụ thể độc tố ruột.
 - Tổng hợp GMP vòng vô hạn khiến lượng lớn dịch từ tế bào ruột non vào lòng ruột.
9. Câu nào đúng về phẩy khuẩn tả:
- Khuẩn tả dễ bị hủy diệt bởi ánh nắng, điều kiện khô hanh nhưng không chết ngay khi đun sôi 100 độ.
 - Phẩy khuẩn tả tiết độc tố ruột tại ruột non, gây hạ kali máu, toan huyết biến dưỡng.
 - Phẩy khuẩn tả là phẩy khuẩn hiếu khí, ái kiềm, không chịu được mặn.
 - Trong điều kiện tự nhiên, phẩy khuẩn tả gây bệnh cho cả người lẫn động vật.
10. Câu trả lời đúng nhất là:
- Bệnh tả thường gặp ở những người có độ acid của dịch vị cao hơn người bình thường.
 - Vi khuẩn tả vượt qua dạ dày, xuống ruột non, bám vào niêm mạc ruột rồi xâm nhập vào mô gây độc tế bào.
 - Phẩy khuẩn tả không vào máu, phát triển nhanh ở ruột non nhờ pH ở khoảng 8.
 - Niêm mạc ruột giảm hấp thu Na^+ , tăng tiết nước và Cl^- gây tiêu chảy mạn tính.
11. Biểu hiện lâm sàng của phẩy khuẩn tả:
- Thời gian ủ bệnh từ 1-4 ngày, khởi phát đột ngột với tiêu chảy dữ dội, không nôn ói, đau bụng.
 - Bệnh nhân mất nước và chất điện giải rất nhanh, có thể xuất hiện thân nhiệt tăng, mạch yếu, vô niệu.
 - Phân như nước vo gạo, có hạt trắng chứa chất nhầy, tế bào biểu bì và số lượng lớn phẩy khuẩn tả
 - A, B, C đều đúng.
12. Câu trả lời đúng là:
- Bệnh nhân đã bị bệnh tả có khả năng tạo miễn dịch nhất thời, kéo dài khoảng ba tháng.
 - Vai trò miễn dịch chủ yếu là đáp ứng miễn dịch tại chỗ do IgM quyết định.
 - Có ba loại kháng thể: kháng lipopolysaccharide, kháng độc tố ruột và kháng enzyme.

D. Kháng thể chống *Vibrio cholerae* O1 và O139 có khác nhau.

13. Câu trả lời đúng là:

A. Bệnh phẩm thường là phân hay nước nôn ói, vẫn có thể lấy sau khi đã dùng kháng sinh.

B. Nhuộm Gram có giá trị chẩn đoán lớn.

C. Soi tươi có thể định hướng chuẩn đoán do tính chất di động đặc biệt của phẩy khuẩn tả.

D. Bệnh phẩm có thể để lâu ở môi trường bình thường.

14. Câu trả lời sai là:

A. Có thể cấy trực tiếp bệnh phẩm lên môi trường thạch.

B. Môi trường thường dùng là thạch TCBS, thạch máu, thạch Mac-Conkey có pH từ 7 đến 8.

C. Có thể làm tiêu bản trực tiếp từ bệnh phẩm.

D. Có thể làm tiêu bản từ nước pepton kiềm đã nuôi cấy vi khuẩn được 6-8 giờ.

15. Câu trả lời sai là:

A. Phẩy khuẩn tả di động như phóng lao hay sao đổi ngôi.

B. Phát hiện có huỳnh quang trên tiêu bản là thử nghiệm dương tính.

C. Nhuộm tiêu bản bằng dung dịch chứa kháng thể đã gắn chất huỳnh quang.

D. Thường dùng chẩn đoán gián tiếp bằng phát hiện kháng thể trong huyết thanh bệnh nhân.

16. Câu trả lời đúng là:

A. Bệnh tả chỉ lây từ bệnh nhân đang mang bệnh.

B. Sau khi khỏi bệnh, không tìm thấy phẩy khuẩn tả trong phân bệnh nhân nữa.

C. Thức ăn được xác định là yếu tố trung gian truyền bệnh quan trọng.

D. Trong thiên nhiên, phẩy khuẩn tả Eltor tồn tại ngắn hơn phẩy khuẩn tả cổ điển.

17. Điều trị bệnh tả bằng:

A. Điều trị bằng kháng sinh là biện pháp hàng đầu và quan trọng nhất.

B. Chỉ bù nước và điện giải bằng truyền tĩnh mạch.

C. Kháng sinh thường dùng để điều trị bệnh tả là Tetracyclin, Bactrim và Chloramphenicol.

D. Phẩy khuẩn tả có thể bị tiêu diệt bằng cách bù nước và điện giải.

18. Có thể chuyên chở phẩy khuẩn tả bằng môi trường:

A. Thạch pepton kiềm có pH từ 8,5 đến 9,5 ở 37 độ C.

B. Thạch Mac - Conkey.

C. Thạch Thiosulfate - citrate - bile - sucrose.

D. Cary - Blair

19. Câu trả lời sai về chẩn đoán vi sinh học phẩy khuẩn tả là:

A. Có thể chẩn đoán trực tiếp lẫn gián tiếp.

B. Sử dụng kỹ thuật kháng thể huỳnh quang trực tiếp.

C. Có thể nuôi cấy phân lập phẩy khuẩn tả.

D. Có thể nhuộm Gram và soi tươi để chẩn đoán.

20. Bệnh nhân bệnh tả sẽ bị:
- A. Mất nước nhược trương.
 - B. Tăng kali máu.
 - C. Toàn huyết biến dưỡng.
 - D. A, C đều đúng.

ĐÁP ÁN:

1A, 2B, 3C, 4B, 5C, 6B, 7B, 8D, 9B, 10C, 11C, 12D, 13C, 14B, 15D, 16C, 17C, 18D, 19D, 20C

1. Helicobacter pylori gây bệnh:
 - A. Viêm cầu thận cấp
 - B. Viêm loét dạ dày - tá tràng
 - C. Viêm phổi
 - D. Nhiễm trùng máu
2. H.pylori thích hợp ở độ pH:
 - A. 3 - 5
 - B. 5,5 - 7
 - C. 7,5 - 8,5
 - D. câu B và C
3. Helicobacter pylori được tìm thấy bởi:
 - A. Richard Pfeiffer
 - B. J. Bordet và O. Gengou
 - C. Bretonnean
 - D. Warren và Marshall
4. Sự tồn tại của H.pylori trong môi trường acid của dạ dày là nhờ:
 - A. Vi khuẩn bền với pH acid
 - B. Tác dụng bảo vệ của niêm mạc dạ dày
 - C. Enzyme urease của vi khuẩn
 - D. Tất cả đều đúng
5. Một thử nghiệm không xâm lấn (không làm tổn thương bệnh nhân) được sử dụng trong chẩn đoán bệnh viêm dạ dày tá tràng do H.pylori là:
 - A. Đo dung tích thông khí của phổi
 - B. ELISA
 - C. Test hơi thở
 - D. Câu A và B
6. Câu nào đúng về vi khuẩn H. Pylori:
 - A. Trục khuẩn gram âm, có dạng xoắn S gây bệnh viêm loét dạ dày-tá tràng và ung thư dạ dày.
 - B. Sức đề kháng mạnh, ở nhiệt độ phòng thí nghiệm sống được vài tháng.
 - C. Lên men đường, sinh indole, khử nitrate thành nitrite
 - D. Có vaccin phòng bệnh viêm loét dạ dày-tá tràng do H. pylori gây ra
7. H.pylori di động nhờ vào:
 - A. Đơn mao ở một đầu
 - B. Đơn mao ở hai đầu
 - C. Nhiều chiên mao ở một đầu
 - D. Chu mao quanh thân
8. H.pylori tiết ra các men:

- A. Urease, catalase, oxidase
 - B. Urease, catalase, phosphatase
 - C. Urease, oxidase, phosphatase
 - D. Tất cả đều đúng
9. Các men H.pylori tiết ra đều có chung đặc điểm:
- A. Gây độc và phá huỷ tế bào
 - B. xâm nhập niêm mạc, gây độc và phá huỷ tế bào
 - C. Giúp vi khuẩn sống trong môi trường acid, xâm nhập niêm mạc, gây độc và phá huỷ tế bào
 - D. Giúp vi khuẩn sống trong môi trường acid, xâm nhập niêm mạc, phá huỷ tế bào.
10. H.pylori có bao nhiêu loại kháng nguyên chính:
- A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
11. Kháng nguyên gây độc đối với tế bào ký chủ mà H.pylori kí sinh là:
- A. Kháng nguyên thân
 - B. Kháng nguyên lông
 - C. Kháng nguyên adhesin
 - D. Kháng nguyên cytotoxin
12. Có bao nhiêu câu đúng:
- (1) Kháng nguyên thân là loại kháng nguyên chịu nhiệt, gây độc đối với tế bào ký chủ.
 - (2) Kháng nguyên lông chịu nhiệt, gây độc đối với tế bào ký chủ.
 - (3) H.pylori phát triển tốt ở pH thấp.
 - (4) Protein CagA gây độc tế bào, VacA có tính sinh miễn dịch cao.
 - (5) Protein CagA có tính sinh miễn dịch cao, CagA+ gây viêm dạ dày thể nặng, viêm teo dạ dày, loét dạ dày, ung thư dạ dày.
 - (6) Kháng nguyên cytotoxin gây độc tế bào, adhesin giúp vi khuẩn kết dính vào tế bào niêm mạc.
- A. 2
 - B. 3
 - C. 5
 - D. 6
13. Chọn tổ hợp đúng:
1. H.pylori có sức đề kháng yếu, dễ bị chất sát khuẩn thường tiêu diệt.
 2. Protein CagA có tính sinh miễn dịch cao, CagA+ gây loét dạ dày, ung thư dạ dày.
 3. VagA là một loại độc tố gây độc tế bào.
 4. H.pylori tiết urea phân giải urease thành amoniac giúp vi khuẩn sống được trong môi trường acid.
 5. H.pylori phát triển tốt ở dạ dày người.

6. Clo-test là kỹ thuật gián tiếp qua bệnh phẩm, test hơi thở trực tiếp qua hơi thở.
7. Chẩn đoán gián tiếp gồm phương pháp: huyết thanh học và xét nghiệm phát hiện hoạt tính của men urease.
- A. 1, 2, 3, 4
 B. 1, 2, 3, 4, 6
 C. 1, 2, 5, 4, 6
 D. 1, 2, 3, 7
14. Chẩn đoán gián tiếp vi khuẩn H.pylori gồm các biện pháp
- A. Huyết thanh học, Test hơi thở, ELISA.
 B. Huyết thanh học, Clo-test, test hơi thở
 C. EILISA, Clo-test, test hơi thở
 D. ELISA, Clo-test, test hơi thở
15. Chọn phát biểu không đúng
- A. H.pylori có urease (-)
 B. Chưa có vaccin phòng bệnh viêm loét dạ dày-tá tràng
 C. Thuốc điều trị viêm loét dạ dày là Bismuth kết hợp Metronidazole, Tetracylin, Amoxicyclin
 D. Nguồn lây truyền H.pylori là người, lây từ người sang người.
16. H.pylori lây truyền:
- A. Từ người sang người, từ động vật sang người.
 B. Nguồn lây chủ yếu là người và động vật.
 C. Qua đường phân-miệng, miệng-miệng, chủ yếu là phân-miệng.
 D. Nguồn lây chủ yếu là người, không đáng kể ở chim.
17. Trong phương pháp test hơi thở, chất đi tới phổi và được phát hiện qua hơi thở bệnh nhân là:
- A. CO₂ phóng xạ C¹⁴ hoặc C¹³
 B. CO₂ phóng xạ C¹⁴ hoặc C¹⁵
 C. CO₂ phóng xạ C¹³ hoặc C¹⁵
 D. CO₂ phóng xạ C¹³ hoặc C¹⁶
18. Kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể gì trong huyết thanh bệnh nhân:
- A. IgA, IgM
 B. IgG, IgM
 C. IgA, IgG
 D. IgA, IgG, IgM
19. Có bao nhiêu phương pháp chẩn đoán trực tiếp:
- A. 2
 B. 3
 C. 4
 D. 5
20. Trong chẩn đoán vi sinh học, phương pháp phát hiện kháng nguyên H.pylori trong:
- A. Phân D

- B. Phân A
- C. Phân C
- D. Phân B

21. Các câu được ghép đúng là:

1. Viêm loét dạ dày- tá tràng	a. Được sử dụng nhiều trong dịch tễ học
2. Phương pháp ELISA	b. Có tính độc đối với tế bào ký chủ mà H.pylori ký sinh
3. Phương pháp Clo-test	c. Giúp vi khuẩn kết dính vào tế bào niêm mạc.
4. Kháng nguyên thân	d. Bệnh phẩm có H.pylori, môi trường đổi màu.
5. Kháng nguyên adhesin	
6. Kháng nguyên lông	

- A. 2-a, 3-b, 4-c, 5-d
- B. 2-d, 5-b, 4-c, 3-a
- C. 2-a, 4-b, 5-c, 3-d
- D. 2-d, 4-b, 3-c, 5-a

22. Phương pháp Clo-test

- A. Nếu trong bệnh phẩm có H.pylori, môi trường đổi màu
- B. Nếu trong bệnh phẩm có H.pylori, môi trường không đổi màu.
- C. Nếu bệnh phẩm không có H.pylori, môi trường không đổi màu.
- D. A và C đều đúng

23. Về mặt biểu hiện lâm sàng:

- A. Bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng có Clo-test dương tính, ung thư dạ dày có thể có vi khuẩn H.pylori.
- B. Bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng có Clo-test dương tính, ung thư dạ dày luôn luôn có vi khuẩn H.pylori.
- C. Bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng nhờ kỹ thuật ELISA, ung thư dạ dày có thể có vi khuẩn H.pylori..
- D. Bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng nhờ kỹ thuật ELISA, ung thư dạ dày luôn luôn có vi khuẩn H.pylori.

24. Điều trị viêm loét dạ dày- tá tràng:

- A. Thất bại do H.pylori kháng Metronidazole ngày càng cao
- B. Thất bại do H.pylori kháng Tetracylin ngày càng cao
- C. Thất bại do H.pylori kháng Bimuth ngày càng cao
- D. Thất bại do H.pylori kháng Amoxycillin ngày càng cao

ĐÁP ÁN:

1B, 2D, 3D, 4C, 5C, 6A, 7C, 8D, 9A, 10B, 11B, 12B, 13D, 14D, 15A, 16C, 17A, 18B, 19C, 20D, 21C, 22D, 23B, 24A

- Đặc tính của trực khuẩn lao :
 - Có tính kháng thuốc
 - Tốc độ tăng trưởng chậm
 - Đôi khi có dạng hình sợi hay phân nhánh
 - Tất cả đều đúng
- Vi khuẩn lao được phát hiện năm 1882 bởi:
 - Louis Pasteur
 - Robert Koch
 - Alexander Yersin
 - Fracastorius
- Tính chất của trực khuẩn lao. Chọn câu sai :
 - Không có lông
 - Không sinh bào tử
 - Không có nang
 - Có thể nhuộm bằng phương pháp nhuộm thông thường
- Môi trường Middlebrook 7H10 – 7H11 là môi trường :
 - Lỏng
 - Bán lỏng
 - Thạch trứng – khoai tây
 - Thạch bán tổng hợp
- Môi trường Middlebrook 7H12 là môi trường :
 - Lỏng
 - Bán lỏng
 - Thạch trứng – khoai tây
 - Thạch bán tổng hợp
- Môi trường Lowenstein-Jensen là môi trường:
 - Lỏng
 - Bán lỏng
 - Thạch trứng – khoai tây
 - Thạch bán tổng hợp
- Chiếm 40% trọng lượng khô của tế bào vi khuẩn là :
 - Polysaccharide
 - Lipopolysaccharide
 - Acid béo và chất sáp
 - Teichoid acid
- Liên quan đến cấu tạo hóa học của trực khuẩn lao là :
 - Protein được gắn kết vào các mảnh sáp, không kích thích cơ thể sinh kháng thể
 - Protein có tác động gây miễn cảm tức thì

- C. Polysaccharide có tác động gây mẫn cảm muộn
- D. Yếu tố tạo thừng làm cho vi khuẩn mọc trong canh cấy lỏng xếp thành chuỗi song song và xoắn lại với nhau như sợi thừng
9. Trục khuẩn lao không bị diệt bởi
- A. Ánh sáng chiếu trực tiếp
- B. Sữa bò đun nóng $56^{\circ}\text{C}/30$ phút
- C. Acid
- D. Tất cả đều sai
10. Thành phần cấu tạo hóa học nào của vách tế bào trục khuẩn lao có tác dụng gây độc cho tế bào bạch cầu :
- A. Protein
- B. Polysaccharide
- C. Yếu tố tạo thừng
- D. Lipid
11. Số mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau :
- (1) Sức đề kháng của trục khuẩn lao chủ yếu do thành phần lipid trong tế bào
- (2) Trong nước dạ dày trục khuẩn lao có thể sống được vài ngày
- (3) Ở quần áo để trong ánh sáng, trục khuẩn lao sống được hàng tháng
- (4) Sữa bò đun nóng $65-70^{\circ}\text{C}$ trong 30 phút diệt được vi khuẩn
- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
12. Thử nghiệm phát hiện phản ứng quá mẫn muộn đối với trục khuẩn lao:
- A. Thử nghiệm Dick
- B. Thử nghiệm tuberculin
- C. Thử nghiệm Shick
- D. Thử nghiệm BCG
13. Số mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau:
- (1) Sản phẩm tuberculin đầu tiên do Koch làm ra có tên là PPD-S
- (2) Tuberculin được tạo ra từ gốc trục khuẩn lao người
- (3) Phản ứng tuberculin dương tính khi chỗ tiêm có phản ứng viêm với đường kính vùng cứng lớn hơn 10mm
- (4) Phản ứng tuberculin âm tính khi bị nhiễm Mycobacterium khác
- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
14. Nối mệnh đề ở cột (A) phù hợp với cột (B)

Vi khuẩn	Màu khúm khuẩn
1. M. tuberculosis	a. Trắng

2. <i>M. bovis</i>	b. Vàng
3. <i>M. anivium</i>	c. Hồng

- A. 1-b, 2-a, 3-c
 B. 1-a, 2-b, 3-c
 C. 1-b, 2-c, 3-a
 D. 1-a, 2-c, 3-b
15. Để kích thích sự tăng trưởng của trực khuẩn lao trong môi trường nuôi cấy, cần ủ ở khí trường có CO₂:
- A. 1%
 B. 10%
 C. 20%
 D. Không cần CO₂
16. Liên quan đến nhuộm soi trực khuẩn lao:
- A. Có thể làm phiên phát trực tiếp từ bệnh phẩm hay sau khi cô đặc
 B. Nhuộm Ziehl-Neelsen
 C. Nhuộm auramin
 D. Tất cả đều đúng
17. Kỹ thuật chuẩn đoán nhanh, chính xác, đặc biệt đối với lao ngoài phổi là:
- A. Latex
 B. ELISA
 C. PCR
 D. Turberculin
18. Liên quan đến vắc-xin BCG
- A. Do Calmett và Guerin chế tạo đầu tiên
 B. Được chế tạo từ trực khuẩn lao bò
 C. Được sử dụng ở Việt Nam cho chương trình tiêm chủng mở rộng
 D. Tất cả đều đúng
19. Chọn câu sai:
- A. Trực khuẩn lao có nội và ngoại độc tố
 B. Trực khuẩn lao xâm nhập cơ thể qua hít phải các hạt nước bọt có chứa vi khuẩn và gây lao phổi
 C. Trực khuẩn lao có thể xâm nhập qua đường tiêu hóa qua uống sữa bò tươi chưa tiệt trùng.
 D. Tất cả đều sai
20. Trực khuẩn lao tạo thành khuẩn xù xì khi được nuôi cấy trong môi trường nào:
- A. Môi trường Middlebrook 7H12
 B. Môi trường Middlebrook 7H10
 C. Môi trường Lowenstein-Jensen
 D. Cả 3 đáp án đều đúng

21. Trục khuẩn lao tạo thành một lớp dày nhão trên bề mặt môi trường và có khuynh hướng leo lên thành ống nghiệm khi được nuôi cấy trong môi trường nào:
- Môi trường Middlebrook 7H12
 - Môi trường Middlebrook 7H10
 - Môi trường Lowenstein-Jensen
 - Cả 3 đáp án đều đúng
22. Một phụ nữ 31 tuổi châu Á được nhận vào bệnh viện với một lịch sử 7 tuần tăng mệt mỏi, đau cơ, ho khan, khó thở. Cô có sốt hàng ngày 38-39 ° C và giảm 5 kg gần đây. Cô đã chụp một X quang ngực tiêu cực khi cô đến Mỹ 7 năm trước. Bà ngoại của cô chết vì bệnh lao khi cô là một đứa trẻ sơ sinh. Kết quả chụp X quang ngực hiện nay thì bình thường; kết quả của các xét nghiệm khác cho thấy giảm hematocrit và xét nghiệm chức năng gan bất thường. Gan và tủy xương sinh thiết cho thấy u hạt với các tế bào khổng lồ và trục khuẩn kháng acid. Cô có lẽ bị nhiễm:
- Mycobacterium leprae*
 - Mycobacterium ulcerans*
 - Mycobacterium gordonae*
 - Mycobacterium tuberculosis*
23. Bệnh nhân ở câu 15 cũng cần được đánh giá với:
- HIV/AIDS
 - Áp xe gan
 - Sốt thương hàn
 - Sốt rét
24. Điều đáng lo ngại là bệnh nhân ở câu 15 bị nhiễm *Mycobacterium*:
- Kháng streptomycin
 - Kháng clarithromycin
 - Kháng isoniazid và rifampicin
 - Không kháng pyrazinamide
25. Phản ứng tuberculin dương tính nhẹ trong thời kỳ:
- Thời kỳ ủ bệnh
 - Giai đoạn sớm của bệnh
 - A và B đều đúng
 - A và B đều sai
26. Phản ứng tuberculin có thể chuyển từ dương sang âm:
- Vi khuẩn bị tiêu diệt bởi hóa trị liệu
 - Nguy cơ tái nhiễm và lây lan bệnh
 - A và B đều đúng
 - A và B đều sai

ĐÁP ÁN:

1D, 2B, 3D, 4D, 5A, 6C, 7C, 8D, 9D, 10C, 11C, 12B, 13B, 14A, 15B, 16D, 17C, 18D, 19A, 20C, 21A, 22D, 23A, 24C, 25C, 26A

1. Tính chất của trực khuẩn phong, chọn câu sai :
 - A. Hình que, xếp song song thành bó
 - B. Không có lông
 - C. Không sinh bào tử
 - D. Không có nang
2. Liên quan đến nuôi cấy trực khuẩn phong :
 - A. Có thể nuôi cấy trong môi trường nhân tạo
 - B. Chỉ phát triển ở môi trường nuôi cấy có yếu tố X và V
 - C. Nhiệt độ thích hợp cho sự tăng trưởng là 30-35 °C
 - D. Chuột Hamster là loài động vật được sử dụng duy trì nguồn nhiễm tự nhiên của bệnh phong
3. Liên quan đến bệnh phong :
 - A. Thời gian ủ bệnh thường 2-3 tháng
 - B. Dấu hiệu sớm nhất của bệnh phong là vùng da mất cảm giác nhưng màu da vẫn bình thường
 - C. Phong củ là dạng phong nhẹ, bệnh nhân còn hoạt động miễn dịch tế bào, phản ứng Mitsuda dương tính
 - D. Phong u là dạng phong nhẹ nhưng phản ứng Mitsuda âm tính
4. Tổn thương gây ra bởi trực khuẩn phong trên động vật thí nghiệm :
 - A. Viêm quầng
 - B. Áp-xe
 - C. Phong củ
 - D. Phong u
5. Liên quan đến miễn dịch trong bệnh phong
 - A. Đáp ứng miễn dịch chủ yếu là miễn dịch tế bào
 - B. Người miễn dịch đầy đủ ít bị bệnh phong dù từng tiếp xúc với trực khuẩn phong
 - C. Suy giảm miễn dịch phong u thường do suy giảm chức năng lympho T
 - D. Tất cả đều đúng
6. Thử nghiệm Mitsuda dương tính thường gặp ở :
 - A. Phong củ
 - B. Phong u
 - C. Phong trung gian
 - D. Phong bất định
7. Liên quan đến phản ứng Mitsuda, chọn câu sai:
 - A. Tiêm trong da
 - B. Chất tiêm là lepromin
 - C. Có giá trị chuẩn đoán bệnh phong
 - D. Phản ứng dương tính khi nốt sần tái xuất hiện và hoại tử

8. Bệnh phong có thể lây truyền qua đường
 - A. Hô hấp
 - B. Tiêu hóa
 - C. Sinh dục
 - D. Máu
9. Bệnh phẩm được dùng để chuẩn đoán bệnh phong:
 - A. Máu
 - B. Chất nhầy mũi
 - C. Nước tiểu
 - D. Tất cả đều đúng
10. Chuẩn đoán xác định bệnh phong:
 - A. Phát hiện vi khuẩn kháng acid-cồn trên phết nhuộm Ziehl-Neelsen
 - B. Cây vi khuẩn dương tính
 - C. Tiêm truyền vào chuột lang, chuột bị bệnh và bị chết
 - D. Tiêm vào gan bàn chân chuột Hamster, gây được phong u ở gan bàn chân
11. Chọn câu sai:
 - A. Trực khuẩn phong bị hủy khi nhuộm nóng với carbofuchsin
 - B. Khi nhuộm kháng acid, trực khuẩn phong khó bắt màu nhuộm và khó tẩy màu hơn so với trực khuẩn lao
 - C. Nhiệt độ thích hợp cho sự tăng trưởng của trực khuẩn phong thấp hơn thân nhiệt của người
 - D. Trực khuẩn phong có sức đề kháng rất cao khi sống ở tử thi
12. Động vật có vai trò quan trọng trong việc duy trì nguồn nhiễm tự nhiên của bệnh phong:
 - A. Chuột lang
 - B. Chuột Hamster
 - C. Armadillo
 - D. Tất cả đều sai
13. Trực khuẩn phong xâm nhập cơ thể chủ yếu qua:
 - A. Da
 - B. Máu
 - C. Niêm mạc
 - D. Tất cả đều sai
14. Nơi cư ngụ và tăng trưởng của trực khuẩn phong là:
 - A. Da và thân kinh ngoại biên
 - B. Đường hô hấp trên
 - C. Gan, lách, thận
 - D. Máu
15. Dạng phong lây nhiễm cao nhất:
 - A. Phong u
 - B. Phong củ

- C. Cả 2 lây nhiễm như nhau
D. Tất cả đều sai
16. Trong suy giảm miễn dịch dạng phong u:
A. Lymphô T chức năng không giảm
B. Lymphô B chức năng suy giảm
C. Lymphô T chức năng suy giảm
D. Cả A và B đều đúng
17. Phương pháp để phân biệt trực khuẩn phong với trực khuẩn lao sau khi nhuộm soi phát hiện có trực khuẩn kháng acid-côn
A. Thử nghiệm trên cobaye
B. Tiêm vào gan bàn chân chuột Hamster
C. Cả (A) và (B) đều đúng
D. Cả (A) và (B) đều sai
18. Số mệnh đề sai trong các mệnh đề sau :
1. Trực khuẩn phong chưa nuôi cấy được trên môi trường nhân tạo
2. Trực khuẩn phong không có nang, không có lông, không sinh bào tử
3. Trực khuẩn phong không có nội độc tố
4. Trực khuẩn phong phát triển chậm phải mất nhiều năm mới gây tổn thương
A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

ĐÁP ÁN :

1D, 2C, 3C, 4D, 5D, 6B, 7C, 8A, 9B, 10D, 11B, 12C, 13A, 14A, 15C, 16C, 17C, 18B

XOẮN KHUẨN GIANG MAI (*Treponema pallidum*)

Nguyễn Quốc Bảo - Tổ 6 Y14A

1. Phát biểu nào sau đây là KHÔNG đúng về giống *Treponema*:
 - A. Thường được chia làm 3 loài: loài không gây bệnh, loài gây bệnh, loài trung gian gây bệnh
 - B. Loài không gây bệnh chiếm đa số
 - C. *Treponema pertenuis* gây bệnh ghẻ cóc ở người
 - D. *Treponema pallidum* gây bệnh giang mai ở người
2. Xoắn khuẩn giang mai:
 - A. Có hình dạng lò xo, nhiều vòng xoắn lượn đều sát nhau
 - B. Là xoắn khuẩn có màng nhân
 - C. Có lông và sinh bào tử
 - D. A và C đều đúng
3. Xoắn khuẩn giang mai di động được là nhờ
 - A. Có 3 sợi nhỏ xoắn ngược chiều nhau và bao quanh thân tế bào
 - B. Có các sợi trục chạy suốt theo trục nguyên sinh
 - C. Có 1 sợi thẳng, dẻo, xuyên qua giữa các vòng xoắn
 - D. Nhờ cấu trúc lông giúp chuyển động bằng cách xoay vòng
4. Phát biểu đúng về nuôi cấy xoắn khuẩn giang mai:
 - A. Nuôi cấy được xoắn khuẩn giang mai trên môi trường nhân tạo Fletcher có thêm 10% huyết thanh thỏ
 - B. Việc giữ chủng xoắn khuẩn giang mai tốt nhất là tiêm truyền xoắn khuẩn vào tinh hoàn thỏ
 - C. Chưa phân lập được xoắn khuẩn giang mai từ bệnh nhân
 - D. Nuôi cấy được xoắn khuẩn giang mai trên môi trường BSA có thêm albumin và acid béo
5. Kháng thể chống lại *Treponema pallidum* được phát hiện nhờ:
 - A. Phản ứng miễn dịch huỳnh quang
 - B. Phản ứng bất động xoắn khuẩn
 - C. Phản ứng kết hợp bổ thể
 - D. Tất cả đều đúng
6. Cấu trúc xoắn khuẩn giang mai:
 - A. Trục chất nguyên sinh hình xoắn chứa chất nguyên sinh
 - B. Có phức hợp màng – polysaccharid
 - C. Có nhiều sợi trục nằm ở vách tế bào
 - D. Nằm ngoài cùng là lớp peptidoglycan
7. Phát biểu sai về xoắn khuẩn giang mai:
 - A. Xoắn khuẩn giang mai chỉ gây bệnh cho người
 - B. Giang mai thời kì I : có các vết phỏng đỏ vỡ ra tạo thành các vết loét, không ngứa, không đau

- C. Giang mai thời kì II: Các hạch sưng to, phản ứng huyết thanh bắt đầu dương tính ở thời kì này
- D. Giang mai thời kì III: Còn gọi là giang mai thần kinh, xuất hiện các gôm ở da, xương, gan...
8. Cách lây truyền xoắn khuẩn giang mai là gì?
- Qua đường niêm mạc, vết thương hở
 - Qua đường sinh dục
 - Truyền máu có nhiễm xoắn khuẩn giang mai
 - Tất cả đều đúng
9. Xoắn khuẩn giang mai bẩm sinh
- Phụ nữ có thai bị bệnh giang mai vào tháng 3 đến tháng 5 thai kì có thể truyền xoắn khuẩn giang mai cho thai nhi
 - Gọi là giang mai bẩm sinh sớm khi triệu chứng xuất hiện trên đứa trẻ ngay sau khi sinh ra được 48h
 - Gọi là giang mai bẩm sinh muộn khi triệu chứng xuất hiện khi trẻ sinh ra được 6 đến 8 tuần
 - Giang mai bẩm sinh không để lại di chứng
10. Chuẩn đoán xoắn khuẩn giang mai
- Chuẩn đoán trực tiếp chỉ sử dụng ở thời kì I
 - Chuẩn đoán gián tiếp sử dụng được ở cả 3 thời kì
 - Chuẩn đoán trực tiếp là tìm kháng thể trong huyết thanh bệnh nhân
 - Chuẩn đoán gián tiếp là phương pháp sử dụng PCR
11. Thông thường làm phản phết nhuộm Fontana – Tribondeau để tìm xoắn khuẩn giang mai từ bệnh phẩm
- Dịch tiết từ cơ quan sinh dục
 - Dịch tiết từ sãng giang mai
 - Dịch chà xát ở các nốt hồng ban
 - Máu
12. Đặc tính của xoắn khuẩn giang mai thời kì II:
- Nốt ban đỏ xuất hiện nhiều lần, không để lại dấu vết
 - Ít xoắn khuẩn trong các nốt hồng ban
 - Là thời kì lây lan mạnh
 - Tất cả đều đúng
13. Phản ứng không đặc hiệu nhằm tìm kháng thể reagin trong huyết thanh bệnh nhân:
- Kháng nguyên dùng là cardiolipin chiết xuất từ não bò
 - Có thể làm các phản ứng: phản ứng lên bông và phản ứng kết hợp bổ thể
 - Có thể xuất hiện dương tính giả
 - B và C đều đúng
14. Dùng kháng nguyên là xoắn khuẩn giang mai trong các phản ứng đặc hiệu sau:
- Phản ứng bất động xoắn khuẩn giang mai
 - Phản ứng miễn dịch huỳnh quang gián tiếp

- C. Phản ứng ngưng kết hồng cầu
D. Tất cả đều đúng
15. Trong phản ứng bất động xoắn khuẩn giang mai, phát biểu sai là:
A. Phản ứng bất động xoắn khuẩn giang mai chính xác 100% ở bệnh nhân giang mai bẩm sinh và giang mai thời kì III không được điều trị
B. Cho tiếp xúc huyết thanh bệnh nhân và xoắn khuẩn giang mai lấy từ tinh hoàn thỏ
C. Nếu huyết thanh có kháng thể, xoắn khuẩn sẽ nằm im
D. Dễ thực hiện nên thường được sử dụng
16. Chọn phát biểu đúng:
A. Bệnh giang mai chỉ xảy ra ở người
B. Mắc bệnh giang mai chủ yếu qua đường sinh dục
C. Là bệnh xã hội đứng hàng thứ 2 sau bệnh AIDS
D. Tất cả đều đúng
17. Phát biểu sai về điều trị xoắn khuẩn giang mai:
A. Có thể thay thế bằng erythromycin và tetracyclin nếu quá mẫn cảm với penicillin
B. Có thể xuất hiện triệu chứng ngộ độc
C. Điều trị giang mai ở thời kì I và II luôn thành công bằng penicillin
D. Không thể điều trị khi ở thời kì III

ĐÁP ÁN:

1A, 2A, 3A, 4B, 5D, 6A, 7C, 8D, 9A, 10A, 11B, 12D, 13D, 14D, 15D, 16D, 17D

1. Xoắn khuẩn Leptospira :
 - A. Có hình dạng sợi dài, mảnh, nhiều vòng xoắn
 - B. Một hay 2 đầu uốn cong hình chữ C
 - C. Kích thước rất nhỏ khoảng 0.1 – 0.2 um đường kính
 - D. Tất cả đều đúng
2. Quan sát xoắn khuẩn Leptospira bằng phương pháp nhuộm nào
 - A. Nhuộm thẩm bạc Fontana- Tribondeau
 - B. Soi trực tiếp được dưới kính hiển vi
 - C. Nhuộm Ziehl - Neelsen
 - D. Nhuộm huỳnh quang
3. Những vi khuẩn nào sau đây sử dụng acid béo mạch dài cung cấp cacbon và năng lượng chủ yếu là:
 - A. Xoắn khuẩn Leptospira
 - B. Bacteries omnivores
 - C. Methylo trophe
 - D. Pseudomonas cepacie
4. Chất nào được sử dụng làm môi trường chọn lọc để phân lập xoắn khuẩn Leptospira từ nguồn ngoại nhiễm
 - A. 5 - fluoracil
 - B. Pennicilin
 - C. Formal
 - D. Muối NaCl
5. Xoắn khuẩn leptospira thường được nuôi cấy trên môi trường
 - A. Môi trường nhân tạo Fletcher có thêm 10% huyết thanh thỏ
 - B. Môi trường BSA có thêm albumin và acid béo
 - C. Môi trường EMJH
 - D. Tất cả đều đúng
6. Chọn phát biểu đúng:
 - A. Xoắn khuẩn Leptospira mọc rất nhanh, thấy rõ khúm khuẩn trên bề mặt môi trường
 - B. Xoắn khuẩn Leptospira có thể tồn tại ở nhiệt độ -20°C hay đông khô
 - C. Môi trường nuôi cấy thích hợp xoắn khuẩn Leptospira là pH là 7,2 - 7.5, nhiệt độ 28°C - 30°C
 - D. Ở môi trường bán lỏng và lỏng, xoắn khuẩn không mọc được
7. Chọn phát biểu đúng
 - A. Kháng nguyên là những saccarid nằm ở bao ngoài của xoắn khuẩn
 - B. Có thể phát hiện bằng phản ứng lên bông
 - C. Sức đề kháng của xoắn khuẩn leptospira mạnh, khó bị tiêu diệt bởi nhiệt
 - D. Xoắn khuẩn Leptospira không thể sống trong nước mặn

8. Khả năng gây bệnh của xoắn khuẩn *Leptospira*:
- A. Gây bệnh kí sinh ở chuột hang, heo, chó, bò,...
 - B. Người nhiễm xoắn khuẩn do tiếp xúc trực tiếp với nguồn nước, đất có nước tiểu, mô động vật bị nhiễm bệnh
 - C. Xoắn khuẩn xâm nhập cơ thể con người qua niêm mạc mắt, mũi, miệng
 - D. Tất cả đều đúng
9. Thời kì 1 của bệnh Leptospirosis:
- A. Thời gian ủ bệnh từ 6 đến 10 ngày
 - B. Triệu chứng đột ngột gồm sốt cao, đau đầu, nôn ói,..
 - C. Trong máu có nhiều xoắn khuẩn
 - D. Tất cả đều đúng
10. Thời kì 2 của bệnh Leptospirosis, cơ quan nào ít bị tổn thương nhất:
- A. Gan
 - B. Thận
 - C. Hệ thần kinh trung ương
 - D. Lách
11. Hiệu giá kháng thể đối với xoắn khuẩn *Leptospira*
- A. Cao nhất đối với loại xoắn khuẩn *Leptospira* nào là thủ phạm
 - B. Các loại xoắn khuẩn *Leptospira* có mức hiệu giá như nhau
 - C. Cao nhất đối với loại xoắn khuẩn *Leptospira* không phải là thủ phạm
 - D. Không có ý nghĩa thực tế
12. Bệnh phẩm để chuẩn đoán trực tiếp xoắn khuẩn *Leptospira* là:
- A. Dịch màng bụng
 - B. Vết loét trên da
 - C. Hạch
 - D. Tất cả đều đúng
13. Phản ứng Martin- Pettit là phản ứng
- A. Trung hòa
 - B. Ngưng kết
 - C. Kết hợp bổ thể
 - D. Miễn dịch huỳnh quang
14. Theo Schuffner, loài nào sau đây là “cái lọc sống” đối với xoắn khuẩn *Leptospira*
- A. Chuột lang
 - B. Chuột bạch
 - C. Thỏ trắng
 - D. Khỉ
15. Chọn phát biểu đúng:
- A. Mọi lứa tuổi, mọi phái đều có thể mắc bệnh Leptospirosis
 - B. Những người để chân trần tiếp xúc với nước nhiễm xoắn khuẩn
 - C. Người lao động, người nạo vét ống cống, nông dân, bác sĩ thú y có tỉ lệ mắc bệnh cao hơn

- D. Tất cả đều đúng
16. Mùa nào tỉ lệ người mắc bệnh Leptospirosis cao nhất:
- A. Mùa mưa
 - B. Mùa khô
 - C. Như nhau
 - D. Mùa lạnh
17. Phòng bệnh đặc hiệu phòng ngừa bệnh Leptospirosis
- A. Diệt chuột
 - B. Kiểm sát, vệ sinh môi trường
 - C. Chưa có vaccin phòng bệnh
 - D. Tất cả đều sai
18. Điều trị xoắn khuẩn Leptospira:
- A. Pennicilin
 - B. Tetracilin
 - C. Cần sử dụng kết hợp thuốc trị triệu chứng: giảm sốt, giảm đau, chống co giật
 - D. Tất cả đều đúng

ĐÁP ÁN:

1D, 2A, 3A, 4A, 5D, 6C, 7A, 8D, 9D, 10D, 11A, 12A, 13B, 14A, 15D, 16A, 17D, 18D

1. Chọn ra phát biểu sai:
 - A. Capsid là bao protein tạo thành từ các capsomeres.
 - B. Màng bọc là màng lipid bao bọc ngoài của một số virus.
 - C. Nucleocapsid là cấu trúc hỗn hợp gồm acid nucleic và màng bọc.
 - D. Virion bao gồm nucleocapsid và màng bọc hoặc chỉ có nucleocapsid tùy thuộc vào loại virus.
2. Trong mỗi họ, virus được phân thành các giống dựa vào tiêu chuẩn nào?
 - A. Hình thái virion.
 - B. Cấu trúc bộ gen.
 - C. Cách sao chép
 - D. Huyết thanh học và đặc tính lý hóa.
3. Họ virus nào sau đây chứa DNA đôi, vòng:
 - A. Papovaviridae.
 - B. Hepadnaviridae.
 - C. A và B đúng.
 - D. A và B sai.
4. Họ virus nào không chứa RNA chuỗi đơn, phân đoạn:
 - A. Avenaviridae.
 - B. Bornaviridae.
 - C. Bunyaviridae.
 - D. Orthomyxoviridae.
5. Chọn phát biểu đúng về cấu trúc của virus:
 - A. Cấu trúc của virus chỉ có thể gồm 2 nhóm: đối xứng hình lập phương và đối xứng hình xoắn.
 - B. Tất cả những hình khối lập phương đối xứng ở virus động vật là hình khối 20 mặt.
 - C. Virus Adeno có cấu trúc hỗn hợp.
 - D. Virus Đậu mùa có cấu trúc xoắn ốc.
6. Protein của virus có vai trò:
 - A. Bảo vệ bộ gen chống lại sự bất hoạt của các men nuclease.
 - B. Quyết định tính kháng nguyên của virus.
 - C. Là những enzyme cần thiết cho sự khởi đầu chu kì nhân lên của virus.
 - D. Tất cả đều đúng.
7. Phát biểu sai về acid nucleic của virus:
 - A. Một virus chứa được cả 2 loại vật chất di truyền là ADN và ARN.
 - B. Acid nucleic của virus chỉ có dạng mạch thẳng.
 - C. Loại acid nucleic, tính chất và kích thước là tiêu chuẩn phụ phân loại virus.
 - D. Tất cả các đáp án trên.
8. Màng bọc lipid của virus:

- A. Do virus tự tổng hợp nên.
 - B. Tạo ra khi virus xâm nhập vào tế bào vật chủ.
 - C. Các virus có màng bọc nhạy cảm với ether.
 - D. Tất cả đều đúng.
9. Glycoprotein của virus:
- A. Có nguồn gốc từ tế bào chủ.
 - B. Gắn virus vào tế bào đích bởi sự tương tác với thụ thể trên bề mặt tế bào.
 - C. Là kháng nguyên quan trọng của virus.
 - D. B và C đúng.
10. Loại nuôi cấy tế bào nào sử dụng dòng tế bào diploid:
- A. Nuôi cấy tế bào nguyên phát.
 - B. Nuôi cấy tế bào thứ phát.
 - C. Dòng vĩnh cửu.
 - D. Cả ba loại.
11. Để phát hiện ra tế bào nhiễm virus, ta có thể cho virus phát triển trong phôi gà, nếu trong dịch phôi hay mô phôi có xuất hiện hemagglutinin thì đó là loại virus nào:
- A. Đậu mùa.
 - B. Cúm.
 - C. Viêm não.
 - D. Herpes.
12. Trong quá trình nhân lên của virus, có thể tạo ra cấu trúc đặc biệt là ‘thể vùi’. Phát biểu sai về ‘thể vùi’ là:
- A. Ai lực với chất nhuộm trung tính.
 - B. Có thể ở trong nhân tế bào chất hoặc cả hai.
 - C. Thể vùi trong tế bào chất của tế bào thần kinh là đặc trưng bệnh dại.
 - D. Tất cả các phát biểu trên.
13. Phương pháp định lượng virus bằng phương pháp sinh học là :
- A. Miễn dịch phóng xạ.
 - B. Đếm trực tiếp.
 - C. Tỷ lệ nhiễm.
 - D. Miễn dịch hấp thụ gắn men.
14. Formaldehyde là chất thường được sử dụng trong sản xuất vaccin virus bất hoạt vì:
- A. Nó chỉ tác động đến vỏ bọc của virus.
 - B. Nó tác động cả vỏ bọc và acid nucleic.
 - C. Nó tác động cả protein và acid nucleic.
 - D. Nó chỉ tác động acid nucleic.
15. Nhiễm trùng ẩn là tình trạng:
- A. Virus gây nhiễm bị khiếm khuyết một số gen chức năng.
 - B. Virus sống sót trong tế bào nhiễm, tồn tại dai dẳng không có biểu hiện hay chỉ biểu hiện ít gen.
 - C. Xảy ra trong tế bào cho phép tạo ra các thể hệ virus lây nhiễm.

- D. Cả ba đều sai.
16. Chọn phát biểu sai về sự liên quan giữa vị trí bên trong tế bào liên quan đến quá trình nhân lên của virus:
- A. ADN sao chép ở nhân.
 - B. Protein virus tổng hợp ở tế bào chất.
 - C. ARN nhân đôi ở nhân.
 - D. Cả ba đáp án trên.
17. Chọn phát biểu sai về virus khiếm khuyết.
- A. Virus khiếm khuyết bị thiếu một hay nhiều gen chức năng.
 - B. Cần sự hỗ trợ hoạt động từ các virus khác.
 - C. Có thể xuất hiện trong tự nhiên hay tạo ra trong phòng thí nghiệm
 - D. Các virus khiếm khuyết tạo ra do đột biến mất đoạn tự nhiên tạo điều kiện cho sự nhân lên của virus tương đồng.
18. Sự tái hoạt hóa vô số là:
- A. Xảy ra giữa bộ gen của 1 virus hoạt động và 1 virus bất hoạt.
 - B. Do sự tương tác sản phẩm gen của 2 virus.
 - C. Do sự tương tác của nhiều virus bất hoạt trong 1 tế bào.
 - D. Tạo ra một thể hệ virus mới tương tự ba mẹ.
19. Virus nào lây truyền từ người sang người qua tiếp xúc:
- A. Herpes.
 - B. Đại.
 - C. Arbo.
 - D. Toga.
20. Họ virus chứa enzyme sao chép ngược:
- A. Papovaviridae.
 - B. Adenoviridae.
 - C. Retroviridae.
 - D. Filoviridae.
21. Vi-rút gây bệnh đậu mùa ở người thuộc họ:
- A. Poxiudae.
 - B. Adenoviudae.
 - C. Retroviridae.
 - D. Astroviridae.
22. Virus có cấu trúc xoắn ốc là:
- A. Caliciviridae.
 - B. Arenaviridae.
 - C. Papovaviridae.
 - D. Rhabdoviridae.
23. Nếu một tế bào nhiễm hai loại virus, mà một loại bị loại kia ức chế tăng trưởng thì gọi là:
- A. Sự bổ sung.
 - B. Sự tái hoạt hóa vô số.

- C. Sự giao thoa.
D. Cả ba đều đúng.
24. Virus nào sau đây không có màng bọc:
A. Papova.
B. Herpes.
C. Hepadna.
D. Togaviridae.
25. Phát hiện ra axit nucleic của virus bằng phương pháp nào sau đây:
A. Ly tâm.
B. Lọc qua màng.
C. PCR.
D. Dùng kính hiển vi.
26. Virus nào sau đây có kích thước nhỏ hơn so với các virus còn lại:
A. Pavo.
B. Papova.
C. Adeno.
D. Herpes.
27. Các chất sau đây có tác dụng tiêu diệt hoặc bất hoạt virus, trừ:
A. SDS.
B. Formaldehyde.
C. Sulfonamides.
D. Tia UV.
28. Tập hợp toàn là họ virus chứa RNA:
A. Adeno, Herpes, Picorna, Calici, Toga, Arbo
B. Paramyxo, Rhabdo, Pox, Hepadna, Astro, Bunya
C. Flavi, Arena, Corona, Retro, Orthomyxo, Filo
D. Reo, Bornavi, Papova, Pavo, Viroids
29. Ghép các kiểu đối xứng của hạt virus cho phù hợp:

1. Đối xứng hình lập phương	a. Virus Pox
2. Đối xứng xoắn ốc	b. Virus Adeno
3. Cấu trúc hỗn hợp	c. Virus Orthomyxo

- A. 1-c, 2-a, 3-b
B. 1-a, 2-b, 2-c
C. 1-b, 2-c, 3-a
D. 1-a, 2-c, 3-b
30. Số phát biểu đúng khi nói về phương thức lan truyền của virus:
(1) Bệnh cúm lan truyền chủ yếu qua các giọt lơ lửng trong không khí
(2) Bệnh viêm gan B lan truyền qua đường phân - miệng
(3) Bệnh HIV lây truyền qua đường tình dục
(4) Lan truyền từ động vật sang động vật với người là kí chủ ngẫu nhiên gặp ở bệnh Đại

(5) Lan truyền theo đường máu gặp bệnh sốt xuất huyết

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

31. Chọn tập hợp đúng về phương thức lan truyền virus qua các vectơ côn trùng tiết túc:

(1) Sốt vàng rừng nhiệt đới: người – côn trùng tiết túc

(2) Sốt xuất huyết: người – côn trùng tiết túc

(3) Sốt vàng ở thành thị: động vật có xương sống bậc thấp – côn trùng tiết túc

(4) Viêm não Lacrosse: côn trùng tiết túc – côn trùng tiết túc

(5) Sốt ve Colorade: côn trùng tiết túc – côn trùng tiết túc

A. (1), (4), (5)

B. (2), (4), (5)

C. (1), (2), (4), (5)

D. (2), (3), (4), (5)

ĐÁP ÁN:

1C, 2D, 3C, 4B, 5B, 6D, 7D, 8C, 9D, 10B, 11B, 12A, 13C, 14D, 15B, 16C, 17D, 18C, 19A, 20C, 21A, 22D, 23C, 24A, 25C, 26A, 27C, 28C, 29C, 30B, 31B

BỆNH SINH VÀ KIỂM SOÁT CÁC BỆNH DO VIRUS

Nguyễn Trần Quỳnh Thu – Tổ 5 Y14A

1. Chọn đáp án sai

- A. Phần lớn trường hợp nhiễm virus không gây ra tình trạng bệnh lý
- B. Một dòng virus được gọi là độc hơn nếu gây bệnh nặng hơn.
- C. Để gây bệnh virus phải đi vào tế bào ký chủ và nhân lên, gây tổn thương
- D. Virut Rota gây bệnh tại nơi xâm nhập và lan tràn

2. Đặc điểm nào là của bệnh nhiễm virus tại chỗ

- A. Thời kỳ ủ bệnh ngắn
- B. Virus không vào máu
- C. Thời gian miễn dịch ngắn và không thay đổi
- D. Vai trò của IgA rất quan trọng.

3. Chọn các phát biểu sau:

- (1) Cơ chế hồi phục liên quan đến miễn dịch dịch thể, miễn dịch tế bào, interferon, cytokin,...
- (2) Virus Cytomegalo thuộc nhóm Picorna gây bệnh tại miệng và đường tiêu hóa
- (3) Enzyme ly giải có vai trò trong chu kỳ nhân lên của virut
- (4) Giai đoạn nhiễm trùng huyết thường dài
- (5) Nhiễm trùng cấp tính do vi khuẩn sinh mủ là đặc trưng của bạch cầu đơn nhân
- (6) Rubella, HBV, Herpes gây ra nhiễm trùng mãn tính

Số phát biểu đúng là:

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

4. Đặc điểm của nhiễm trùng chậm

- A. Thời gian ủ bệnh ngắn
- B. Virus liên tục nhân lên
- C. Triệu chứng lâm sàng thường rõ ràng
- D. Tất cả đều đúng

Ghép các ý liên quan với nhau nhất:

A	B
5. Thụ thể	A. Bất thường về cấu trúc và chức năng của cơ quan ký chủ bị nhiễm bệnh
6. Nhiễm trùng tiềm ẩn	B. Virus tồn tại dưới dạng bị che khuất gây ra những cơn bệnh bộc phát
7. Prions	C. HBV, Rubella,...
8. Nhiễm trùng mãn tính	D. Protein gây độc
9. Bệnh	E. Bề mặt tế bào

10. Protein của virus đặc biệt là của caspid thường là mục tiêu của các đáp ứng miễn dịch
- A. Đúng
B. Sai
11. Viêm dạ dày ruột cấp là tên gọi bởi một loại bệnh đường tiêu hóa trong thời gian ngắn với những triệu chứng từ tiêu chảy nhẹ, phân nước đến nặng có sốt, nôn, tiêu chảy và kiệt sức. Bệnh gây ra bởi các loại virus như Rota, Norwalk, Adeno,...
- A. Đúng
B. Sai
12. Liên quan đến nhiễm virut ở da (chọn câu sai)
- A. Virus có thể đi vào nhờ vào những tổn thương nhỏ, do vết cắn, tiêm chích,...
- B. Lớp biểu bì thường gây nhiễm trùng toàn thân do không có mạch máu và thần kinh.
- C. Dát là một trong những tổn thương da, do sự giãn nở mạch máu, nếu có phù nề sẽ gây ra sần.
- D. Mụn nước là một trong những tổn thương da do lớp thượng bì bị ảnh hưởng và sẽ gây ra mụn mủ nếu có viêm.
13. Chọn câu sai khi nói về khuyết tật thai nhi:
- A. Xảy ra nghiêm trọng nhất từ tuần 3-8
- B. Phần lớn trường hợp nhiễm virus của mẹ đưa đến tình trạng có virus trong máu và ảnh hưởng đến thai nhi
- C. Nhiễm trùng ở mẹ qua đường âm đạo dẫn đến nhiễm trùng màng ối gây nhiễm trùng thai gây dị tật.
- D. Virus Rubella là tác nhân hàng đầu gây ra khuyết tật bẩm sinh ở người.

Ghép cột A với cột B sao cho phù hợp nhất:

A	B
14. Nhiễm trùng tử cung	A. Bệnh tim bẩm sinh, mù hoàn toàn hoặc một phần, điếc do thần kinh cảm giác.
15. Virus Rubella	B. Sảy thai tự nhiên
16. Nhiễm trùng mẹ	C. Ức chế virus và không làm hại tế bào ký chủ.
17. Viêm não St.Louis	D. Gây chết thai, sinh non, chậm phát triển trong tử cung, nhiễm trùng dai dẳng sau sinh
18. Chất kháng virus	E. Nguy hiểm cho người cao tuổi

19. Chọn câu đúng:
- A. Thuốc kháng virus cần phải có enzyme hoạt hóa trong cơ thể rồi mới hoạt động như một chất ức chế virus
- B. Chất đồng dạng nucleosides ngăn cản quá trình phiên mã của acid nucleic.
- C. Indinavir là chất đồng dạng nucleotid trị virus HIV-1 và HIV-2
- D. Methisazone là thuốc kháng virus đầu tiên ức chế virus bệnh sởi.
20. Chọn câu sai
- A. Interferons là protein thuộc họ Cytokine do ký chủ tạo ra nhằm ngăn cản sự nhân đôi của virus
- B. Nhiễm virus tác động làm sản xuất IFNs, và virus RNA cảm ứng mạnh hơn.

- C. Các tít IFNs khác nhau về hoạt tính kháng virus và giống nhau về hoạt tính điều hòa tế bào
- D. Virus có thể phong bế protein then chốt PKR protein kinase, kích hoạt yếu tố ức chế, phong bế sự dẫn nạp tín hiệu tạo interferons hoặc trung hòa IFN-g

Ghép các yếu tố liên quan

A	B
21. Vaccin virus	A. hiệu quả như miễn dịch tự nhiên
22. Vaccin sống	B. globulin miễn dịch
23. Vaccin chết	C. ức chế quá trình hấp phụ
24. Phòng ngừa thụ động	D. không bị đột biến trở lại thành dòng độc lực
25. Amantadin	E. hoạt động dựa vào đáp ứng miễn dịch.

26. Thuốc kháng virus nào có tác dụng ức chế bằng cách phong bế giai đoạn cởi bỏ lớp vỏ của virus

- A. Acyclovir
- B. Amantadin
- C. Saquinavir
- D. Methisazone
27. Ưu điểm của vaccin chứa virus sống đã làm yếu đi so với vaccin chứa virus chết
- A. Nhân lên trong ký chủ và tạo hiệu quả lâu dài
- B. Gây đáp ứng miễn dịch tốt hơn
- C. Tạo hiệu quả miễn dịch như trong miễn dịch tự nhiên
- D. Tất cả đều đúng
28. Bệnh nào tác nhân là do virus
- A. Bạch cầu não đa ổ tiến triển
- B. Viêm toàn não xơ cứng bán cấp
- C. Não xốp bán cầu
- D. A và B đúng
29. Bệnh lý lâm sàng do nhiễm virus là kết quả của quá trình tương tác giữa virus và ký chủ
- A. Đúng
- B. Sai
30. Vaccin phòng dại là vaccin virus sống
- A. Đúng
- B. Sai

ĐÁP ÁN:

1D, 2C, 3B, 4D, 5E, 6B, 7D, 8C, 9A, 10A, 11A, 12B, 13B, 14D, 15A, 16B, 17E, 18C, 19A, 20C, 21E, 22A, 23D, 24B, 25C, 26B, 27D, 28D, 29A, 30B

1. Hình dạng của virus Adeno:
 - A. Hình cầu.
 - B. Hình trụ.
 - C. Hình trụ đối xứng.
 - D. Hình xoắn ốc.
 - E. Hình bánh xe.
2. Cấu trúc của virus Adeno:
 - A. Đối xứng.
 - B. Vỏ gồm 252 capsomere.
 - C. Nhân chứa DNA.
 - D. Kích thích 60 -70 nm.
 - E. Tất cả đều đúng.
3. Virus Adeno:
 - A. Hình cầu, kích thước 60 -70 nm.
 - B. Vỏ gồm 2 lớp.
 - C. Có màng bọc ngoài.
 - D. Nhân chứa DNA.
 - E. Nhân chứa RNA.
4. Sức đề kháng của virus Adeno:
 - A. Không cảm thụ với Ether.
 - B. Không cảm thụ với choloroform.
 - C. Có thể sống ở 36⁰C trong 14 ngày.
 - D. Có thể sống ở 4⁰C trong 7 ngày.
 - E. Tất cả đều đúng.
5. Virus Adeno có các kháng nguyên:
 - A. Hòa tan và kết hợp hồng cầu.
 - B. Kết hợp bề thể và ngưng kết bạch cầu
 - C. Ngưng kết bạch cầu và trung hòa
 - D. Trung hòa và kết hợp bề thể.
 - E. Kết hợp hồng cầu và trung hòa.
6. Virus Adeno có thể gây bệnh:
 - A. Viêm họng.
 - B. Viêm thanh quản.
 - C. Viêm phế quản.
 - D. Viêm phổi
 - E. Tất cả đều đúng.
7. Virus Adeno thường gây bệnh:
 - A. Viêm thanh quản và kết mạc.

- B. Viêm ruột thừa cấp tính.
 - C. Viêm ruột già mãn tính.
 - D. Viêm võng mạc mắt.
 - E. Viêm phúc mạc
8. Phân lập virus Adeno từ:
- A. Phân và nước tiểu.
 - B. Nước mũi và chất tiết ở niêm mạc mắt.
 - C. Phân và chất tiết đường hô hấp.
 - D. Chất tiết đường hô hấp và máu.
 - E. Máu.
9. Virus Adeno:
- A. Chỉ tìm thấy ở người.
 - B. Không tìm thấy ở các động vật.
 - C. Lây qua đường hô hấp.
 - D. Lây qua đường hô hấp.
 - E. Tất cả đều đúng.
10. Phòng bệnh do virus Adeno:
- A. Rất cần vắc-xin đặc hiệu.
 - B. Không nhất thiết dùng vắc-xin đặc hiệu
 - C. Dùng interferon.
 - D. Dùng gamma globulin.
 - E. Dùng kháng sinh.

ĐÁP ÁN:

1C, 2E, 3D, 4E, 5D, 6E, 7A, 8B, 9C, 10B

1. Vật chất di truyền của virus Herpes:
 - A. ADN chuỗi kép, mạch thẳng
 - B. ADN chuỗi kép, mạch vòng
 - C. ADN chuỗi đơn, mạch thẳng
 - D. ARN chuỗi kép, mạch thẳng
2. Chọn câu sai:
 - A. Virus Herpes được chú ý tới khả năng gây nhiễm trùng tiềm tàng
 - B. Với HSV hay VZV thì triệu chứng lần sau giống lần đầu
 - C. Chu kì tăng trưởng của virus Herpes thay đổi từ 18h đến 72h
 - D. Các dạng virus Herpes hay gặp ở người gồm HSV và VZV
3. Khả năng gây bệnh của HSV-1
 - A. Viêm lợi miệng cấp tính, sốt phỏng rộp
 - B. Viêm kết-giác mạc
 - C. Viêm não, nhiễm trùng da
 - D. Tất cả các câu trên
4. Virus Herpes simplex (HSV) gồm mấy type:
 - A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
5. Kháng nguyên đặc hiệu type giúp phân biệt HSV-1 và HSV-2
 - A. gD
 - B. gC
 - C. gE
 - D. gG
6. Chọn câu sai
 - A. HSV sao chép ở trong da và niêm mạc tại điểm khởi đầu bị nhiễm
 - B. HSV-1 ngủ yên ở hạch lưng-cùng, HSV-2 ngủ yên tại hạch thần kinh sinh ba
 - C. Tế bào khổng lồ nhiều nhân được tìm thấy ở đáy mụn rộp do virus Herpes
 - D. Những virus ngủ yên có thể tái hoạt động do nhiều nguyên nhân
7. Về HSV-1:
 - A. Luôn gây bệnh từ thất lưng trở lên
 - B. Nếu gây sốt phỏng rộp thì ít khi tái phát
 - C. Nếu gây viêm não thường dẫn đến tử vong
 - D. Tất cả đều đúng
8. Về HSV-2:
 - A. Thường gây bệnh từ thất lưng trở xuống
 - B. Gồm Herpes sinh dục và Herpes trẻ sơ sinh

- C. Herpes trẻ sơ sinh thường dễ gây tử vong
 D. Tất cả đều đúng
9. Phương pháp chẩn đoán phòng thí nghiệm quan trọng nhất để xác định HSV
- A. Phân lập virus
 B. Thử nghiệm trung hòa
 C. Thử nghiệm kết hợp bổ thể
 D. Thử nghiệm miễn dịch huỳnh quang
10. Đối với HSV, phương pháp chẩn đoán phòng thí nghiệm nào không dùng trong các trường hợp tái phát:
- A. Thử nghiệm kết hợp bổ thể
 B. Thử nghiệm trung hòa
 C. Cả a và b đều đúng
 D. Cả a và b đều sai
11. Miễn dịch quan trọng nhất trong việc giới hạn HSV
- A. Bổ thể
 B. Miễn dịch qua trung gian tế bào
 C. Miễn dịch dịch thể
 D. Đại thực bào
12. Chọn câu sai về HSV:
- A. HSV-1 lây truyền qua nước bọt
 B. HSV-2 lây qua đường tiếp xúc sinh dục
 C. Không thể nhiễm HSV-2 ở vùng mặt vì HSV-2 gây bệnh từ thắt lưng trở xuống
 D. Trẻ sơ sinh có thể bị nhiễm bệnh nếu mẹ đang bệnh lúc sinh
13. Về Varicella:
- A. Bệnh cấp tính
 B. Tiếp xúc tiên phát với virus
 C. Thường gặp ở trẻ em, có tính lây truyền cao
 D. Tất cả đều đúng
14. Về Zoster:
- A. Là thể tái phát
 B. Thường gặp ở người lớn
 C. Có thể gây thành dịch
 D. Chỉ a và b đúng
15. Chọn câu sai:
- A. Varicella thường gặp ở trẻ em, triệu chứng thường gặp là mụn rộp trên da và niêm mạc
 B. Zoster thường gặp ở người lớn, gây phản ứng viêm các hạch thần kinh và rễ trước dây thần kinh
 C. Varicella và Zoster đều do cùng 1 loại virus gây ra
 D. Varicella là thể tiên phát, Zoster là thể tái phát
16. Chọn câu sai:

- A. Varicella lây truyền qua đường hô hấp và tiếp xúc với mụn rộp
 - B. Zoster lây truyền qua tiếp xúc chất tiết mụn rộp
 - C. VZV chưa có vacxin phòng bệnh đặc hiệu
 - D. Diễn biến của bệnh Varicella và Zoster thường lành tính
17. Các biến chứng của Varicella:
- A. Viêm não
 - B. Viêm phổi
 - C. Hội chứng REYE
 - D. Tất cả đều đúng
18. Khởi điểm của nhiễm virus Varicella-Zoster:
- A. Lớp niêm mạc đường hô hấp trên
 - B. Khu trú trong da
 - C. Cả a và b đều đúng
 - D. Cả a và b đều sai
19. Chọn câu sai
- A. Zoster là nguồn lây bệnh varicella ở trẻ em
 - B. Miễn dịch sau khi bị Varicella chỉ gồm miễn dịch dịch thể
 - C. Một người chỉ có thể mắc Varicella một lần
 - D. Zoster cũng thường chỉ xảy ra một lần
20. Chọn câu sai
- A. Miễn dịch dịch thể là quan trọng nhất sau khi bị Varicella
 - B. Khi nhiễm Zoster thì các triệu chứng thường gặp ở thân, đầu, cổ
 - C. Chẩn đoán phòng thí nghiệm VZV bằng phương pháp phản ứng huyết thanh gồm thử nghiệm trung hòa và thử nghiệm kết hợp bổ thể
 - D. Trẻ em thường bị nhiễm Varicella vào mùa lạnh nhiều hơn mùa nóng

ĐÁP ÁN:

1A, 2B, 3D, 4B, 5D, 6B, 7C, 8D, 9A, 10B, 11B, 12C, 13D, 14D, 15B, 16C, 17D, 18A, 19B, 20A

1. Virus bại liệt:
 - A. Thuộc nhóm virus Picorma.
 - B. Trong phân nhóm virus đường ruột.
 - C. Có 3 týp khác nhau.
 - D. Có vaccin phòng bệnh rất hiệu quả.
 - E. Tất cả đều đúng
2. Cấu trúc của virus bại liệt:
 - A. Hình xoắn ốc
 - B. Nhân chứa DNA.
 - C. Vỏ có 2 lớp
 - D. Vỏ tạo kháng nguyên đặc hiệu.
 - E. Màng bọc có lipid.
3. Vỏ (capsid) của virus bại liệt:
 - A. Có hai lớp.
 - B. Tạo kháng nguyên không đặc hiệu.
 - C. Có chức năng hấp thụ lên màng tế bào.
 - D. Có chức năng bảo vệ DNA.
 - E. Có chức năng di truyền.
4. Màng bọc virus bại liệt:
 - A. Có hai lớp.
 - B. Lớp ngoài tạo kháng nguyên đặc hiệu.
 - C. Có chứa lipid.
 - D. Không có chứa lipid nên cảm nhiễm với ether.
 - E. Không có chứa lipid nên không cảm nhiễm với ether.
5. Dấu hiệu di truyền tính độc của virus bại liệt được xác định bởi nhiệt độ. Nếu virus chỉ tang trưởng ở nhiệt độ 36°C là virus độc, nếu virus tăng trưởng ở cả nhiệt độ 36°C và ở 40°C là virus không độc:
 - A. Đúng.
 - B. Sai.
6. Virus bại liệt có thể phân lập:
 - A. Từ phân nếu giữ ở 4°C trong nhiều năm.
 - B. Từ mảnh não tủy nếu giữ trong dung dịch glycerin trong nhiều tháng.
 - C. Từ phân ở nhiệt độ thường trong nhiều tuần.
 - D. Từ mảnh não tủy trong nước muối đẳng trương trong nhiều năm.
 - E. Tất cả đều sai.
7. Bệnh phẩm thích hợp nhất để phân lập virus bại liệt:
 - A. Phân.
 - B. Dịch não tủy.

- C. Mảnh tủy sống.
 - D. Cầu não.
 - E. Ruột tử thi.
8. Virus bại liệt:
- A. Gây bệnh bại liệt ở trẻ em và người lớn.
 - B. Chỉ gây sốt bại liệt có liệt.
 - C. Lây truyền chủ yếu bằng đường phân - miệng.
 - D. Lây truyền chủ yếu bằng dịch não tủy.
 - E. Tất cả đều đúng.
9. Virus bại liệt:
- A. Lây truyền bằng đường tiêu hóa.
 - B. Có nguồn lây bệnh chính là người.
 - C. Gây sốt bại liệt có liệt.
 - D. Gây sốt bại liệt không liệt.
 - E. Tất cả đều đúng.
10. Virus bại liệt:
- A. Chỉ gây sốt bại liệt có liệt.
 - B. Có thể gây sốt nhẹ và rối loạn tiêu hóa.
 - C. Gây bệnh bại liệt ở trẻ em và người lớn.
 - D. Chỉ gây bại liệt, không bao giờ gây tử vong.
 - E. Có thể gây bại liệt dù đã chủng ngừa đúng cách.
11. Bệnh bại liệt do virus bại liệt có thể được phòng ngừa bằng:
- A. Vaccin Salk.
 - B. Vaccin Sabin.
 - C. Giữ vệ sinh ăn uống.
 - D. Interferon.
 - E. Gamma globulin.

ĐÁP ÁN:

1E, 2D, 3C, 4E, 5B, 6B, 7A, 8C, 9E, 10B, 11B, 12D, 13B, 14A, 15C

1. Virus Coxsackie thuộc nhóm:
 - A. Virus Adeno.
 - B. Virus Entero.
 - C. Virus Rota.
 - D. Virus Arbo.
 - E. Virus Rubella.
2. Tính chất vi sinh vật nổi bật nhất của virus Coxsackie là:
 - A. Sức đề kháng tương đối bền.
 - B. Gồm 2 nhóm A, B.
 - C. Gây bệnh thực nghiệm trên chuột bạch mới đẻ.
 - D. Gây bệnh thực nghiệm trên chuột lang.
 - E. Gây bệnh thực nghiệm trên thỏ.
3. Virus Coxsackie nhóm A gây bệnh:
 - A. Đau cơ dịch tể.
 - B. Viêm màng não vô khuẩn.
 - C. Viêm cơ tim trẻ em.
 - D. Viêm họng (herpangia)
 - E. Tất cả đều đúng.
4. Virus Coxsackie nhóm B gây bệnh;
 - A. Viêm màng não vô khuẩn.
 - B. Viêm hạch màng treo ruột
 - C. Viêm ruột già mạn tính.
 - D. Viêm nội tâm mạc.
 - E. Viêm họng (herpangia).
5. Virus Coxsackie có cấu trúc:
 - A. Hình cầu.
 - B. Vỏ có 32 - 36 capsomere.
 - C. Nhân chứa RNA.
 - D. Màng bọc không có chứa lipid.
 - E. Tất cả đều đúng.
6. Virus Coxsackie không cảm nhiễm (không mất hoạt lực) với ether vì;
 - A. Kích thước Virus tương đối nhỏ.
 - B. Cấu trúc hình Cầu.
 - C. Màng bọc không có chứa lipid.
 - D. Nhân chứa RNA.
 - E. Bền ở nhiệt độ -20°C .
7. Bệnh viêm họng (herpangia):

- A. Do virus Coxsackie nhóm B.
 - B. Chủ yếu xảy ra ở người lớn.
 - C. Viêm họng đỏ không có nốt phỏng.
 - D. Thường có biểu hiện tổn thương thần kinh trung ương và rối loạn tiêu hóa kèm theo.
 - E. Thường kèm theo viêm cơ tim.
8. Bệnh viêm màng não vô khuẩn:
- A. Do virus Coxsackie nhóm B.
 - B. Sốt và khó cử động cổ, lưng.
 - C. Bạch cầu thường không tăng.
 - D. Bệnh khỏi không để lại di chứng.
 - E. Tất cả đều đúng.
9. Bệnh phẩm để phân lập virus Coxsackie được lấy từ:
- A. Dịch não tủy.
 - B. Chất tiết hầu họng.
 - C. Cơ tim ở bệnh nhân tử vong.
 - D. Phân ở bất kỳ trường hợp nào.
 - E. Tất cả đều đúng.
10. Virus Coxsackie:
- A. Chỉ có thể gây bệnh trên chuột bạch.
 - B. Chỉ có thể gây bệnh trên tế bào thận khỉ, tế bào thai gà.
 - C. Chỉ lây bệnh qua phân.
 - D. Xảy ra khắp nơi trên thế giới.
 - E. Đã có vaccin phòng ngừa hiệu quả.

ĐÁP ÁN:

1B, 2C, 3D, 4A, 5E, 6C, 7D, 8E, 9E, 10D

1. Virus Echo:
 - A. Thuộc nhóm virus đường ruột.
 - B. Được phát hiện trong quá trình nghiên cứu bệnh bại liệt.
 - C. Xếp thành nhóm riêng.
 - D. Gồm 30 týp.
 - E. Tất cả đều đúng.
2. Virus Echo có thể gây các bệnh:
 - A. Viêm màng não vô khuẩn.
 - B. Tiêu chảy.
 - C. Viêm hô hấp trên.
 - D. Sốt phát ban.
 - E. Tất cả đều đúng.
3. Bệnh viêm màng não do virus Echo có các dấu chứng đặc biệt như sốt, cứng cổ, đau lưng, sung hạch nên dễ phân biệt với bệnh viêm màng não do các virus khác:
 - A. Đúng.
 - B. Sai
4. Chẩn đoán virus học đối với virus Echo:
 - A. Quan sát dưới kính hiển vi điện tử.
 - B. Gây bệnh thực nghiệm trên chuột bạch.
 - C. Gây bệnh thực nghiệm trên chuột lang.
 - D. Nuôi cấy trên tế bào và định týp bằng phản ứng trung hòa.
 - E. Chuẩn đoán huyết thanh học.
5. Chuẩn đoán huyết thanh học thường không thực hiện vì virus Echo:
 - A. Chỉ có một týp.
 - B. Không có kháng nguyên chung.
 - C. Không thể nuôi cấy trên tế bào thận khi.
 - D. Không phân lập được.
 - E. Tất cả đều sai.
6. Bệnh phẩm để phân lập virus Echo:
 - A. Phân.
 - B. Dịch não tủy.
 - C. Chất ngoáy họng.
 - D. Đàm dãi.
 - E. Tất cả đều đúng.
7. Bệnh do virus Echo:
 - A. Ít xảy ra ở Việt Nam.
 - B. Chỉ xảy ra ở các nước Âu Mỹ.
 - C. Chỉ xảy ra ở các nước châu Á.
 - D. Lây truyền chủ yếu qua đường tiêu hóa (phân – miệng).
 - E. Lây truyền chủ yếu qua đường hô hấp.
8. Dịch bệnh do virus Echo:

- A. Không bao giờ xảy ra.
 - B. Xảy ra theo chu kỳ 3 năm một lần.
 - C. Xảy ra theo chu kỳ 5 năm một lần.
 - D. Xảy ra thường xuyên vì virus Echo luôn hiện diện trong ruột.
 - E. Xảy ra từng lúc từng nơi trên khắp thế giới.
9. Bệnh sốt phát ban do virus Echo:
- A. Khởi đầu đột ngột với triệu chứng sốt, đau bụng và phát ban cùng lúc khắp người.
 - B. Sốt, đau bụng và 3-4 ngày sau mới phát ban khắp người.
 - C. Sốt và phát ban từ từ; Bắt đầu từ mặt ra sau gáy, xuống cổ, ngực, bụng và lan ra tứ chi.
 - D. Phát ban kéo dài 7 – 10 ngày mới khỏi.
 - E. Chỉ phát ban nhẹ ở mặt, không ra tứ chi.
10. Bệnh do virus Echo có thể phòng ngừa bằng:
- A. Vaccin SALK.
 - B. Gamma globulin.
 - C. Interferon.
 - D. Vaccin Sabin.
 - E. Không có biện pháp phòng ngừa đặc hiệu.
-

ĐÁP ÁN:

1E, 2E, 3B, 4D, 5B, 6E, 7D, 8E, 9A, 10E

1. Virus Rhino:
 - A. Có dạng hình cầu.
 - B. Lõi chứa RNA.
 - C. Vỏ cấu tạo bởi 32 capsomer.
 - D. Không có màng bọc ngoài.
 - E. Tất cả đều đúng.
2. Phần lớn bệnh cảm lạnh điển hình (common cold) là do virus Rhino:
 - A. Đúng.
 - B. Sai.
3. Tính chất nào sau đây KHÔNG phải là của virus Rhino:
 - A. Thuộc nhóm Picorna.
 - B. Không mất hoạt lực ở môi trường pH = 3.
 - C. Gồm hai phân nhóm.
 - D. Phân nhóm H có trên 50 týp huyết thanh.
 - E. Phân nhóm M có trên 7 týp huyết thanh.
4. Đáp ứng miễn dịch khi nhiễm virus Rhino gồm có:
 - A. Kháng thể kết hợp bổ thể.
 - B. Kháng thể ngăn ngưng kết hồng cầu.
 - C. Kháng thể trung hòa.
 - D. Kháng thể trong dịch tiết ở mũi xuất hiện trước kháng thể trong huyết thanh.
 - E. Interferon không có vai trò gì cả.
5. Bệnh cảm lạnh do virus Rhino gây ra biểu hiện lâm sàng không giống với bệnh cảm lạnh do virus khác:
 - A. Đúng.
 - B. Sai.
6. Liên quan đến dịch tễ học virus Rhino, chọn câu sai:
 - A. Virus Rhino lưu hành khắp thế giới.
 - B. Bệnh lây qua đường hô hấp.
 - C. Bệnh không lây qua đồ dùng của người bệnh.
 - D. Bệnh thường xảy ra ở trẻ em.
 - E. Bệnh hay lây truyền trong gia đình và trường học.
7. Liên quan đến phòng bệnh:
 - A. Chủ yếu là phòng bệnh chung của các bệnh lây nhiễm qua đường hô hấp.
 - B. Phòng bệnh đặc hiệu bằng vaccin.
 - C. Vaccin sử dụng hiện nay là virus virus chết.
 - D. Vaccin sử dụng hiện nay là virus sống giảm hiện lực.
 - E. Tất cả đều sai.
8. Chuẩn đoán bệnh do virus Rhino thường sử dụng phương pháp:

- A. Nuôi cấy phân lập virus.
 - B. Dựa vào các biểu hiện lâm sàng.
 - C. Phát hiện kháng thể ngăn ngưng kết hồng cầu.
 - D. Phát hiện thể vùi trong tế bào nuôi cấy.
 - E. Phát hiện tế bào khổng lồ đa nhân.
-

ĐÁP ÁN:

1E, 2B, 3B, 4C, 5B, 6C, 7A, 8B

1. Khi mới phát hiện, người ta xếp virus Rota vào họ Reoviridae vì virus Rota:
 - A. Có dạng hình cầu với kích thước từ 60 -70 nm.
 - B. Nhân gồm hai chuỗi DNA.
 - C. Có màng bọc ngoài.
 - D. Dưới kính hiển vi điện tử có hình dạng bánh xe.
 - E. Tất cả đều đúng.
2. Tính chất của virus Rota :
 - A. Có màng bọc ngoài.
 - B. Vỏ cấu tạo bởi 32 capsomere.
 - C. Vỏ chỉ gồm một lớp.
 - D. Nhân chứa hai chuỗi DNA.
 - E. Tất cả đều sai.
3. Tính chất của virus Rota :
 - A. Vỏ cấu tạo bởi 11 mảnh kép RNA.
 - B. Kháng nguyên không đặc hiệu ở lớp vỏ trong.
 - C. Kích thước 500 – 600 nm.
 - D. Dạng gây bệnh cho người có màng bọc ngoài.
 - E. Không gây bệnh cho loài vật.
4. Virus Rota :
 - A. Vỏ luôn luôn có hai lớp.
 - B. Kháng nguyên đặc hiệu ở lớp vỏ trong.
 - C. Chỉ gây bệnh cho loài vật nếu mất lớp vỏ ngoài.
 - D. Kháng nguyên không đặc hiệu ở màng bọc ngoài.
 - E. Nhân chứa RNA.
5. Virus Rota :
 - A. Kháng nguyên đặc hiệu ở màng bọc ngoài.
 - B. Màng bọc ngoài gồm hai lớp.
 - C. Mất khả năng gây bệnh cho người nếu mất màng bọc ngoài.
 - D. Kháng nguyên đặc hiệu ở lớp vỏ ngoài.
 - E. Gồm 4 týp A, B, C, D.
6. Virus Rota:
 - A. Không gây bệnh cho loài vật.
 - B. Chỉ gây bệnh cho người.
 - C. Nhân chứa 11 mảnh kép DNA.
 - D. Chỉ có khả năng gây bệnh khi còn lớp vỏ ngoài.
 - E. Tất cả đều đúng
7. Virus Rota được chia làm:
 - A. 6 nhóm A, B, C, D, E, F.

- B. 4 nhóm A, B, C, D.
 - C. 2 nhóm A, B.
 - D. 4 nhóm 1, 2, 3, 4.
 - E. 2 nhóm 1, 2.
8. Virus Rota:
- A. Chỉ gây bệnh cho người.
 - B. Kháng thể lưu hành trong huyết thanh có khả năng bảo vệ cơ thể tốt hơn kháng nguyên tại chỗ.
 - C. Trẻ em từ 6 tháng đến 3 tuổi là đối tượng chiếm tỷ lệ cao trong tiêu chảy cấp do virus Rota.
 - D. Kháng nguyên chung cho tất cả các túp huyết thanh ở lớp vỏ ngoài.
 - E. Tất cả đều đúng.
9. Bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota:
- A. Có thể phòng ngừa bằng vaccin.
 - B. Thường xảy ra dịch lớn ở nước ta vào mùa đông.
 - C. Không bao giờ gây ra dịch trên thế giới.
 - D. Được miễn nhiễm hoàn toàn sau khi mắc bệnh.
 - E. Kỹ thuật chuẩn đoán virus học đơn giản và rẻ tiền là ELISA.
10. Virus Rota có khả năng:
- A. Gây tiêu chảy cấp ở trẻ em và người lớn với tỉ lệ tương đương nhau.
 - B. Gây viêm họng ở trẻ em.
 - C. Gây viêm họng ở người lớn.
 - D. Chỉ gây bệnh tiêu chảy cấp ở trẻ em.
 - E. Có thể gây bệnh tiêu chảy cấp ở người già.
11. Biểu hiện lâm sàng thường gặp của tiêu chảy cấp do virus Rota:
- A. Sốt nhẹ
 - B. Ói mửa.
 - C. Tiêu chảy.
 - D. Phân nước vàng, hiếm khi có máu , đờm.
 - E. Tất cả đều đúng.
12. Các biểu hiện lâm sàng nào gợi ý chẩn đoán tiêu chảy cấp do virus Rota:
- A. Phân như nước vo gạo kèm vã mồ hôi.
 - B. Phân như nước vo gạo kèm ói mửa.
 - C. Phân nước , ói mửa, sốt nhẹ.
 - D. Phân đờm máu , sốt cao.
 - E. Phân lỏng vàng , sốt cao.
13. Trẻ em dưới 6 tháng tuổi ít bị tiêu chảy do virus Rota vì:
- A. Ít ăn vặt.
 - B. Bú sữa mẹ.
 - C. Được vệ sinh tốt nhờ bú bình.
 - D. Virus Rota không có khả năng gây bệnh ở trẻ sơ sinh.

- E. Tất cả đều sinh.
14. Tính chất của virus Rota:
- A. Có hình dạng bánh xe khi quan sát dưới kính hiển vi điện tử.
 - B. Nhân chứa 11 mảnh kép RNA.
 - C. Không có màng bọc ngoài.
 - D. Vỏ gồm 2 lớp.
 - E. Tất cả đều đúng.
15. Virus Rota:
- A. Vỏ được cấu tạo bởi 16 capsomere.
 - B. Màng bọc ngoài được cấu tạo bởi 32 capsomere.
 - C. Không gây bệnh cho loài vật.
 - D. Kháng thể tại chỗ có khả năng bảo vệ tốt hơn kháng thể lưu hành trong huyết thanh.
 - E. Thường gây bệnh tiêu chảy cấp ở trẻ em dưới 6 tháng tuổi.
16. Kháng thể virus Rota có thể tìm thấy ở:
- A. Huyết thanh,
 - B. Trong máu.
 - C. Sữa mẹ.
 - D. Niêm mạc ruột.
 - E. Tất cả đều đúng.
17. Sau khi đã mắc bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota:
- A. Được miễn nhiễm hoàn toàn.
 - B. Được miễn nhiễm trong 3 năm.
 - C. Có thể mắc bệnh lại.
 - D. Chỉ mắc bệnh lại khi có dịch.
 - E. Chỉ khi trên 60 tuổi mới mắc bệnh lại.
18. Bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota nhóm A ít xảy ra ở người lớn vì người lớn:
- A. Ăn kiêng.
 - B. Ăn đúng bữa.
 - C. Được chủng ngừa.
 - D. Được miễn nhiễm do đã có tiếp xúc virus Rota.
 - E. Thường rửa tay trước khi ăn.
19. Bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota nhóm A thường xảy ra ở trẻ em:
- A. Dưới 3 tuổi.
 - B. Dưới 6 tháng.
 - C. Trên 3 tuổi.
 - D. Trên 6 tuổi.
 - E. Từ 6 tháng đến 3 tuổi.
20. Bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota thường gây tử vong vì:
- A. Xảy ra ở trẻ em dưới 6 tháng tuổi.
 - B. Xảy ra ở người già trên 60 tuổi.
 - C. Dùng kháng sinh không kịp thời.

- D. Gây dịch lớn.
E. Tất cả đều sai.
21. Virus Rota:
- A. Có nhóm gây bệnh cho người.
 - B. Có nhóm gây bệnh cho loài vật.
 - C. Nhóm A gây bệnh cho người
 - D. Nhóm A có ít nhất 6 týp.
 - E. Tất cả đều đúng.
22. Bệnh tiêu chảy do virus Rota không được quan tâm ở nước ta vì:
- A. Không gây thành dịch
 - B. Có thể điều trị dễ dàng bằng kháng sinh.
 - C. Có thể phòng ngừa nhờ ăn kiêng.
 - D. Chỉ cần điều trị tại nhà.
 - E. Chưa có vaccin.
23. Bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota:
- A. Được miễn nhiễm hoàn toàn sau khi mắc bệnh.
 - B. Có thể phòng ngừa bằng vaccin.
 - C. Không gây thành dịch trên thế giới.
 - D. Được điều trị dễ dàng bằng kháng sinh.
 - E. Có thể chẩn đoán dễ dàng dựa vào lâm sàng.
24. Chẩn đoán virus Rota bằng kỹ thuật điện di mảnh kép RNA:
- A. Đơn giản.
 - B. Ít tốn kém.
 - C. Nhanh
 - D. Chính xác.
 - E. Tất cả đều đúng.
25. Bệnh tiêu chảy cấp do virus Rota:
- A. Thường xảy ra vào mùa đông ở các tỉnh phía Nam.
 - B. Thường xảy ra ở miền Bắc hơn ở miền Nam nước ta.
 - C. Đôi khi gây thành dịch ở một số nước trên thế giới.
 - D. Thỉnh thoảng gây thành dịch ở nước ta vào mùa đông.
 - E. Không gây thành dịch ở nước ta nhờ tiêm chủng mở rộng

ĐÁP ÁN:

1A, 2B, 3B, 4E, 5D, 6D, 7A, 8C, 9A, 10E, 11E, 12C, 13B, 14E, 15D, 16E, 17C, 18D, 19E, 20E, 21E, 22A, 23B, 24E, 25C

CÁC VIRUS VIÊM GAN (Hepatitis viruses)

Hồ Thị Nam Trân - Tổ 11 YHCT14

1. Trong các virus viêm gan, chỉ có một loại virus có bộ gen là ADN sợi kép, đó là:
 - A. HAV
 - B. HBV
 - C. HCV
 - D. HEV
2. Chọn câu đúng về virion của các virus viêm gan:
 - A. Virion HDV có dạng hình cầu, kích thước 35 nm
 - B. Virion HAV có dạng hình cầu, kích thước 27 nm
 - C. Virion HEV có dạng đối xứng hình khối, kích thước 60 nm
 - D. Virion HBV có dạng đối xứng hình khối, kích thước 32 nm
3. Những bệnh viêm gan nào có tỉ lệ mắc bệnh cao:
 - A. HVA, HDV
 - B. HBV, HEV
 - C. HAV, HBV
 - D. HAV, HCV
4. Virus viêm gan nào có kích thước nhỏ nhất:
 - A. HBV
 - B. HCV
 - C. HEV
 - D. HDV
5. Virus viêm gan nào có màng bọc, ngoại trừ:
 - A. HAV
 - B. HBV
 - C. HCV
 - D. HDV
6. Trong 6 virus viêm gan từ HAV đến HGV có bao nhiêu virus lây truyền ngoài đường tiêu hoá:
 - A. 2
 - B. 3
 - C. 4
 - D. 5
7. Về các virus viêm gan, chọn câu đúng:
 - A. HAV bền với nhiệt độ, kém bền với acid
 - B. HDV có bộ gen là sợi ARN đơn
 - C. HBV lây truyền qua đường tiêu hóa
 - D. Viêm gan siêu vi B không phát triển thành mãn tính
8. Tác nhân delta là:

- A. HAV
 - B. HBV
 - C. HCV
 - D. HDV
9. HCV vừa nhạy với ether, vừa nhạy với acid
- A. Đúng
 - B. Sai
10. HAV có thể gây ung thư, còn HBV không gây ung thư
- A. Đúng
 - B. Sai
11. Bệnh viêm gan A chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm các trường hợp viêm gan virus cấp:
- A. 40%
 - B. 50%
 - C. 30%
 - D. 60%
12. Các virus sau đều có virion cấu trúc hình cầu, trừ:
- A. HAV
 - B. HBV
 - C. HCV
 - D. HDV
13. Chọn phát biểu không đúng khi nói về các virus viêm gan:
- A. HAV và HEV đều lây truyền qua đường tiêu hóa
 - B. HBV có vật chất di truyền là sợi đôi DNA
 - C. HCV rất bền vững trong môi trường axit
 - D. HDV thường gây bệnh mãn tính
14. Virus viêm gan nào gây tỉ lệ tử vong cao ở phụ nữ mang thai
- A. HBV
 - B. HCV
 - C. HDV
 - D. HEV
15. HBV thuộc:
- A. Họ Picornaviridae, giống Hepatovirus
 - B. Họ Flaviviridae, giống Orthohepadnavirus
 - C. Họ Hepadnaviridae, giống Orthohepadnavirus
 - D. Họ Hepeviridae, giống Hepevirus

ĐÁP ÁN:

1B, 2A, 3C, 4D, 5A, 6C, 7B, 8D, 9A, 10B, 11B, 12D, 13C, 14D, 15C

1. Chọn phát biểu sai khi nói về các virus viêm gan:
 - A. Có ái tính với tế bào gan
 - B. Gây tổn thương nhiều cơ quan khác nhau trong cơ thể, nhưng chủ yếu là gan
 - C. Gây viêm cấp tính
 - D. Khác nhau về cấu trúc, tính kháng nguyên, cơ chế và con đường gây bệnh
2. Virus viêm gan A (HAV) lây truyền chủ yếu qua đường:
 - A. Tiêu hóa
 - B. Hô hấp
 - C. Tiếp xúc qua da
 - D. Quan hệ tình dục
3. Tính chất không phải của HAV ?
 - A. Lõi chứa RNA sợi đơn
 - B. Thuộc họ virus Picorna
 - C. Không có màng bọc ngoài
 - D. Capsid gồm 16 capsomers
4. Đặc điểm sinh bệnh học của HAV ?
 - A. Gây viêm gan mãn tính
 - B. Liên hệ với xơ gan
 - C. Liên hệ với ung thư gan nguyên phát
 - D. Không có biểu hiện ngoài gan ở bệnh nhân bị nhiễm cấp tính
5. Virus viêm gan A:
 - A. Bền vững với ether, môi trường axit
 - B. Dễ chết khi sống trong môi trường lạnh giá dưới 0°C
 - C. Không bị tiêu diệt khi xử lí bằng formalin
 - D. Sống được hàng giờ trong các lò hấp nhiệt độ cao
6. Thời kì ủ bệnh của HAV:
 - A. Khoảng 10-50 ngày
 - B. Ngắn hơn bệnh thủy đậu
 - C. Dài hơn bệnh viêm gan B
 - D. Dài hơn bệnh viêm gan C
7. Phát biểu đúng khi nói về HAV là:
 - A. Tạo nhiều tủy huyết thanh
 - B. Kháng thể anti-HAV IgG thường xuất hiện trước kháng thể anti-HAV IgM
 - C. Cho phản ứng chéo với HBV
 - D. Kháng thể IgG đóng vai trò chính giúp bảo vệ cơ thể chống lại HAV lâu dài
8. Độ tuổi thường dễ bị mắc viêm gan A là:
 - A. Trẻ em
 - B. Thanh thiếu niên

- C. Trung niên
D. Người già
9. Về biểu hiện lâm sàng của viêm gan A, chọn ý không đúng:
A. Khởi phát cấp tính trong 24 giờ
B. Có thể có hoặc không có vàng da
C. Hiếm khi có sốt
D. Thường đi kèm với buồn nôn, ói mửa, biếng ăn
10. Chọn phát biểu không đúng khi nói về xét nghiệm huyết thanh chức năng gan trong viêm gan A:
A. Men ALT tăng cao trong thời gian ngắn
B. Bilirubin tự do giảm
C. Bilirubin liên hợp tăng
D. Men AST tăng ít so với ALT
11. Thử nghiệm thường dùng để chẩn đoán huyết thanh bệnh viêm gan A:
A. Kết hợp bổ thể
B. Ngưng kết hồng cầu
C. Trung hòa
D. ELISA
12. Vacxin phòng ngừa viêm gan A thuộc loại:
A. Vacxin sống giảm độc lực
B. Vacxin bất hoạt bởi formalin
C. Vacxin Trimovax
D. Vacxin điều chế từ immunoglobulin
13. Bệnh viêm gan A:
A. Chẩn đoán phân lập virus bằng nuôi cấy tế bào
B. Chiếm tỉ lệ cao nhất trong các bệnh viêm gan
C. Được chẩn đoán xác định khi hiệu giá kháng thể anti-HAV IgM lần thứ 2 cao hơn lần thứ 1 ít nhất 4 lần
D. Hầu hết bệnh nặng, tỉ lệ tử vong cao
14. Biện pháp hợp lí điều trị viêm gan A hiện nay là:
A. Dùng thuốc đặc hiệu tiêu diệt HAV
B. Khẩu phần ăn giàu đạm và vitamin, hạn chế mỡ
C. Phối hợp các thuốc điều trị triệu chứng bệnh
D. Tất cả đều đúng
15. Trận dịch viêm gan A lớn nhất xảy ra ở:
A. Đài Loan
B. Los Angeles
C. Thượng Hải
D. Nam Phi
16. Chế phẩm globulin miễn dịch:
A. Sử dụng trong vòng 1-4 tuần đầu sau khi tiếp xúc với HAV

- B. Là cách phòng bệnh chủ động với viêm gan A
C. Có thể triệt tiêu được HAV nếu dùng sớm
D. Kích thích miễn dịch chủ động của cơ thể
17. Một người sau khi công tác ở vùng dịch được 4 tuần thì xuất hiện các triệu chứng vàng da, sốt, nhức đầu, nôn ói. Anh ta được chẩn đoán bị nhiễm virus viêm gan A. Nếu coi vàng da xuất hiện vào tuần thứ 4 của diễn tiến bệnh kể từ lúc tiếp xúc với mầm bệnh, chọn phát biểu không đúng:
- A. Có thể tìm thấy HAV trong máu của bệnh nhân vào tuần thứ 5
B. Không thể tìm thấy HAV trong phân của bệnh nhân vào tuần thứ 7
C. Men ALT trong máu bắt đầu tăng và đạt cực đại vào tuần 10
D. Kháng thể anti-HAV IgM đã xuất hiện trước đó và tiếp tục tăng đến cực đại vào tuần 6
18. Tỷ lệ không vàng da và vàng da ở người lớn khi mắc bệnh viêm gan A:
- A. 1:2
B. 1:3
C. 12:1
D. 1:5
19. Trong xét nghiệm huyết thanh kép, hiệu giá kháng thể anti – HAV IgG ở lần thứ hai cao hơn lần thứ nhất bao nhiêu để khẳng định bệnh nhân đang bị nhiễm HAV:
- A. > 4 lần
B. 4 lần
C. < 4 lần
D. > 2 lần
20. Chẩn đoán bệnh nhân bị viêm gan A:
- A. Vàng da
B. Phân lập được HAV với số lượng lớn trong phân
C. Phát hiện Anti-HAV trong thời kỳ sớm của bệnh
D. Có nguy cơ lây truyền bằng đường tiêm chích trước đó

ĐÁP ÁN:

1B, 2A, 3D, 4D, 5A, 6A, 7D, 8A, 9C, 10B, 11D, 12B, 13B, 14B, 15C, 16D, 17C, 18B, 19A, 20C

1. HBV có các cấu trúc sau, ngoại trừ:
 - A. Các tiểu thể hình cầu
 - B. Các tiểu thể hình ống
 - C. Các virion
 - D. Cấu trúc hình đa dạng
2. Bộ gen của HBV là :
 - A. DNA sợi đơn
 - B. RNA sợi đơn
 - C. DNA sợi đôi vòng khép kín
 - D. DNA sợi đôi vòng không khép kín
3. Chọn câu đúng về cấu trúc DNA của HBV
 - A. Sợi L nằm ngoài, cực tính âm
 - B. Sợi S nằm trong, cực tính âm
 - C. Sợi S nằm ngoài, cực tính dương
 - D. Sợi L nằm trong, cực tính dương
4. HbsAg có thể bị phá hủy bởi
 - A. Tia cực tím
 - B. -20°C trong 20 năm
 - C. NaClO
 - D. pH=2,4/ 6h
5. Chọn câu sai:
 - A. HbsAg là kháng nguyên bề mặt
 - B. HbcAg là kháng nguyên lõi
 - C. HbeAg là kháng nguyên hòa tan
 - D. HbcAg có thể phát hiện được trong huyết thanh người nhiễm HBV
6. Chọn câu sai về khả năng gây bệnh của HBV
 - A. Ở người lớn 90-95% bệnh nhân bình phục hoàn toàn
 - B. Có 80-95% trẻ nhiễm HBV trở thành người mang mầm bệnh mãn
 - C. Có 10% người lớn nhiễm HBV trở thành người mang mầm bệnh mãn
 - D. Ở trẻ em 50% bệnh nhân bình phục hoàn toàn
7. Ý nghĩa của các kết quả huyết thanh học: Anti-HBs(+), Anti-HBc(+), HbsAg(-) có ý nghĩa:
 - A. Nhiễm HBV trước đó và có tính miễn dịch với viêm gan B
 - B. Nhiễm HBV giai đoạn sớm
 - C. Đáp ứng với Vaccin
 - D. Nhiễm HBV mạn
8. Viêm gan B lây lan qua:
 - A. Lây qua đường máu và các sản phẩm từ máu bị nhiễm virus

- B. Lây truyền từ mẹ sang con
 - C. Lây qua đường tình dục
 - D. Tất cả đều đúng
9. Dùng kỹ thuật nào để chẩn đoán bệnh viêm gan B?
- A. Sinh học phân tử
 - B. Nuôi cấy tế bào
 - C. Nhuộm gram
 - D. Tất cả đều sai
10. Viêm gan mạn HBV thường gặp ở
- A. Châu Âu
 - B. Châu Mỹ
 - C. Châu Á
 - D. Vùng Đông Nam Á
11. Các yếu tố nào sau đây có thấy hoạt tính nhân lên của virus viêm gan B
- A. Sốt và vàng da
 - B. Sốt và gan lớn
 - C. HbeAg(+) và HBV - DNA(+)
 - D. HbsAg(+) và HbeAg(+)
12. Viêm gan mạn là viêm gan kéo dài:
- A. 3 tuần
 - B. 1 tháng
 - C. 3 tháng
 - D. 6 tháng
13. Viêm gan virus nào sau đây có thể đưa đến viêm gan mạn:
- A. B và C
 - B. B và A
 - C. B, C và A
 - D. A, B và D
14. Phương pháp hữu hiệu nhất để phát hiện kháng nguyên và kháng thể HBV là :
- A. ELISA
 - B. PCR
 - C. A,B đúng
 - D. A,B sai
15. Ý nghĩa của các kết quả huyết thanh học: Anti-HBs(+), Anti-HBc(-), HbsAg(-) có ý nghĩa:
- A. Nhiễm HBV trước đó và có tính miễn dịch với viêm gan B
 - B. Nhiễm HBV giai đoạn sớm
 - C. Đáp ứng với vaccin
 - D. Nhiễm HBV mạn

16. Ý nghĩa của các kết quả huyết thanh học: Anti-HBs(-), Anti-HBc(-), HbsAg(-) có ý nghĩa:
- A. Nhiễm HBV trước đó và có tính miễn dịch với viêm gan B
 - B. Nhiễm HBV giai đoạn sớm
 - C. Đáp ứng với Vaccin
 - D. Do tác nhân gây nhiễm khác
17. Tỷ lệ 8-15% dân số mang HbsAg(+) thuộc vùng dịch tễ
- A. Vùng nội dịch lưu hành cao
 - B. Vùng nội dịch lưu hành trung bình
 - C. Vùng nội dịch lưu hành thấp
 - D. Tất cả đều sai
18. Vaccin phòng ngừa viêm gan B thuộc loại:
- A. Vaccin tinh chế từ huyết tương
 - B. Vaccin dẫn xuất DNA tái tổ hợp
 - C. A, B đúng
 - D. A, B sai
19. Tác dụng của thuốc Lamivudin trong điều trị viêm gan B là:
- A. Ức chế men sao chép ngược
 - B. Ức chế men DNA polymerase
 - C. A, B đều đúng
 - D. A, B đều sai
20. Thời kỳ ủ bệnh đối với viêm gan B trung bình khoảng:
- A. 25-30 ngày
 - B. 60-90 ngày
 - C. 40-120 ngày
 - D. 50-100 ngày

ĐÁP ÁN

1D, 2D, 3A, 4C, 5D, 6D, 7A, 8D, 9A, 10D, 11C, 12D, 13A, 14C, 15C, 16D, 17A, 18C, 19C, 20B

1. Virus viêm gan C thuộc họ nào?
 - A. Hepadnaviridae
 - B. Flaviviridae
 - C. Rhabdoviridae
 - D. Picornaviridae
 - E. Caliciviridae
2. Tính chất nào liên quan đến virus viêm gan C?
 - A. Cấu tạo nhân DNA
 - B. Lây truyền qua đường tiêu hóa
 - C. Virus viêm gan khiếm khuyết
 - D. Được phát hiện bằng sinh học phân tử
 - E. Thường gây tử vong ở phụ nữ có thai
3. Liên quan đến virus viêm gan C (HCV) : Các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:
 - A. HCV có thể được định danh bởi một thử nghiệm huyết thanh học đặc hiệu với kháng thể chống HCV
 - B. HCV là nguyên nhân hàng đầu sau truyền máu
 - C. HCV không gây tình trạng người lành mang trùng mãn tính, không có triệu chứng
 - D. HCV gây viêm gan mãn nhưng thường không nặng bằng HBV
 - E. Trước đây viêm gan C được coi là viêm gan không A không B truyền qua đường tiêm chích
4. Virus nào có cấu tạo ARN, là tác nhân thường gây bệnh không A không B nhất?
 - A. Virus viêm gan A
 - B. Virus viêm gan B
 - C. Virus viêm gan C
 - D. Virus viêm gan D
 - E. Virus viêm gan E
5. Liên quan đến virus viêm gan C, mỗi câu sau đây đều đúng ngoại trừ:
 - A. bộ gen chứa ARN
 - B. Gây ra 70-75% các trường hợp viêm gan không A không B do truyền máu
 - C. Cho đến nay vẫn chưa phân lập được HCV trong nuôi cấy tế bào
 - D. Có thể được phân lập dễ dàng trên nuôi cấy tế bào
 - E. Có thể chẩn đoán bằng kỹ thuật RT-PCR
6. Không được truyền máu của người có kháng thể với tác nhân gây bệnh nào dưới đây để truyền máu cho bệnh nhân?
 - A. Cytomegalovirus
 - B. Human papilloma virus
 - C. Virus viêm gan C
 - D. Virus Dengue

- E. Virus viêm não St. Louis
7. Phòng ngừa bệnh viêm gan C bằng vắc xin nào?
- Vắc xin Sabin
 - Vắc xin HAV bất hoạt bởi formalin
 - Vắc xin chứa HBsAg
 - Vắc xin Trimovax
 - Chưa có vắc xin
8. Việc sàng lọc bắt buộc kháng nguyên HBsAg khi truyền máu không loại trừ được viêm gan sau truyền máu. Có thể giải thích điều này như thế nào?
- Hầu hết viêm gan sau truyền máu do cytomegalovirus gây nên
 - Hầu hết viêm gan sau truyền máu do HCV gây nên
 - Nhiều người lành mang HBV mãn không có kháng nguyên HBsAg trong máu
 - Hiện nay các thử nghiệm tìm kháng nguyên HBsAg không đủ nhạy để phát hiện nhiều đơn vị máu bị nhiễm
9. Liên quan đến virus viêm gan C và D mỗi câu sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:
- Cả 2 đều được truyền bằng đường máu
 - Cả 2 là những virus có nhân RNA
 - Cả 2 đều cần có nhiễm virus viêm gan B trước đó để virus nhân lên được
 - Cả 2 đều có thể gây nhiễm trùng và gây bệnh mãn tính
10. Dùng thuốc nào để điều trị viêm gan C cấp tính :
- Amantadine
 - Ribavirin
 - Pegylated-interferon
 - Interferon
11. Viêm gan delta, mỗi câu sau đều đúng ngoại trừ :
- Do virus viêm gan delta (HDV) gây ra
 - Do một virus có cấu tạo sợi đơn RNA nhỏ gây ra
 - Virus phải đồng nhiễm với HBV
 - Chỉ có một loại nhiễm trùng delta
 - Thường gặp HDV nhất trong nhóm có nguy cơ cao của viêm gan B
12. Tính chất nào liên quan đến virus viêm gan D ?
- Cấu tạo nhân DNA
 - Lây truyền qua đường tiêu hóa
 - Virus viêm gan khiếm khuyết
 - Phát hiện được bằng phương pháp sinh học phân tử
 - Thường gây tử vong ở phụ nữ có thai
13. Virus nào có cấu tạo RNA, có màng bọc ngoài, có kháng nguyên bề mặt của virus khác?
- Virus viêm gan A
 - Virus viêm gan B
 - Virus viêm gan C

D. Virus viêm gan delta

E. Virus viêm gan E

14. Liên quan đến các virus viêm gan không A không B và delta: Mỗi câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

A. Hầu hết những trường hợp viêm gan sau truyền máu là do các virus viêm gan không A không B gây ra

B. Virus delta là một virus khiếm khuyết với một bộ gen RNA và một capsid có kháng nguyên HBsAg

C. Khác với viêm gan B viêm gan delta không được truyền bằng đường máu

D. Hiện nay tỉ lệ viêm gan giảm xuống do có các thử nghiệm phát hiện virus viêm gan C

Từ 16 – 20, chọn:

A. Nếu chỉ có mệnh đề (1), (2), (3) đúng

B. Nếu chỉ có mệnh đề (1), (3) đúng

C. Nếu chỉ có mệnh đề (2), (4) đúng

D. Nếu chỉ có mệnh đề (4) đúng

E. Nếu tất cả 4 mệnh đề đều đúng

15. Các virus nào sau đây được truyền qua đường tiêm chích?

(1) Virus viêm gan C

(2) Virus viêm gan G

(3) Virus viêm gan D

(4) Virus viêm gan E

16. Việc nghiên cứu virus viêm gan C dựa trên các kỹ thuật nào?

(1) Sinh học phân tử

(2) Miễn dịch học

(3) Mô hình thực nghiệm trên khỉ Chimpanzee

(4) Nuôi cấy trên tế bào

17. HCV có thể lây nhiễm vào các loại tế bào nào?

(1) Các tế bào lympho B

(2) Các tế bào lympho T

(3) Các dòng tế bào lympho

(4) Các tế bào gan

18. Chuẩn đoán bệnh viêm gan C cấp tính dựa vào các yếu tố nào?

(1) Có kháng thể đặc hiệu lớp IgM chống HCV

(2) Có HCV-RNA (+)

(3) Cần loại trừ các nguyên nhân viêm gan cấp do những virus khác

(4) Kháng nguyên của HBV

19. Chuẩn đoán bệnh viêm gan D ở bệnh nhân ở bệnh nhân bị viêm gan siêu vi cấp dựa trên cơ sở nào?

(1) HBsAg (+) và có các yếu tố nguy cơ

(2) Anti-HDV (+) trong huyết thanh bệnh nhân

(3) Kháng nguyên HDV (+)

(4) HDV-RNA (+) trong huyết thanh và trong gan bệnh nhân

20. Ứng dụng thử nghiệm RT-PCR trong bệnh viêm gan C như thế nào?

(1) Chẩn đoán ở các bệnh nhân bị viêm gan mãn tính

(2) Đánh giá trước điều trị để lượng giá khả năng đáp ứng với điều trị

(3) Theo dõi đáp ứng điều trị

(4) Theo dõi tiến triển ở nhóm bệnh nhân không điều trị

ĐÁP ÁN:

1B, 2D, 3C, 4C, 5D, 6C, 7E, 8B, 9C, 10D, 11D, 12C, 13D, 14C, 15A, 16A, 17E, 18A, 19E, 20A

VIRUS SỐT XUẤT HUYẾT (Virus Dengue)

Đinh Văn Thái Bảo - Tổ 6 Y14A

1. Khả năng gây bệnh của virus Arbo gồm, trừ một:
 - A. Viêm não
 - B. Sốt và có thể phát ban
 - C. Suy hô hấp
 - D. Sốt xuất huyết
2. Virus Arbo có đặc điểm là, trừ một:
 - A. Tăng trưởng nhưng không gây bệnh ở động vật chân khớp.
 - B. Có thể truyền bệnh qua trứng động vật chân khớp.
 - C. Người là ký chủ chính của virus Arbo.
 - D. Trong tự nhiên, muỗi và ve là tác nhân truyền bệnh chính của virus Arbo.
3. Chọn phát biểu đúng trong các ý sau:
 - A. Sốt và phát ban thường diễn biến lành tính.
 - B. Viêm não có tỷ lệ tử vong trung bình.
 - C. Sốt xuất huyết hay diễn biến nặng nhưng ít gây tử vong.
 - D. Triệu chứng lâm sàng của virus Arbo tương tự nhau ở mọi người.
4. Chọn ý đúng về cấu trúc virus Dengue ?
 - A. Protein lõi E tạo cấu trúc xoắn ốc bao bọc nhân ARN.
 - B. Protein màng M gắn với protein màng tế bào ký chủ
 - C. Protein vỏ E kết hợp với thụ thể, gây ngưng kết hồng cầu và kích thích tạo kháng thể trung hòa.
 - D. Có 7 loại protein cấu trúc và 3 loại protein không cấu trúc.
5. Cấu trúc virus Dengue:
 - A. Hình cầu
 - B. Nhân ARN sợi đơn, cực dương
 - C. Capsid hình khối
 - D. Có màng bọc lipoprotein
 - E. Tất cả đều đúng
6. Yếu tố gây chết virus Dengue là:
 - A. Nhiệt độ dưới 56°C
 - B. Formic acid
 - C. Tia UV
 - D. Ethanol
7. Chọn ý đúng:
 - A. Virus Dengue thuộc họ Togaviridae.
 - B. Không có phản ứng chéo giữa các týp huyết thanh của virus Dengue.
 - C. Trung gian truyền bệnh chủ yếu là muỗi *Aedes albopictus*.
 - D. Có 4 týp huyết thanh của virus Dengue.
8. Virus Dengue có thể được nuôi cấy trên môi trường nào ?

- A. Muỗi mới sinh
 - B. Tế bào thận khi
 - C. Tế bào LLC-MK2
 - D. Não chuột bạch già
9. Chọn câu đúng:
- A. Một người đã bị sốt xuất huyết sẽ miễn dịch với nó suốt đời.
 - B. Trong đáp ứng sơ nhiễm, kháng thể IgM xuất hiện sớm trong 2 tuần đầu rồi giảm dần, kháng thể IgG xuất hiện muộn hơn và ở mức cao.
 - C. Trong đáp ứng tái nhiễm, kháng thể IgG xuất hiện sớm và tăng cao trong 2 tuần đầu còn kháng thể IgM ở mức tương đối thấp.
 - D. Kháng thể tăng cường là nguyên nhân gây nên sốt xuất huyết trong lần sơ nhiễm.
10. Chọn phát biểu sai:
- A. Bệnh do nhiễm virus Dengue có triệu chứng khác nhau thì cấu trúc virus Dengue gây bệnh khác nhau.
 - B. Mức độ biểu hiện bệnh phụ thuộc vào nồng độ, cấu trúc, tốc độ tăng trưởng virus.
 - C. Độc tính các chủng virus Dengue khác nhau.
 - D. Tất cả đều sai.
11. X là một chemokine có tác dụng thu hút tế bào lympho và tế bào diệt tự nhiên đến các vị trí viêm, X là:
- A. IL-8
 - B. IL-6
 - C. RANTES
 - D. RANTEX
12. Cơ chế sinh bệnh học miễn dịch của virus Dengue bao gồm, trừ một:
- A. Sự sản xuất quá mức cytokine.
 - B. Giảm tiêu cầu và kháng thể kháng tiêu cầu.
 - C. Rối loạn miễn dịch.
 - D. Rối loạn đông máu.
 - E. Ngăn ngưng kết hồng cầu.
13. Điểm đặc trưng nhất của sốt xuất huyết Dengue là gì ?
- A. Rối loạn đông máu.
 - B. Thất thoát huyết tương.
 - C. Giảm tiêu cầu
 - D. Giảm bạch cầu đơn nhân.
14. Chọn phát biểu đúng ?
- A. Nhiễm virus Dengue luôn có triệu chứng rõ rệt.
 - B. Sốt Dengue chiếm đa số, hay gặp ở người lớn và trẻ lớn, không gây nổi ban da.
 - C. Sốt xuất huyết Dengue hay gặp ở trẻ nhỏ, giai đoạn nguy kịch là khi đang sốt cao.
 - D. Sốc giảm thể tích và xuất huyết là nguyên nhân chính gây ra tử vong trong sốt xuất huyết.
15. Phản ứng nào chỉ cần chỉ cần lấy máu bệnh nhân 1 lần:

- A. MAC-ELISA
 B. Phản ứng trung hòa
 C. Phản ứng kết hợp bổ thể
 D. Phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu
16. Đặc điểm của phân lập virus là, trừ một:
 A. Xác định được týp huyết thanh và có thể tiên đoán dịch.
 B. Lấy máu bệnh nhân vào lúc bệnh nặng nhất.
 C. Cần trang thiết bị hiện đại và kỹ thuật viên trình độ cao.
 D. Cây máu vào chai nuôi tế bào.
17. Chọn ý đúng ?
 A. Phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu nhạy cảm, dễ thực hiện.
 B. Phản ứng kết hợp bổ thể được sử dụng rộng rãi và dễ thực hiện nhất.
 C. Kháng thể kết hợp bổ thể xuất hiện muộn và tồn tại lâu hơn kháng thể ngăn ngưng kết hồng cầu.
 D. Phản ứng kết hợp bổ thể có độ đặc hiệu cao trong tái nhiễm và không đặc hiệu trong sơ nhiễm
 E. Phản ứng kết hợp bổ thể có hiệu quả trong dịch tể học huyết thanh.
18. Phản ứng nào là phản ứng huyết thanh đặc hiệu và nhạy cảm nhất đối với virus Dengue:
 A. IgG-ELISA.
 B. MAC-ELISA.
 C. Phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu.
 D. Phản ứng trung hòa.
19. Chọn ý sai: Bốn yếu tố nguy cơ quan trọng nhất liên quan đến dịch sốt xuất huyết là gì ?
 A. Tình trạng miễn dịch.
 B. Chủng virus Dengue.
 C. Tuổi bệnh nhân.
 D. Yếu tố di truyền của cá nhân hoặc dân cư.
 E. Môi trường.
20. Chọn ý đúng:
 A. Ở Việt Nam xuất hiện 3 týp huyết thanh virus Dengue.
 B. Bệnh sốt xuất huyết hay bùng phát vào mùa nắng.
 C. Đã có vaccine phòng bệnh nhiễm virus Dengue đặc hiệu.
 D. Hướng nghiên cứu mới hiện nay là phát triển vaccine tái tổ hợp di truyền.

ĐÁP ÁN:

1C, 2C, 3A, 4C, 5E, 6C, 7D, 8C, 9B, 10D, 11C, 12E, 13B, 14D, 15A, 16B, 17A, 18D, 19E, 20D

1. Chọn ý sai:
 - A. Bệnh viêm não Nhật Bản là thể viêm não do virus quan trọng nhất ở châu Á.
 - B. Bệnh viêm não Nhật Bản xảy ra chủ yếu ở trẻ em.
 - C. Có thể để lại di chứng tâm-thần kinh nặng nề nếu không tử vong.
 - D. Chưa phân lập được virus viêm não Nhật Bản.
2. Tính chất virus viêm não Nhật Bản là, trừ một:
 - A. Thuộc họ Flaviviridae của virus Arbo.
 - B. Hình cầu, capsid hình khối, có màng bọc.
 - C. Có liên hệ kháng nguyên với virus Dengue.
 - D. Có khả năng gây ngưng kết hồng cầu người
 - E. Mất hoạt lực trong Alcol, Ether, Aceton.
3. Phân lập virus viêm não Nhật Bản trên:
 - A. Chuột bạch mới đẻ.
 - B. Khỉ Rhesus.
 - C. Tế bào thận chim.
 - D. Tế bào muỗi Anophèles
 - E. A và B
4. Sinh bệnh học của virus viêm não Nhật Bản là, trừ một:
 - A. Xâm nhập qua cơ thể qua vết muỗi cắn.
 - B. Lúc đầu nó sao chép tại hạch lympho nơi muỗi cắn.
 - C. Lan truyền qua máu đến hệ thần kinh.
 - D. Liên quan đến một số chất dẫn truyền thần kinh.
 - E. Virus không có ái lực với mô thần kinh.
5. Thời kỳ kéo dài nhất của bệnh viêm não Nhật Bản là:
 - A. Thời kỳ ủ bệnh.
 - B. Thời kỳ khởi phát.
 - C. Thời kỳ toàn phát.
 - D. B và C đều đúng.
6. Thời kì ủ bệnh đối với bệnh viêm não Nhật Bản cấp tính trung bình:
 - A. 2 ngày.
 - B. 7 ngày.
 - C. 4 ngày.
 - D. 5 ngày.
7. Chọn ý đúng:
 - A. Bệnh viêm não Nhật Bản có triệu chứng lâm sàng điển hình.
 - B. Tỷ lệ tử vong cao, đa số khỏi bệnh không để lại di chứng.
 - C. Đa số nhiễm bệnh là trẻ em dưới 15 tuổi, đặc biệt từ 2-7 tuổi.
 - D. Thành thị có tỷ lệ mắc bệnh nhiều hơn nông thôn.

8. Chọn ý không đúng về chẩn đoán bằng phản ứng huyết thanh học:
- A. Lấy máu 2 lần, lần đầu vào giai đoạn khởi phát và lần sau vào giai đoạn hồi phục.
 - B. Kết quả dương tính khi hiệu giá kháng thể lần II cao hơn 4 lần so với lần I.
 - C. Thử nghiệm chẩn đoán lý tưởng nhất là PCR.
 - D. Thử nghiệm MAC-ELISA để tìm kháng thể IgG trong những ngày đầu mắc bệnh.
9. Tỷ lệ có triệu chứng lâm sàng đối với bệnh viêm não Nhật Bản vào khoảng:
- A. 1-10/1,000,000 dân
 - B. 10-100/100,000 dân
 - C. 1-10/100,000 dân
 - D. 1-100/1,000,000 dân
10. Tỷ lệ tử vong đối với bệnh viêm não Nhật Bản:
- A. 20%
 - B. 10%
 - C. 90%
 - D. 50%
11. Sau khi nhiễm virus viêm não Nhật Bản, bệnh nhân có các loại kháng thể là, trừ một:
- A. Kháng thể trung hòa.
 - B. Kháng thể kháng nhân.
 - C. Kháng thể ngăn ngưng kết hồng cầu.
 - D. Kháng thể kết hợp bổ thể.
12. Loại vaccine nào được WHO chọn làm vaccine sử dụng phổ biến:
- A. Vaccin bất hoạt từ nuôi cấy tế bào.
 - B. Vaccine sống giảm độc lực từ nuôi cấy tế bào.
 - C. Vaccine bất hoạt từ não chuột.
 - D. Một loại vaccine khác.
13. Chọn phát biểu đúng:
- A. Đã có thuốc điều trị đặc hiệu bệnh viêm não Nhật Bản.
 - B. Điều trị chủ yếu là hồi sức cấp cứu và điều trị triệu chứng.
 - C. Muỗi Culex là trung gian truyền bệnh viêm não Nhật Bản phổ biến thứ 2 sau muỗi Aedes aegypti.
 - D. Muỗi cái không có khả năng truyền virus sang đời sau qua trứng của nó.

ĐÁP ÁN:

1D, 2D, 3E, 4E, 5A, 6B, 7C, 8D, 9B, 10A, 11B, 12C, 13B

1. Virus orthomyxo khác paramyxo ở đặc điểm nào ?
 - A. Sao chép RNA virus ở bào tương tế bào
 - B. Cấu trúc RNA không phân đoạn
 - C. Mức độ thay đổi kháng nguyên cao
 - D. Có RNA polymerase
2. Điều nào sau đây đúng khi nói về cấu trúc của myxovirus
 - A. Màng bọc có 1 lớp protein bên ngoài
 - B. Màng bọc có 1 lớp lipid bên trong
 - C. Có 10 protein cấu trúc
 - D. Nucleocapsid hình xoắn ốc
3. Liên quan đến kháng nguyên bên trong của virus cúm A, ngoại trừ :
 - A. Có 2 protein cấu trúc nucleocapsid và protein đệm
 - B. Đặc hiệu thứ type
 - C. Không gây phản ứng chéo giữa type kháng nguyên
 - D. Kháng thể tạo ra không có tác dụng chống lại bệnh cúm
4. Kháng nguyên màng bọc có:
 - A. Có 2 loại kháng nguyên màng bọc hemagglutinin và sialidase
 - B. Là kháng nguyên đặc hiệu type
 - C. Sự kết hợp kháng nguyên sẽ tạo ra nhiều dạng khác nhau
 - D. Neuramidase là kháng nguyên NKHC
5. Câu nào liên quan đến đột biến kháng nguyên đột ngột của virus cúm người:
 - A. Xảy ra ở cả 3 type A,B,C
 - B. Do sự tập hợp các đột biến trên gen
 - C. Xuất hiện thường xuyên
 - D. Tạo ra những thay đổi KN lớn, tạo ra thứ type mới
6. Liên quan đến tính đột biến KN, ngoại trừ:
 - A. Kháng thể bên trong (NP) thay đổi
 - B. Cản trở việc phòng bệnh bằng vaccin
 - C. Gây ra các dạng dịch tễ đặc biệt trong bệnh cúm
 - D. Các kháng nguyên bề mặt biến đổi độc lập với nhau
7. Câu nào sau đây sai khi nói về sự đề kháng của virus cúm:
 - A. Bị tiêu diệt bởi tia cực tím, ánh sáng mặt trời
 - B. Hóa chất: ether, formalin tiêu diệt virus dễ dàng
 - C. Nhiệt độ 50-60°C trong vài phút sẽ làm virus mất tính ngưng kết hồng cầu
 - D. Không nhạy cảm với cồn
8. Thời gian ủ bệnh trong bao lâu:
 - A. 60-90 ngày
 - B. 1-4 ngày

- C. 40-120 ngày
D. 16-18 ngày
9. Câu nào sau đây liên quan đến khả năng gây bệnh cúm:
- Thường có nhiễm virus huyết
 - Virus cúm không nhạy cảm với interferon
 - Tế bào hô hấp nhiễm virus bị hủy hoại nhanh chóng
 - Sự phát tán virus sau ngày khởi bệnh
10. Kháng thể tạo kháng thể trung hòa chống virus cúm:
- Kháng thể kháng NA
 - Kháng thể kháng HA
 - Kháng thể kháng NP
 - Kháng thể kháng M
11. Vai trò miễn dịch qua trung gian tế bào trong bệnh cúm:
- Ngăn cản nhiễm trùng mắc phải
 - Tế bào T gây độc li giải tế bào nhiễm virus
 - Diễn ra theo hướng chống lại nucleoprotein hơn glycoprotein bề mặt
 - A, B, C đều đúng
12. Hội chứng Rey, ngoại trừ :
- Là bệnh não cấp ở trẻ em và thiếu niên
 - Biến chứng của tình trạng nhiễm virus cúm A, B, C
 - Có mối liên quan giữa việc dùng salicylate và sự xuất hiện của hội chứng Rey sau đó
 - Nên điều trị sốt cho trẻ em có triệu chứng bệnh cúm bằng aspirin
- Chọn câu trả lời từ câu 13 đến câu 16:
- Nếu (1), (2), (3) đúng
 - Nếu (1), (3) đúng
 - Nếu (2), (4) đúng
 - Nếu chỉ có (4) đúng
 - Nếu cả 4 đều đúng
13. Virus cúm A có các đặc điểm ngoại trừ:
- Capsid hình xoắn ốc
 - Sợi RNA âm
 - Màng bọc ngoài lipid
 - Các gai hemagglutinin và neuraminidase gắn trên bề mặt virus
14. Dùng phản ứng huyết thanh học nào chẩn đoán bệnh cúm:
- Phản ứng kết hợp bổ thể
 - Phản ứng ngưng kết hồng cầu
 - Miễn dịch huỳnh quang
 - ELISA
15. Dùng bệnh phẩm nào để phân lập virus cúm
- Nước rửa cổ họng
 - Mảnh hành tủy

- (3) Mảnh phổi
(4) Máu
16. Virus cúm có các tính chất ngoại trừ:
(1) Tạo tế bào khổng lồ đa nhân
(2) Tạo tế bào hợp bào
(3) Gây viêm tuyến mang tai
(4) Gây ngưng kết hồng cầu gà
17. Hiện nay vaccin cúm được dùng là:
A. Vaccin virus cúm bất hoạt, được xử lý bằng formaldehyd , tạo kháng thể kháng kháng nguyên NKHC
B. Vaccin sống, giảm độc lực, là một biến chứng chủng của virus cúm ngựa
C. Vaccin có các mảnh kháng nguyên NKHC, neuramidase và glycoprotein
D. Vaccin sống, giảm độc lực, chứa các virus cúm A,B,C đang lưu hành
18. Liên quan đến vaccin cúm: Mỗi câu dưới đây đều đúng, Ngoại trừ :
A. Là vaccin chết, có cả hai dòng cúm A và B
B. Phải tiêm nhắc lại 1-3 năm
C. Kháng nguyên chính trong vaccin là hemagglutinin: kháng thể kháng hemagglutinin trung hòa tính gây nhiễm virus
D. Cần phải chích vaccin cho mọi người trên 2 tuổi vì virus gây các trận dịch lớn vào mùa đông
19. Amantadine tác động chủ yếu vào giai đoạn nào trong chu kỳ nhân lên của virus cúm:
A. Sự hấp phụ và xâm nhập của virus
B. Tổng hợp mRNA của virus
C. Tổng hợp bộ gen DNA của virus
D. Tổng hợp protein của virus
20. Các virus cúm có
A. Sợi RNA dương, không phân đoạn
B. Sợi RNA âm, phân đoạn
C. Sợi RNA âm, không phân đoạn
D. Sợi đôi RNA đôi
21. Số đặc điểm có ở Orthomyxovirus:
(1) Có RNA polymerase
(2) Có màng bọc
(3) Neuraminidase có ở một số virus
(4) Sự tái hợp di truyền thường xảy ra
(5) Mức độ thay đổi kháng nguyên thấp
A. 1
B. 2
C. 3
D. 4
22. Về tính đột biến kháng nguyên của virus cúm, chọn câu đúng:

- A. Kháng nguyên NP thường xuyên thay đổi
 - B. Kháng nguyên HA và NA không thay đổi
 - C. Có hai loại là đột biến kháng nguyên từ từ và đột ngột
 - D. Một biến thể chỉ cần một đột biến sẽ làm xuất hiện dòng virus mới có ý nghĩa dịch tễ
23. Điểm chung của virus cúm và paramyxovirus, trừ một:
- A. Bộ gen là RNA sợi đơn
 - B. Không có màng bọc
 - C. Capsid hình xoắn ốc
 - D. Gây bệnh đường hô hấp
24. Về cấu trúc của Influenza viruses, chọn câu đúng:
- A. Không có màng bọc
 - B. Thành viên duy nhất họ Paramyxoviridae
 - C. Kháng nguyên bên trong là HA và NA
 - D. Bộ gen là RNA sợi đơn
25. Kháng nguyên của virus cúm:
- A. Có 2 loại là kháng nguyên bên trong và kháng nguyên màng bọc
 - B. Kháng nguyên bên trong gây ra phản ứng chéo giữa ba tuýp virus cúm
 - C. Kháng nguyên HA gây ngưng kết bạch cầu
 - D. Hiện nay có 15 thứ tuýp kháng nguyên NA
26. Type virus cúm có ở người, trừ một:
- A. H1N1
 - B. H2N2
 - C. H3N2
 - D. H7N9
27. Trận đại dịch cúm kinh hoàng năm 1918-1919 ở Tây Ban Nha do sự xuất hiện của thứ type:
- A. H1N1
 - B. H5N1
 - C. H2N2
 - D. H3N2

28. Chọn tổ hợp ghép nối đúng về tuýp virus cúm phù hợp với các đối tượng bị gây bệnh:

Đối tượng	Tuýp
1. Người	a. H3 và H7
2. Ngựa	b. H1 và H3
3. Gia cầm	c. H1-H3 và H5
4. Heo	d. H1-H15

- A. 1-b, 2-c, 3-a, 4-d
- B. 1-c, 2-a, 3-d, 4-b
- C. 1-a, 2-d, 3-c, 4-b
- D. 1-d, 2-a, 3-b, 4-c

29. Về bệnh cúm do Influenza virus, chọn câu đúng nhất:
- A. Bệnh cúm A lây lan nhanh và xuyên lục địa tạo những trận đại dịch
 - B. Cúm C có ý nghĩa dịch tễ học lớn nhất
 - C. Ti lệ mắc bệnh cúm cao quanh năm ở các nước Âu Mỹ
 - D. Những trận dịch định kỳ xảy ra do đột biến một hay hai kháng nguyên bên trong
30. Loài động vật nào là ký chủ trung gian và là nơi diễn ra sự tái tổ hợp virus cúm:
- A. Gà
 - B. Vịt
 - C. Heo
 - D. A và B đúng
31. Số thứ tự HA và NA lần lượt gây bệnh cúm ở người:
- A. 9 và 15
 - B. 6 và 2
 - C. 4 và 3
 - D. 5 và 4
32. Năm 1997 ở Hồng Kông, lần đầu tiên ghi nhận được bệnh nhiễm cúm gà tít A lây trực tiếp sang người từ gia cầm, virus cúm này thuộc thứ tít:
- A. H1N1
 - B. H2N2
 - C. H5N1
 - D. H3N2
33. Dịch tễ học virus cúm, chọn câu đúng:
- A. Chỉ có virus cúm A mới có đột biến kháng nguyên đột ngột
 - B. Chỉ có virus cúm B,C là có đột biến kháng nguyên từ từ
 - C. Trận dịch cúm tại Hồng Kông do sự tái tổ hợp giữa virus cúm người và gia cầm
 - D. Bệnh cúm A, B, C có hình ảnh dịch tễ học khá giống nhau

ĐÁP ÁN:

1C, 2D, 3B, 4A, 5D, 6A, 7C, 8B, 9C, 10B, 11D, 12B, 13E, 14C, 15B, 16A, 17A, 18D, 19A, 20B, 21C, 22C, 23B, 24D, 25A, 26D, 27A, 28B, 29A, 30C, 31B, 32C, 33A

1. Tính kháng nguyên ổn định của virus Paramyxovirus là do:
 - A. Virus Paramyxovirus có sợi đơn ADN bền vững trong môi trường kiềm.
 - B. Có 6 protein cấu trúc bảo vệ bộ gen của virus.
 - C. Bộ gen của virus không phân đoạn nên không xảy ra tái tổ hợp di truyền.
 - D. Màng bọc bền vững giúp virus có đề kháng cao.
2. Trong các câu sau nói về đặc tính của virus Paramyxovirus, trừ một:
 - A. Glycoprotein HN có hoạt tính ngưng kết hồng cầu và Neuraminidase.
 - B. Glycoprotein H có hoạt tính ngưng kết hồng cầu và Neuraminidase.
 - C. Các tác nhân gây bệnh đường hô hấp chỉ nhân lên ở biểu mô hô hấp.
 - D. Sự nhân lên của virus Paramyxovirus diễn ra trong bào tương.
3. Ở virus Paramyxovirus, tính hòa màng và gây tán huyết là chức năng của glycoprotein:
 - A. HN
 - B. H
 - C. M
 - D. F
4. Vaccin virus Paramyxovirus có hiệu quả khi:
 - A. Vaccin phải tạo kháng thể chống protein F và kháng nguyên HN
 - B. Ký chủ ngăn cản sự phát tán virus trực tiếp từ tế bào này sang tế bào khác
 - C. Cả A và B đều đúng
 - D. Cả A và B đều sai
5. Protein F ở virus Paramyxovirus gây hiện tượng hoà màng dễ dàng ở điều kiện nào?
 - A. pH acid
 - B. pH trung tính
 - C. pH kiềm
 - D. Mọi pH đều thích hợp cho hoà màng.
6. Chọn tập hợp đúng các tính chất của virus Paramyxovirus:
 - (1) Protein P và L có hoạt tính polymerase.
 - (2) Để có hoạt tính sinh học, tiền tổ bất hoạt F_0 phải được men ngoại bào phân giải tạo ra 2 tiểu đơn vị nối với nhau bởi liên kết hydro.
 - (3) Protein hòa màng F điều khiển sự hòa màng của màng bao virus với màng bào tương tế bào ký chủ.
 - (4) Protein hòa màng F điều khiển sự hòa màng giữa các tế bào kề cận tạo hợp bào không lồ.
 - A. (2), (4)
 - B. (1), (3), (4)
 - C. (1), (3)
 - D. Chỉ (4) đúng

7. Chọn tập hợp đúng khi nói về sự nhân lên của virus Paramyxovirus:
- (1) Chu kỳ gồm 3 giai đoạn.
 - (2) Các virus tấn công tế bào ký chủ qua glycoprotein hemagglutinin.
 - (3) Men polymerase RNA virus sao chép mRNA trong nhân tế bào.
 - (4) Số lượng mỗi sản phẩm gen tương ứng với mức độ mRNA sao chép từ gen đó.
 - (5) Hoạt tính neuraminidase ngăn cản các tiểu thể virus tự kết tập lại với nhau.
 - (6) Sự tạo thành hợp bào tạo ra thể vùi bào tương ưa bazơ.
- A. (2), (3), (6)
B. (3), (5), (6)
C. (1), (2), (3)
D. (2), (4), (5)
8. Nhận định sai về giai đoạn trưởng thành trong sự nhân lên của virus Paramyxovirus:
- A. Virus trưởng thành bằng cách nảy chồi từ bề mặt tế bào.
 - B. Protein M đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành các tiểu thể.
 - C. Nếu không có men protease tế bào ký chủ thích hợp, protein F_0 ở màng bào tương sẽ bị bất hoạt.
 - D. Các nucleocapsid con cháu được lôi cuốn đến các điểm trên màng bào tương có các gai HN và F_0 .

ĐÁP ÁN:

1C, 2B, 3D, 4A, 5B, 6B, 7D, 8C

1. Nhận định đúng về virus á cúm.
 - A. Chúng là những tác nhân gây bệnh chính gây bệnh đường hô hấp nặng ở trẻ em, nhất là trẻ nhũ nhi.
 - B. Virus á cúm có 4 týp, trong đó týp 1 còn gọi là virus cúm A hoặc virus cúm Sendai.
 - C. Cả 4 týp đều có thể gây nhiễm cho người nhưng chỉ có týp 1, 3 gây bệnh nặng.
 - D. Virus á cúm có một số đặc điểm hình thái tương tự virus cúm nhưng có kích thước nhỏ hơn.
2. Nhận định đúng về tính chất của virus á cúm.
 - A. Virus mang hai sợi âm RNA mã hóa cho 6 protein cấu trúc.
 - B. Kháng nguyên biến đổi.
 - C. Kháng thể của H và F giúp trung hòa tính nhiễm virus.
 - D. Kháng thể H, F xuất hiện trong cơ thể giúp chẩn đoán bệnh á cúm dễ dàng.
3. Trong những nhận định sau về virus á cúm, nhận định không là chức năng của các protein cấu trúc là:
 - A. Cấu trúc H và N làm virus bám vào tế bào cảm thụ và thúc đẩy giải phóng virus khỏi tế bào cảm thụ để RNA virus xâm nhập vào tế bào cảm thụ.
 - B. Virus phóng thích bằng cách nảy chồi trên màng tế bào.
 - C. Kháng nguyên H, N gây ngưng kết hồng cầu động vật.
 - D. Giai đoạn chín muồi của virus á cúm hoàn toàn do màng tế bào virus để sắp xếp tạo hạt virus hoàn chỉnh.
4. Cho các nhận định sau:
 - (1) Týp 1 và 2 gây viêm tắc thanh quản và viêm họng.
 - (2) Týp 3 gây viêm phổi hoặc viêm tiểu phế quản hoặc cả hai.
 - (3) Virus thường gây nhiễm virus huyết.
 - (4) Virus chỉ nhân lên ở biểu mô hô hấp.
 - (5) Týp 4 gây bệnh nặng nhất trong 4 týp.Tổ hợp nhận định đúng về sinh bệnh học của virus á cúm là:
 - A. (1), (2)
 - B. (3), (4)
 - C. (1), (2), (4)
 - D. (1), (2), (4), (5)
5. Việc tạo men protease thích hợp của virus á cúm phụ thuộc vào:
 - A. Tế bào ký chủ.
 - B. Tình trạng miễn dịch của bệnh nhân.
 - C. Sự nhạy cảm với không khí trong môi trường sống.
 - D. Cả A, B, C đều đúng.

Ghép cột để trả lời các câu từ 14 đến 17

HỘI CHỨNG	TRIỆU CHỨNG CHÍNH
6. Viêm họng	A. Ho khan
7. Viêm thanh quản	B. Khó thở
8. Viêm tiểu phế quản	C. Đau ngực
9. Viêm phổi	D. Đau họng

10. Về tính miễn dịch của virus cúm, chọn câu đúng:
- A. Khi đã có kháng thể trong huyết thanh sẽ ngăn được virus xâm nhập và không bị tái nhiễm.
 - B. Thông thường gây viêm đường hô hấp dưới, không gây sốt.
 - C. Nhiễm tự nhiên kích thích tạo IgG chống tái nhiễm.
 - D. Virus cúm có các quyết định kháng nguyên chung cho cả virus cúm và sởi.
11. Chọn câu đúng về tính kháng thể của virus cúm:
- A. Kháng thể F chỉ trung hòa tính lây nhiễm.
 - B. Kháng thể HN chỉ ngăn cản phát tán virus con cháu từ tế bào này sang tế bào khác.
 - C. Kháng thể F quan trọng hơn kháng thể HN.
 - D. Sự phối hợp 2 yếu tố kháng thể IgA và HN giải thích sự tái nhiễm virus cúm thường xuyên ở trẻ nhỏ.
12. Virus cúm:
- A. Gây ngưng kết hồng cầu gà.
 - B. Tạo tế bào khổng lồ đa nhân.
 - C. Tạo tế bào hợp bào.
 - D. Gây viêm nhiễm đường hô hấp trên.
13. Trong chẩn đoán phòng thí nghiệm virus cúm, chọn câu sai:
- A. Đáp ứng miễn dịch nhiễm lần đầu là đặc hiệu tít.
 - B. Khi tái nhiễm sự đáp ứng đặc hiệu hơn lần đầu.
 - C. Phân lập virus bằng nuôi cấy tế bào có thể phải ủ trong 10 ngày hoặc hơn.
 - D. Chẩn đoán huyết thanh học dựa trên xét nghiệm huyết thanh kép.
14. Cho các mệnh đề sau:
- (1) Virus cúm mang một sợi RNA mã hóa cho 6 protein cấu trúc.
 - (2) Tít 1 và 2 gây viêm tắc thanh quản trong khi tít 3 gây viêm phổi và viêm tiểu phế quản ở trẻ em.
 - (3) Vaccin virus cúm hiện nay đã đạt được những hiệu quả nhất định trong việc bảo vệ cơ thể chống nhiễm virus.
 - (4) Virus cúm là tác nhân hàng đầu gây bệnh đường hô hấp dưới, đứng thứ 2 là virus hô hấp hợp bào.
 - (5) Để phân lập virus cúm ta dùng tế bào nhạy cảm như tế bào thận khỉ và tế bào bào thai người.
- Số mệnh đề đúng khi nói về virus cúm là:
- A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

ĐÁP ÁN:

1A, 2C, 3D, 4C, 5D, 6D, 7A, 8B, 9C, 10D, 11C, 12D, 13B, 14B

1. Đặc tính của virus hô hấp hợp bào (RSV):
 - A. Giống như các virus khác trong họ *Paramyxo*, virus RSV có hoạt tính ngưng kết hồng cầu và tán huyết.
 - B. Là tác nhân gây viêm phổi và viêm tiểu phế quản ở trẻ em.
 - C. Là tác nhân thứ 2 gây bệnh đường hô hấp dưới ở trẻ em và trẻ nhũ nhi.
 - D. Đối với người lớn thì RSV thường gây bệnh ở đường hô hấp dưới.
2. Cho các tính chất của RSV
 - (1) Tên của RSV là do màng bọc ngoài có gai có protein F liên kết với tế bào giúp tế bào hòa nhập lại với nhau tạo nên những hợp bào.
 - (2) Cũng có 6 protein cấu trúc như các virus khác trong họ *Paramyxo*.
 - (3) Màng bọc ngoài giúp phóng thích virus ra bên ngoài theo phương thức nảy chồi.
 - (4) Trên các gai của màng bọc không có cấu trúc hemagglutinin và neuraminidase do đó gây ngưng kết hồng cầu động vật.
 - (5) Đề kháng (-) bởi nhiệt độ, ether; đề kháng (+) ở -70°C .Chọn tổ hợp đúng các tính chất của RSV:
 - A. (1), (2), (4)
 - B. (1), (5)
 - C. (1), (3), (5)
 - D. (1), (3), (4), (5)
3. Chọn câu sai:
 - A. RSV bắt đầu nhân lên ở biểu mô mũi hầu, sau đó lan xuống đường hô hấp dưới qua chất tiết.
 - B. RSV có thể phát tán khỏi biểu mô hô hấp đến các cơ quan nội tạng ở những người không có miễn dịch qua trung gian tế bào.
 - C. Ở trẻ nhỏ RSV gây viêm nhiễm nặng ở đường hô hấp dưới, còn trẻ lớn và người lớn thì nhẹ ở đường hô hấp giữa hoặc trên.
 - D. RSV gây nhiễm virus huyết.
4. Số mệnh đề đúng khi nói về RSV:
 - (1) Virus hô hấp hợp bào là tác nhân quan trọng gây viêm tai giữa.
 - (2) Nếu trẻ bị bệnh tim bẩm sinh lại nhiễm virus hô hấp hợp bào thì tỉ lệ tử vong lên tới 50%.
 - (3) Miễn dịch bảo vệ là kháng thể từ mẹ truyền sang có trong 2 tháng đầu với hiệu giá cao.
 - (4) Virus hô hấp hợp bào có mức interferon cao và tương quan với sự biến mất virus.
 - (5) IgA giảm dần theo tuổi.
 - A. 2
 - B. 3
 - C. 4

D. 5

5. Tổ hợp mệnh đề đúng về RSV

(1) Kháng thể tiết trong dịch mũi có khả năng bảo vệ cơ thể chống tái nhiễm và miễn dịch tế bào đóng vai trò quan trọng trong bình phục sau nhiễm.

(2) Kháng thể huyết thanh không có vai trò bảo vệ.

(3) Tăng hiệu giá kháng thể là một dấu hiệu đáng tin cậy cho thấy có nhiễm RSV ở người lớn.

(4) Không thể dùng các thử nghiệm ngưng kết hồng cầu nhưng có thể dùng thử nghiệm hấp phụ hồng cầu để chẩn đoán RSV.

A. (1), (3)

B. (1), (2), (3)

C. (3), (4)

D. (1), (3), (4)

6. Để phân lập RSV từ bệnh phẩm, người ta dùng:

(1) Dòng tế bào đơn bội ở người.

(2) Dòng tế bào lưỡng bội ở người.

(3) Dòng tế bào đa bội ở người.

(4) Dòng tế bào thận khi rhesus.

(5) Tế bào nguyên bào sợi của người.

Tổ hợp mệnh đề đúng là:

A. (1), (4), (5)

B. (2), (3), (5)

C. (3), (4), (5)

D. (1), (2), (5)

7. Virus hô hấp hợp bào, chọn câu sai:

A. Phân bố ở vùng nhiệt đới.

B. lây truyền qua đường hô hấp hoặc tiếp xúc trực tiếp tay, mũi, miệng.

C. Dùng thuốc kháng virus Ribavirin dưới dạng khí dung trong 3-6 ngày để điều trị cho bệnh nhi nằm viện.

D. Khó tạo được đáp ứng miễn dịch bảo vệ vào lứa tuổi sớm trong khi vẫn còn kháng thể của mẹ.

8. Virus hô hấp hợp bào có thể gây biến chứng nào?

A. Viêm tinh hoàn.

B. Viêm màng não.

C. Viêm toàn não xơ cứng bán cấp.

D. Viêm phổi.

9. Liên quan đến virus hô hấp hợp bào, ngoại trừ:

A. Có một bộ gen RNA chuỗi đơn.

B. Tạo ra các tế bào khổng lồ đa nhân.

C. Có cả hai kháng nguyên hemagglutinin và neuraminidase.

D. Gây viêm phổi tiên phát ở trẻ em.

ĐÁP ÁN:

1B, 2C, 3D, 4B, 5A, 6C, 7A, 8D, 9C

1. Tính chất của virus sởi. Chọn câu sai:
 - A. Gây ngưng kết hồng cầu khi
 - B. Tự tách ra từ các tế bào bị ngưng kết
 - C. Có 1 týp kháng nguyên
 - D. Không có các phân tử neuraminidase
2. Virus nào sau đây có hemagglutinin chỉ gây ngưng kết hồng cầu khi?
 - A. Các virus cúm
 - B. Virus sởi
 - C. Virus quai bị
 - D. Virus á cúm
3. Virus sởi có thể gây biến chứng nào?
 - A. Bệnh Herpes-Zoster
 - B. Viêm não
 - C. Viêm tinh hoàn
 - D. Viêm toàn não xơ cứng bán cấp
4. Bệnh sởi lây nhiễm khi nào?
 - A. Trong thời kì tiền triệu có viêm họng
 - B. Khi đang có các nốt ngoại ban
 - C. Khi xuất hiện các nốt ngoại ban
 - D. Không lây nhiễm
5. Liên quan đến vaccin sởi. Chọn câu sai:
 - A. Vaccin chứa các virus sống, giảm độc lực
 - B. Không được kết hợp với các vaccin virus khác vì chúng có thể trộn lẫn vào nhau
 - C. Virus trong vaccin chỉ có 1 týp huyết thanh
 - D. Không dùng vaccin cho trẻ dưới 15 tháng vì kháng thể của mẹ có thể ngăn cản đáp ứng miễn dịch
6. Đặc điểm hình thái - cấu trúc của virus sởi. Chọn câu sai:
 - A. Virus sởi hình cầu, đường kính 120-250 nm, có thể có hình sợi
 - B. Bộ gen gồm RNA sợi đơn phân đoạn
 - C. Có 6 loại protein cấu trúc khác nhau
 - D. Trên màng bọc ngoài có các gai chứa hemagglutinin
7. Vai trò của gai chứa hemagglutinin:
 - A. Gây tán huyết
 - B. Giúp virus bám vào thụ thể của các tế bào cảm thụ
 - C. Hòa màng
 - D. Góp phần vào quá trình nhân lên của virus trong tế bào cảm thụ
8. Liên quan đến sức đề kháng của virus sởi : Virus sởi có tính đề kháng cao, không bị tiêu diệt ở(A)..... trong(B).....

(A)	(B)
1. 56 ⁰ C	a. Nhiều ngày
2. 36 ⁰ C	b. 30 phút
3. 22 ⁰ C	c. 2 tuần

- A. 1-a, 2-b, 3-c
- B. 1-b, 2-a, 3-c
- C. 1-a, 2-c, 3-b
- D. 1-b, 2-c, 3-a

9. Các giai đoạn trong bệnh sởi điển hình (theo thứ tự trước-sau) :

- A. Thời kì ủ bệnh kéo dài → giai đoạn bùng phát → giai đoạn tiền triệu
- B. Thời kì ủ bệnh kéo dài → giai đoạn tiền triệu → giai đoạn bùng phát
- C. Giai đoạn tiền triệu → giai đoạn bùng phát → thời kì ủ bệnh kéo dài
- D. Giai đoạn bùng phát → giai đoạn tiền triệu → thời kì ủ bệnh kéo dài

10. Liên quan đến nốt Koplik. Phát biểu đúng :

- A. Là nốt màu hồng nhạt khởi phát từ vùng đầu, rồi lan xuống ngực, thân mình và tay chân
- B. Là các nốt hợp lại để tạo nốt sừng tây, thành màu nâu nhạt sau 5-10 ngày
- C. Là những vết loét xanh trắng nhạt, nhỏ trên niêm mạc miệng đối diện với răng hàm dưới, chứa các tế bào khổng lồ và kháng nguyên vi rút
- D. Tất cả đều đúng

11. Đặc điểm của bệnh sởi không điển hình :

- A. Gặp ở trẻ còn kháng thể mẹ
- B. Thời kì ủ bệnh rút ngắn
- C. Thời kì tiền triệu kéo dài
- D. Có nhiều nốt Koplik

12. Virus sởi có thể gây ra các biến chứng nào? Chọn câu sai :

- A. Viêm tai giữa
- B. Bội nhiễm vi khuẩn chủ yếu là Staphylococcus
- C. Viêm phổi tế bào khổng lồ
- D. Viêm toàn não cứng bán cấp

13. Liên quan đến viêm toàn não bán cấp. Số phát biểu sai :

- (1) Là biến chứng hiếm, chậm của bệnh sởi, gây tử vong
- (2) Xuất hiện nhiều tháng sau lần nhiễm virus sởi đầu tiên
- (3) Đặc trưng bởi sự suy giảm tâm thần tiến triển, vận động không tự chủ, co cứng cơ, hôn mê, chắc chắn dẫn đến tử vong
- (4) Phát hiện được virus sởi không khiếm khuyết trong tế bào não

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

14. Có thể gặp viêm não có thể vùi do bệnh sởi tiến triển ở những bệnh nhân :
- A. Bị khiếm khuyết miễn dịch dịch thể
 - B. Bị khiếm khuyết miễn dịch qua trung gian tế bào
 - C. Cả (A) và (B) đều đúng
 - D. Cả (A) và (B) đều sai
15. Bệnh phẩm thích hợp nhất để phân lập và định danh virus là phết mũi họng và mẫu máu của bệnh nhân từ(A)..... đến(B)..... (A), (B) lần lượt là :
- A. 2-3 ngày trước khi có triệu chứng, 1 ngày sau khi có phát ban
 - B. 2-3 ngày trước khi có triệu chứng, 1 ngày trước khi có phát ban
 - C. 2-3 ngày sau khi có triệu chứng, 1 ngày trước khi có phát ban
 - D. 2-3 ngày sau khi có triệu chứng, 1 ngày sau khi có phát ban
16. Đáp ứng miễn dịch chủ yếu khi mắc bệnh sởi là :
- A. Chống lại protein NP
 - B. Chống lại protein M
 - C. Cả (A) và (B) đều đúng
 - D. Cả (A) và (B) đều sai
17. Bệnh sởi lây lan chủ yếu qua :
- A. Hô hấp
 - B. Máu
 - C. Tiết niệu
 - D. Không phải cả 3 con đường trên
18. Có thể điều trị bệnh sởi bằng :
- A. Vitamin A
 - B. Ribavirin
 - C. Cả (A) và (B) đều đúng
 - D. Cả (A) và (B) đều sai
19. Bội nhiễm vi khuẩn do bệnh sởi chủ yếu do :
- A. Streptococci tiêu huyết α
 - B. Streptococci tiêu huyết β
 - C. Streptococci tiêu huyết γ
 - D. Staphylococci
20. Viêm não tuỷ hậu nhiễm sởi là bệnh tự miễn liên quan đến :
- A. Neuron
 - B. Myelin
 - C. Hạch thần kinh
 - D. Tất cả đều đúng
21. Miễn dịch bảo vệ cơ thể sau khi mắc bệnh sởi tồn tại :
- A. 3 năm
 - B. 5 năm
 - C. 16 năm
 - D. Suốt đời

22. Các tế bào dùng để nuôi cấy phân lập virus sởi, ngoại trừ :

- A. Tế bào Hep-2
- B. Tế bào Hela
- C. Tế bào thận người
- D. Tế bào thận khỉ

ĐÁP ÁN:

1B, 2B, 3D, 4A, 5B, 6B, 7B, 8D, 9B, 10C, 11A, 12B, 13B, 14B, 15A, 16A, 17A, 18A, 19B, 20B, 21D, 22B

1. Chọn câu đúng với virus quai bị:
 - A. Virus quai bị thuộc nhóm orthomyxo
 - B. Chỉ gây phì đại một bên tuyến mang tai
 - C. Không thể chữa trị được
 - D. Là bệnh nhiễm virus cấp tính
 2. Trong bệnh quai bị, có thể có dấu hiệu ở cơ quan nào sau đây, ngoại trừ:
 - A. Tuyến mang tai
 - B. Gan
 - C. Buồng trứng
 - D. Tuyến giáp
 3. Bộ gen của virus quai bị:
 - A. ARN và nucleocapsid đối xứng xoắn
 - B. ADN và nucleocapsid đối xứng thẳng
 - C. ARN và nucleocapsid đối xứng thẳng
 - D. ADN và nucleocapsid đối xứng xoắn
 4. Cấu trúc của virus quai bị là, ngoại trừ:
 - A. Bộ gen là ARN và nucleocapsid đối xứng xoắn
 - B. Có màng bọc ngoài, trên màng có hai loại gai
 - C. Một loại gai chỉ yếu tố liên kết hồng cầu (H – hemagglutinin)
 - D. Một loại gai có tác dụng liên kết với tế bào và gây tiêu huyết
 5. Người ta dùng virus quai bị gây bệnh thực nghiệm cho:
 - A. Thỏ
 - B. Khỉ
 - C. Gà
 - D. Chuột
 6. Sau khi nhiễm quai bị tự nhiên, trong huyết thanh sẽ xuất hiện kháng thể đề kháng với kháng nguyên:
 - A. Kháng nguyên V (glycoprotein HN)
 - B. Glycoprotein F
 - C. Kháng nguyên S (protein của nucleocapsid)
 - D. Tất cả đều đúng
- Từ câu 7 đến câu 10: Chọn ý đúng (A,B, C hoặc D) để điền vào ô trống trong bảng dưới
- A. 3 – 7 ngày sau khi có triệu chứng lâm sàng
 - B. khoảng 4 tuần sau khởi phát
 - C. 6 tháng rồi biến mất
 - D. kéo dài hằng năm

Kháng thể kháng với	Thời gian xuất hiện	Thời gian kéo dài
Kháng nguyên S	7.	8.

Kháng nguyên V	9.	10.
----------------	----	-----

11. Chọn câu đúng về bệnh quai bị:
- A. Kháng nguyên virus quai bị có 2 týp và không có tính đột biến
 - B. Miễn dịch quai bị kéo dài suốt đời sau một lần nhiễm duy nhất
 - C. Kháng nguyên quai bị làm thử nghiệm trong da có giá trị chắc chắn để xác định tình trạng miễn dịch của quai bị
 - D. Khi nhiễm virus quai bị thì cơ thể không tạo ra interferon
12. Phòng ngừa quai bị bằng cách, ngoại trừ:
- A. Dùng vắc xin sống giảm độc lực
 - B. Vắc xin có hiệu quả trong 10 năm nhưng có tác dụng phụ
 - C. Tiêm vắc xin trong da cho trẻ từ 15 tháng tuổi trở lên
 - D. γ – globulin ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ viêm tinh hoàn
13. Virus quai bị có tính chất nào, chọn số các câu đúng trong các câu dưới đây:
- (1) Lây truyền qua đường hô hấp
 - (2) Người là kí chủ tự nhiên duy nhất
 - (3) Tạo đáp ứng miễn dịch suốt đời ở người đã mắc bệnh
 - (4) Kháng thể từ mẹ bảo vệ em bé trong sáu tháng đầu tiên
- A. 4
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 1
14. Virus quai bị không có tính chất nào, chọn số các câu đúng trong các câu dưới đây:
- (1) Tạo tế bào khổng lồ đa nhân
 - (2) Tạo tế bào hợp bào
 - (3) Gây ngưng kết hồng cầu gà
 - (4) Gây viêm tuyến nước bọt mang tai
- A. 2
 - B. 4
 - C. 1
 - D. 3
15. Chọn câu không đúng trong các câu sau quai bị:
- A. Virus theo đường máu phát tán vào tuyến nước bọt và các hệ cơ quan khác
 - B. Thời kì ủ bệnh trung bình là 18 ngày , thay đổi từ 7 – 25 ngày
 - C. 1/3 cá thể nhiễm virus không có triệu chứng rõ rệt
 - D. Nam giới bị nhiễm virus quai bị sẽ bị vô sinh vì nó gây ảnh hưởng lên tinh hoàn
16. Về viêm tinh hoàn do virus quai bị, chọn câu không đúng:
- A. Thường bị một bên
 - B. Gây biến chứng vô sinh cao
 - C. Tinh hoàn viêm không sưng lên được do màng bao không có tính đàn hồi

- D. Tinh hoàn có thể bị hoại tử vì bị ép
17. Chọn câu không đúng về bệnh học do virus quai bị:
- A. 1/3 số cá thể nhiễm virus không có triệu chứng nhưng có khả năng lây nhiễm cho người khác.
 - B. Virus có khuynh hướng nhân lên trong tế bào biểu mô tuyến khác nhau
 - C. Virus không nhiễm vào thận
 - D. Hệ thần kinh trung ương cũng có thể bị nhiễm virus
18. Biểu hiện lâm sàng chủ yếu của các trường hợp nhiễm virus quai bị là:
- A. Sưng tuyến nước bọt
 - B. Nổi quầng đỏ trên da
 - C. Rụng tóc
 - D. Ho, sốt
19. Tỷ lệ tử vong của viêm não do quai bị là:
- A. 20%
 - B. 10%
 - C. 2%
 - D. 1%
20. Bệnh phẩm dùng để chẩn đoán trong phòng thí nghiệm:
- A. Nước bọt
 - B. Dịch não tủy
 - C. Nước tiểu
 - D. Tất cả đều đúng
21. Bệnh quai bị:
- A. Dễ lây lan hơn bệnh varicella
 - B. Xảy ra quanh năm, không theo mùa
 - C. Dễ lây lan hơn bệnh sởi
 - D. Thường xảy ra vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân
22. Vắc xin phòng bệnh quai bị, chọn câu không đúng:
- A. Là vắc xin sống giảm độc lực
 - B. Có thể kết hợp để ngừa thêm bệnh sởi và bệnh rubella
 - C. Tiêm trong da một liều duy nhất
 - D. Có thể kết hợp với vắc xin rubella
23. Hiện nay tần suất mắc bệnh quai bị và các biến chứng do quai bị giảm rõ rệt do hiệu quả của việc sử dụng vắc xin virus sống
- A. Đúng
 - B. Sai
24. Người ta thường dùng tế bào thận thỏ để phân lập virus quai bị
- A. Đúng
 - B. Sai

25. Yếu tố ngưng kết hồng cầu của virus quai bị có thể bị ức chế bởi huyết thanh đặc hiệu kháng quai bị và có thể sử dụng tính chất ức chế này để đánh giá đáp ứng miễn dịch tạo kháng thể ức chế ngưng kết hồng cầu của người

A. Đúng

B. Sai

ĐÁP ÁN:

1D, 2B, 3A, 4C, 5B, 6D, 7A, 8C, 9B, 10D, 11B, 12D, 13C, 14A, 15D, 16B, 17C, 18A, 19D, 20D, 21B, 22C, 23A, 24B, 25A

1. Virus rubella là thành viên của họ?
 - A. Rubiviridae
 - B. Hepadnaviridae
 - C. Togaviridae
 - D. Rhabdoviridae
2. Về cấu trúc của virus rubella, câu nào sau đây đúng?
 - A. Bộ gen là RNA
 - B. Bộ gen là DNA
 - C. Nucleocapsid đối xứng hình khối 20 mặt
 - D. A và C đúng
3. Về virus rubella, câu nào sau đây sai?
 - A. Là thành viên của giống Rubivirus, họ Togaviridae
 - B. Nucleocapsid có đường kính 40-70 nm, gồm 32 capsomere
 - C. Các virion có men polymerase
 - D. Bệnh rubella còn gọi là bệnh sởi Đức
4. Về virus rubella câu nào sau đây đúng?
 - A. Có 2 tiếp kháng nguyên
 - B. Virion polymerase (+)
 - C. Được bảo quản tốt ở nhiệt độ -30°C
 - D. Ngưng kết hồng cầu gà con 1 ngày tuổi, người có nhóm máu O
5. Virus rubella có thể gây các loại bệnh nào trong các bệnh sau đây?
 - A. Bệnh rubella mắc phải
 - B. Bệnh rubella bẩm sinh
 - C. Cả 2 bệnh trên
 - D. Không phải 2 bệnh trên
6. Bệnh rubella mắc phải được truyền qua đường:
 - A. Máu
 - B. Tinh dịch
 - C. Đường hô hấp trên
 - D. Từ mẹ sang con
7. Về bệnh rubella mắc phải câu nào sau đây đúng?
 - A. Sau 13-15 ngày bệnh nhân bị nhiễm virus huyết
 - B. Kháng thể xuất hiện vào ngày thứ 20 sau khi nhiễm virus
 - C. Phát ban là hệ quả của phản ứng kháng nguyên-kháng thể ở thành mạch
 - D. Sau phát ban không còn phát hiện virus ở mũi, hầu họng
8. Về bệnh rubella mắc phải câu nào sau đây sai?
 - A. Người là kí chủ duy nhất của virus rubella
 - B. Bệnh rubella mắc phải gây miễn dịch suốt đời

- C. Bệnh xảy ra quanh năm nhưng cao điểm vào mùa hè.
 D. Kháng thể rubella IgG thường tồn tại suốt đời
9. Thời gian ủ bệnh của bệnh rubella mắc phải là?
 A. 5-10 ngày
 B. 8-16 ngày
 C. 14-21 ngày
 D. 1-2 tuần
10. Ở giai đoạn toàn phát, triệu chứng của bệnh rubella mắc phải là, ngoại trừ:
 A. Phát ban hồng lợt có mụn nước trong 3 ngày
 B. Ban xuất hiện đầu tiên ở mặt rồi sau đó lan ra khắp thân mình và tứ chi
 C. Mệt mỏi, sốt nhẹ
 D. Ít gặp biến chứng
11. Về bệnh rubella mắc phải câu nào sau đây sai?
 A. Kháng thể IgM xuất hiện trước và không tồn tại quá 6 tuần sau khi mắc bệnh
 B. Viêm khớp do bệnh rubella là nguyên nhân của bệnh viêm khớp dạng thấp
 C. Triệu chứng bao gồm có hạch xuất hiện ở cằm và tai sau
 D. Không có nốt phát ban đặc hiệu nên khó chẩn đoán bệnh trên lâm sàng
12. Bệnh rubella bẩm sinh lây qua đường:
 A. Máu
 B. Tinh dịch
 C. Hô hấp
 D. Từ mẹ mắc bệnh sang thai nhi
13. Virus rubella truyền mẹ sang thai nhi vào thời điểm
 A. Ngay khi mẹ bị nhiễm virus
 B. Từ lúc mẹ xuất hiện phát ban
 C. 1 tuần trước + vài ngày sau khi phát ban
 D. 2 tuần sau khi phát ban
14. Virus rubella gây bệnh ở thai nhi bằng cách nào sau đây, ngoại trừ:
 A. Virus ức chế khả năng phân chia của tế bào
 B. Virus làm chậm mức độ tăng trưởng và làm giảm số lượng tế bào thai nhi
 C. Virus hủy hoại tế bào thai nhi
 D. Virus làm giảm tính đàn hồi ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của các cơ quan
15. Phôi thai bị nhiễm rubella vào thời điểm nào là nguy hiểm nhất?
 A. Tam cá nguyệt đầu tiên
 B. Tam cá nguyệt thứ 2
 C. Sau tuần thứ 18 của thai kì
 D. Tháng cuối của thai kì
16. Triệu chứng nào điển hình cho bệnh do virus rubella?
 A. Tiêu chảy
 B. Viêm não
 C. Vàng da

- D. Các dị dạng bẩm sinh
17. Về bệnh rubella bẩm sinh câu nào sau đây sai?
- A. Acyclovir có hiệu quả trong việc điều trị hội chứng rubella bẩm sinh
 - B. Virus rubella có khả năng ức chế trực tiếp hệ thống miễn dịch của trẻ
 - C. Sự hiện diện kháng thể rubella IgG giúp chẩn đoán bệnh rubella bẩm sinh
 - D. Cả A và C đều sai
18. Kháng thể nào giúp chẩn đoán bệnh rubella bẩm sinh?
- A. IgM
 - B. IgG
 - C. IgD
 - D. IgE
19. Các virus nào sau đây chỉ có 1 typ huyết thanh ngoại trừ?
- A. Rubella
 - B. Sởi
 - C. Quai bị
 - D. Adeno
20. Về điều trị và phòng ngừa bệnh rubella bẩm sinh, câu nào sau đây đúng?
- A. Không có điều trị đặc hiệu cho bệnh rubella bẩm sinh
 - B. Có thể điều chỉnh bất thường bằng phẫu thuật hoặc nội khoa
 - C. Cần chích ngừa cho phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ em trong độ tuổi đến trường
 - D. Cả 3 ý trên đều đúng
21. Về phương diện dịch tễ học của bệnh rubella, câu nào sau đây đúng?
- A. Bệnh lan truyền bằng các hạt nhỏ qua đường hô hấp
 - B. Lưu hành khắp thế giới
 - C. Dịch bệnh xảy ra theo chu kì 6-9 năm, đại dịch 20-25 năm
 - D. Cả 3 câu trên đều đúng
22. Về bệnh rubella câu nào sau đây đúng?
- A. Có thể phòng bệnh bằng vaccin tam liên (MMR/ROR)
 - B. Có thể dùng vaccin cho bệnh nhân suy giảm miễn dịch và thai phụ
 - C. Đã có thuốc điều trị đặc hiệu cho cả 2 thể bệnh
 - D. Phẫu thuật không có ý nghĩa điều trị đối với bệnh rubella
23. Điều nào không phải là đặc điểm giống nhau giữa virus sởi và rubella?
- A. Được truyền bằng đường hô hấp
 - B. Gây ra các dị dạng bẩm sinh
 - C. Tạo được đáp ứng miễn dịch suốt đời sau khi bị nhiễm tự nhiên
 - D. Gây bệnh các nốt phát ban ở da
24. Câu nào sau đây sai khi nói về bệnh rubella?
- A. Thương dùng phân lập virus trong các xét nghiệm thường qui tại labo
 - B. IgM(+) trong cả 2 thể bệnh
 - C. Trong bệnh rubella mắc phải IgM(+) đến 5-6 tuần sau khi có triệu chứng
 - D. Trong bệnh rubella bẩm sinh IgG(+) từ tháng 8 sau sinh

25. Theo nguồn gốc, vaccine phòng bệnh rubella thuộc loại:

- A. Vaccin chết/bất hoạt
- B. Vaccin sống giảm độc lực
- C. Vaccin giải độc tố hay biến độc tố
- D. Vaccin tái tổ hợp

ĐÁP ÁN:

1C, 2D, 3C, 4D, 5C, 6C, 7C, 8C, 9C, 10C, 11B, 12D, 13C, 14C, 15A, 16D, 17D, 18A, 19D, 20D, 21D, 22A, 23B, 24A, 25B

1. Chọn câu đúng nhất về Corona Virus
 - A. Corona Virus là một loại siêu vi lớn, không có vỏ bọc, nhân là RNA
 - B. Thường gây bệnh cảm cúm ở trẻ em
 - C. Có Genome là những RNA sợi đôi nằm ngay hàng và không phân đoạn
 - D. Là loại Virus khó nuôi cấy trên môi trường tế bào
 - E. Là Virus có bộ di truyền nhỏ nhất trong số các virus nhân RNA
2. Chọn câu sai: Sức đề kháng Corona Virus có đặc điểm:
 - A. Bị bất hoạt ở 56°C trong 15 phút
 - B. Ở phân, nước tiểu > 1-2 ngày
 - C. Ở phân tiêu chảy : 4 ngày vì pH < pH của phân bình thường
 - D. Ở 4°C và -20°C trong 21 ngày
 - E. Khó nuôi cấy
3. Chọn câu đúng về sự sao chép của Corona Virus:
 - A. Chu trình sao chép diễn ra trong nhân
 - B. Virus gắn vào thụ thể tế bào trên đích bằng bằng những gai glycoprotein bên trong vỏ bọc của virus
 - C. Glycoprotein S không có khả năng gây ra sự hòa tan hợp nhất giữa vỏ bọc virus và màng tế bào
 - D. Virus xâm nhập vào bên trong tế bào đích bằng hiện tượng hấp phụ nội tế bào
 - E. Sau giai đoạn uncoating là quá trình dịch mã bộ di truyền DNA của virus
4. Bệnh lý do Corona Virus:
 - A. Có thời gian ủ bệnh 1-3 ngày.
 - B. Sốt là triệu chứng đặc hiệu cho nhiễm Corona Virus
 - C. Bệnh thường nặng hơn ở những bệnh nhân bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
 - D. Corona Virus gây bệnh chủ yếu ở đường tiêu hóa
 - E. Hiện tại vẫn chưa chứng minh được Corona Virus gây bệnh ở đường hô hấp
5. Chọn câu đúng về kết quả cận lâm sàng ở BN bị nhiễm Corona Virus:
 - A. Tế bào lympho tăng ở giai đoạn sớm
 - B. Tế bào neutron tăng ở giai đoạn sớm
 - C. Men gan chỉ bắt đầu tăng ở giai đoạn trễ
 - D. Ở giai đoạn cao điểm, hồng cầu và bạch cầu giảm
 - E. Không có biểu hiện trên x-quang
6. Chọn câu sai: Ưu điểm của RT-PCR trong việc chẩn đoán bệnh nhiễm Corona Virus:
 - A. Chẩn đoán ở giai đoạn sớm
 - B. Có tính đặc hiệu cao
 - C. Có độ nhạy cao
 - D. Phát hiện RNA trong 6h
7. Tiêu chuẩn vàng trong chẩn đoán bệnh nhiễm Corona Virus :

- A. RT-PCR
 - B. Thử nghiệm Elisa
 - C. Miễn dịch huỳnh quang
 - D. Nuôi cấy
 - E. Điều trị thử
8. Chọn câu sai: Khi các kết quả trả về là âm tính, điều đó có nghĩa là:
- A. Có thể không nhiễm
 - B. Chắc chắn không nhiễm
 - C. Lấy bệnh phẩm không đúng thời điểm
 - D. Âm giả
9. Chọn câu sai: Phương thức lây truyền của Corona Virus:
- A. Từ người sang người qua đường hô hấp
 - B. Tốc độ lây lan nhanh hơn cúm
 - C. Từ động vật sang người (gián, cày hương...)
 - D. Qua nước thải
10. Chọn câu đúng về Corona Virus:
- A. Bệnh lây chủ yếu qua đường tiêu hóa nên cần ăn chín uống sôi
 - B. Vaccine nhiều triển vọng trong việc phòng ngừa Corona Virus
 - C. Bác sĩ được phân vào nhóm nguy cơ trung bình nhiễm Corona Virus
 - D. Đối với những người vừa tiếp xúc với BN nhiễm Corona Virus, cần cách ly 1-3 ngày
11. Phân tử Corona Virus có cấu trúc:
- A. Hình xoắn ốc
 - B. Hình tròn
 - C. Hình cầu
 - D. Tất cả đều sai
12. Glycoprotein của Corona Virus gồm:
- A. 2 loại
 - B. 3 loại
 - C. 4 loại
 - D. 5 loại
13. Triệu chứng lâm sàng của bệnh SARS là:
- A. Sốt cao trên 38°
 - B. Khó thở
 - C. Ho khan
 - D. Đau nhức cơ
 - E. Tất cả đúng
14. Triệu chứng cận lâm sàng của bệnh SARS:
- A. Lymphocyte giảm
 - B. Hồng cầu giảm
 - C. Men gan tăng

- D. Tất cả đúng
15. Glycoprotein nào gây ngưng kết hồng cầu:
- Glycoprotein M
 - Glycoprotein S
 - Glycoprotein HE
 - Tất cả đều đúng
16. Chu trình sao chép của Corona Virus diễn ra theo thứ tự:
- Sau giai đoạn cởi áo là quá trình dịch mã bộ di truyền RNA để tạo RNA-polymerase
 - Glycoprotein S gây hòa tan hợp nhất giữa vỏ bọc virus và màng tế bào
 - Virus xâm nhập vào TB đích bằng hiện tượng hấp thụ nội TB
 - Polymerase phiên mã 1 dây RNA bổ sung để làm khuôn mẫu tổng hợp mRNA
- 1 - 2 - 3 - 4
 - 1 - 4 - 3 - 2
 - 4 - 2 - 1 - 3
 - 3 - 2 - 1 - 4
17. Nucleosid của Corona Virus có dạng:
- Hình tròn
 - Hình bầu dục
 - Hình que
 - Hình xoắn ốc
 - Hình cầu
18. Chọn phát biểu sai:
- Dịch SARS lây lan khắp thế giới vào đầu năm 2003
 - Đã nghiên cứu và tìm ra mã di truyền của 2 dòng: Tor 2 và Urbani., chúng khác nhau hoàn toàn
 - Corona SARS chỉ giống khoảng 50-60% so vs Corona trước đây
 - Ở mức độ amino acid, nó đồng nhất ở mức tối thiểu với ba lớp virus Corona cũ trước đây
19. Chọn phát biểu sai về phòng ngừa SARS:
- Bệnh SARS đến nay chưa có vắc-xin phòng ngừa
 - Kiểm soát thân nhiệt hành khách ở sân bay
 - Cách li ít nhất 10 ngày đối với những người vừa tiếp xúc bệnh nhân hay mới đi từ một quốc gia đang có dịch bệnh SARS
 - Nhân viên y tế cần phải có đầy đủ trang bị phòng chống lây nhiễm
20. SARS lây truyền qua các phương thức:
- Đường hô hấp
 - Đường máu
 - Tiếp xúc mặt đối mặt
 - A, B, C đều đúng
 - A, B đúng

ĐÁP ÁN:

1D, 2C, 3D, 4C, 5D, 6C, 7D, 8B, 9B, 10B, 11C, 12B, 13E, 14D, 15C, 16D, 17D, 18B, 19A,
20D

1. Kháng nguyên quan trọng nhất được mã hóa bởi gen GAG:
 - A. gp160
 - B. p24
 - C. gp120
 - D. gp41
2. Kháng nguyên màng bọc của HIV, có các đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:
 - A. gp120, gp41
 - B. gp160
 - C. Có tính đặc hiệu týp
 - D. Có tính đặc hiệu nhóm
3. CXCR4 chemokine là đồng thụ thể của
 - A. Đại thực bào
 - B. Mono bào
 - C. Tế bào lympho T CD4⁺
 - D. Bạch cầu đa nhân trung tính
4. CCR5 chemokine là đồng thụ thể của
 - A. Đại thực bào và Mono bào
 - B. Đại thực bào và bạch cầu đa nhân
 - C. Đại thực bào và lympho T CD4⁺
 - D. Mono bào và bạch cầu đơn nhân
5. Mẹ bị nhiễm HIV, tỷ lệ trung bình truyền bệnh từ mẹ sang con
 - A. 20%
 - B. 30%
 - C. 40%
 - D. 50%
6. Chức năng của men Protease:
 - A. Phân cắt gp160 thành gp120 và gp41
 - B. Phân cắt p66 thành p17 và p24
 - C. Phân cắt p66 thành p51 và p31
 - D. Phân cắt p66 thành p51 và p24
7. Cấu trúc của HIV:
 - A. Hình cầu, ADN, capsid tròn ốc, màng bọc (+)
 - B. Hình cầu, ARN, capsid tròn ốc, màng bọc (-)
 - C. Hình cầu, ARN, capsid hình khối, màng bọc (+)
 - D. Hình cầu, ARN, capsid hình khối, màng bọc (-)
8. Xét nghiệm nào không là xét nghiệm thường quy theo dõi tình trạng HIV:
 - A. Đếm số lượng T4
 - B. Định lượng RNA HIV

- C. Tìm KN p24
D. Thử nghiệm genotyp
9. Trong giai đoạn cửa sổ, dùng xét nghiệm nào để chẩn đoán HIV:
A. ELISA
B. Western-Blot
C. Đếm số lượng LT4
D. PCR tìm RNA HIV
10. Thời gian sống của trẻ bị nhiễm HIV từ mẹ thông thường là:
A. 6 tháng
B. 12 tháng
C. 18 tháng
D. 24 tháng
11. Có bao nhiêu nhóm thuốc điều trị HIV hiện nay:
A. 3
B. 4
C. 5
D. 6
12. Một bệnh nhân nghi ngờ bị nhiễm HIV, làm XN Western-Blot có kết quả: anti p24 (+) ; anti p55 (+). Các kháng thể còn lại đều âm tính. Kết luận:
A. Âm tính
B. Dương tính
C. Test lại sau 1 tháng
D. Test lại sau 6 tháng
13. Khi lượng kháng nguyên p24 trong máu tăng trở lại đối với bệnh nhân HIV, kết luận:
A. Bệnh tiên lượng xấu
B. Thuốc điều trị có hiệu quả
C. Chuyển sang giai đoạn giữa
D. A hoặc C đều đúng.
14. Một người nghi ngờ nhiễm HIV, có kết quả XN: Kháng thể dương tính nhưng tiến hành PCR tìm RNA HIV lại âm tính. Lý giải hợp lý là:
A. Kết quả XN bị sai
B. Bệnh nhân đang ở giai đoạn AIDS
C. Bệnh nhân là trẻ sơ sinh có mẹ bị nhiễm HIV
D. Bệnh nhân là phụ nữ mang thai bị nhiễm HIV giai đoạn cửa sổ.
15. Với bệnh nhân nhiễm HIV, tiến hành định lượng LT4, thấy giảm còn $300/\text{mm}^3$
A. Khởi đầu điều trị anti Retrovirus
B. Khởi đầu điều trị chống nhiễm trùng cơ hội
C. Bệnh còn trong giai đoạn cửa sổ.
D. Cả A và B
16. Lý do chưa thể điều chế vaccin phòng bệnh HIV:

- A. Chưa xác định được loại kháng thể có khả năng trung hòa virus HIV
 - B. Gp120 có tỷ lệ đột biến rất cao do virus HIV không có hệ thống sửa chữa lỗi sai trong quá trình nhân đôi DNA của chính nó.
 - C. Chưa biết rõ sự phối hợp giữa miễn dịch dịch thể và tế bào trong phòng bệnh.
 - D. Cả A, B và C.
17. Tiêu chuẩn chẩn đoán HIV dương tính ở nước ta:
- A. Western-Blot (+) và ELISA (+)
 - B. Ba xét nghiệm ELISA (+)
 - C. Hai xét nghiệm ELISA (+)
 - D. Xét nghiệm PCR tìm RNA HIV (+)
18. Ở trẻ sơ sinh, kết luận nhiễm HIV (+) trong trường hợp nào:
- A. Anti gp120(+), anti gp41(+)
 - B. Antigen p24 (+)
 - C. RNA HIV (+)
 - D. Antigen p24(+) hoặc RNA HIV (+)
19. Thuốc AZT thuộc nhóm:
- A. Ức chế men RT non-nucleoside
 - B. Ức chế men RT nucleoside
 - C. Ức chế protease
 - D. Ức chế men Integrase
20. HIV có trong nước bọt, nước mắt của bệnh nhân nhưng chưa có ghi nhận về sự lan truyền HIV qua con đường này. Điều này nói lên vai trò quan trọng của thành phần nào trong nước bọt, nước mắt:
- A. IgA ngõ vào
 - B. Lysozyme
 - C. Amylase
 - D. Lactoferin
21. Tác dụng phụ thường gặp của nhóm thuốc NNRTIs:
- A. Biến chứng thần kinh
 - B. Viêm tủy
 - C. Rối loạn tiêu hóa, rối loạn lipid
 - D. Viêm gan, phát ban
22. Dấu hiệu sau đây chứng tỏ HIV đang chuyển sang AIDS, NGOẠI TRỪ:
- A. Xuất hiện phức hợp liên quan đến AIDS-ARC
 - B. Antigen p24 tăng
 - C. Antibody p24 giảm
 - D. Xét nghiệm genotype phát hiện virus không nhạy với thuốc đang điều trị.
23. Theo WHO, đến năm 2003, có bao nhiêu ca tử vong vì HIV-AIDS:
- A. 50 triệu người
 - B. 16 triệu người
 - C. 13 triệu người

- D. 6 triệu người
24. Thành phần giúp HIV hòa màng vào tế bào đích:
- A. gp120
 - B. gp41
 - C. gp160
 - D. p24
25. Hiện tượng các gp120 tự do trong máu của bệnh nhân HIV gắn vào các LT4 khỏe mạnh, hoạt hóa phản ứng kháng nguyên-kháng thể làm ly giải tế bào LT4 khỏe mạnh, gọi là hiện tượng:
- A. ADCC
 - B. Hoạt hóa bổ thể
 - C. Hiện tượng hợp bào
 - D. Apoptosis.
26. Hiện tượng nào sau đây không do các gp120 của HIV gây ra:
- A. ADCC
 - B. Hoạt hóa bổ thể
 - C. Hiện tượng hợp bào
 - D. Apoptosis
27. Loại tế bào nào đóng vai trò chính trong việc lan truyền và sinh bệnh học của HIV:
- A. Đại thực bào và bạch cầu đơn nhân
 - B. Limpho CD4⁺
 - C. Tế bào Langerhans
 - D. Tế bào răng cưa
28. Miễn dịch ở bệnh nhân HIV có đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:
- A. Miễn dịch không đầy đủ
 - B. Khoảng 90% người nhiễm bệnh không có kháng thể chống virus
 - C. Vai trò của miễn dịch tế bào chưa được làm rõ
 - D. Kháng nguyên và kháng thể cùng tồn tại chứ không trung hòa hoàn toàn.
29. Thuốc Efavirenz cùng nhóm với loại thuốc nào sau đây:
- A. Nevirapin
 - B. Indinavir
 - C. Saquinavir
 - D. 3TC
30. HIV-1 gồm bao nhiêu nhóm?
- A. 2
 - B. 3
 - C. 4
 - D. 5
31. Để phân biệt từng loại thứ type của HIV-2, ta dựa vào:
- A. gp120
 - B. p55

- C. p17
D. p41
32. Gen mã hóa cho gp160 ở virus HIV:
A. GAG
B. POL
C. ENV
D. TAT
33. Loại gen của virus HIV ức chế sự tổng hợp của protein phù hợp tổ chức chính lớp I, dẫn đến làm giảm khả năng tế bào T gây độc tế bào là:
A. GAG
B. POL
C. ENV
D. TAT
34. Thời gian bán hủy của LT4 bị nhiễm HIV là:
A. 1,6 ngày
B. 3 ngày
C. 1,6 giờ
D. 3 giờ
35. Đặc điểm nào sau đây không đúng trong giai đoạn nhiễm HIV cấp
A. Bắt đầu 3-6 tuần sau nhiễm
B. Các triệu chứng nhiễm HIV cấp chỉ xảy ra ở 50-70% người nhiễm HIV và các triệu chứng thường tự khỏi sau 1-2 tuần.
C. Lượng p24 và RNA HIV đều tăng cao
D. Chỉ có kháng thể kháng gp120 xuất hiện trong giai đoạn này
36. Thời gian sống của bệnh nhân HIV khi đã xuất hiện các triệu chứng lâm sàng thông thường là:
A. 12 tháng
B. 24 tháng
C. 36 tháng
D. 48 tháng
37. Bản chất của phản ứng ELISA và WESTERN-BLOT là:
A. Tìm kháng thể
B. Tìm kháng nguyên
C. ELISA tìm kháng thể, Western-blot tìm kháng nguyên
D. ELISA tìm kháng nguyên, Western-blot tìm kháng thể
38. Chọn phương án đúng về thuốc dùng cho điều trị HIV:
A. AZT + Efavirenz+Nevirapin
B. AZT + Indinavir + Saquinavir
C. AZT + Indinavir+ Nevirapin
D. AZT + d4T + ddI

ĐÁP ÁN:

1B, 2D, 3C, 4A, 5B, 6A, 7C, 8D, 9D, 10D, 11C, 12C, 13A, 14C, 15A , 16C, 17B, 18C, 19B, 20B, 21D, 22D, 23B, 24B, 25A, 26D, 27A, 28B, 29A, 30B, 31A, 32C, 33D, 34A, 35D, 36B, 37A, 38C

1. Chọn phát biểu đúng:
 - A. Bệnh dại là bệnh viêm màng não
 - B. Bệnh dại chia làm 3 giai đoạn: hậu triệu, biểu hiện thần kinh cấp tính và hôn mê
 - C. Thời kì ủ bệnh ở trẻ thường ngắn hơn ở người lớn
 - D. Nếu không tìm thấy thể Negri thì không thể mắc bệnh dại
2. Chọn phát biểu sai:
 - A. Nguyên nhân chính gây tử vong là do liệt hô hấp
 - B. Nuôi cấy virus dại tốt nhất là ở não bào thai ngỗng
 - C. Có thể nuôi cấy virus dại ở tế bào neuroblastoma
 - D. Tính nhạy cảm với bệnh dại ở dơi cao
3. Thể Negri là thể có đặc điểm:
 - A. Là thể vùi đặc hiệu ưa eosin nằm trong nhân tế bào nhiễm
 - B. Người mắc bệnh dại luôn tìm thấy thể Negri
 - C. Người tìm thấy thể Negri thì chắc chắn mắc bệnh dại
 - D. Thể Negri chứa kháng nguyên virus dại, không thể phát hiện được bằng phản ứng miễn dịch huỳnh quang
4. Bệnh dại có đặc điểm:
 - A. Chia làm 3 loại: từ người, động vật nuôi và tự nhiên
 - B. Bệnh dại từ động vật nuôi chủ yếu do mèo cắn
 - C. Ở Nam Mỹ, bệnh dại chủ yếu truyền qua dơi hút máu
 - D. Tỷ lệ mắc bệnh dại tăng cao vào mùa mưa
5. Vaccin phòng ngừa dại, ngoại trừ:
 - A. Tất cả chứa virus dại bất hoạt
 - B. Dùng virus sống giảm độc lực tiêm ngừa cho người
 - C. Khi dùng vaccin phải dùng kèm globulin
 - D. Globulin miễn dịch kháng dại của người ít gây phản ứng phụ hơn kháng nguyên kháng dại
6. Chọn phát biểu đúng:
 - A. Kháng thể đặc hiệu của virus dại xuất hiện sớm trong huyết thanh bệnh nhân (sau 2-8 tuần)
 - B. Kháng thể có thể tìm thấy trong tế bào
 - C. Bệnh phẩm chứa nhiều virus dại là ở mô máu
 - D. Dùng RT-PCR để chuẩn đoán bệnh dại
7. Gần như không chích ngừa kháng dại khi bị động vật nào cắn:
 - A. Chó
 - B. Mèo
 - C. Heo
 - D. Chó sói

8. Chọn số phát biểu đúng:

- (1) Bệnh dại có nguồn gốc từ động vật cao và lây sang người
- (2) Bệnh dại thường ít gây tử vong
- (3) Sợ ánh sáng là dấu hiệu có giá trị nhất ở thời kỳ tiền hậu
- (4) Chó con có những triệu chứng điển hình của bệnh dại ở thời kỳ ủ bệnh

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 0.

9. Phát biểu đúng về virus Rhabdoviridae:

- A. Gồm 500 loại virus phân bố rộng rãi trong thiên nhiên
- B. Họ Rhabdoviridae gây nhiễm động vật có vú, chia làm hai loại
- C. Virus gây bệnh dại cổ điển thuộc giống Vesiculovirus
- D. Giống Lyssavirus gây viêm miệng có mụn nước

10. Chọn phát biểu đúng:

- A. Virus dại được chia làm 3 loại
- B. Có thể tìm thấy thể Negri trong tế bào não của con vật nhiễm virus dại cố định
- C. Virus dại hình viên đạn, không có màng bào tương
- D. Các Virion chứa men RNA polymerase phụ thuộc RNA

11. Chọn phát biểu sai:

- A. Virus dại có 1 type kháng nguyên duy nhất
- B. Dùng kháng thể đơn dòng có thể xác định những epitope khác nhau
- C. Các gai virus dại không chứa glycoprotein
- D. Dùng phản ứng miễn dịch huỳnh quang để chuẩn đoán bệnh dại

12. Tính nhạy cảm với bệnh dại của loài nào cao, ngoại trừ:

- A. Chuột Hamster
- B. Dơi
- C. Thú có túi
- D. Trâu bò

13. Triệu chứng của giai đoạn tiền triệu là:

- A. Mệt mỏi, xuất huyết, sốt
- B. Sợ ánh nắng, buồn nôn, ói
- C. Biếng ăn, nhức đầu, liệt
- D. Mơ sáng, cảm giác kiến bò, phân ra máu

14. Triệu chứng của giai đoạn thần kinh cấp tính là:

- A. Kích động, lo sợ và ảo giác
- B. Sợ nước, biếng ăn, sợ ánh sáng
- C. Sốt, ói mửa, đau đầu
- D. Đau họng, đi tiểu buốt

15. Thời kỳ ủ bệnh ở người trung bình là :

- A. 2-3 tháng

- B. 1-2 tháng
 - C. 4-5 tháng
 - D. 3-4 tháng
16. Dấu hiệu có giá trị chuẩn đoán nhất trong thời tiền triệu là:
- A. Sợ ánh nắng.
 - B. Cảm giác kiến bò
 - C. Liệt hô hấp
 - D. Áo giác
17. Những người bị cắn ở đâu có tỉ lệ tử vong thấp nhất:
- A. Chi trên
 - B. Chi dưới
 - C. Vùng chậu
 - D. Vùng ngực
18. Đường lây truyền bệnh dại là:
- A. Vết cắn của động vật bị dại
 - B. Vết liếm của động vật bị dại
 - C. Ghép giác mạc của người bị dại
 - D. Tất cả đều đúng
19. Tuyến nào tập trung nhiều virus dại nhất:
- A. Tuyến dưới hàm
 - B. Tuyến mang tai
 - C. Tuyến giáp
 - D. Tuyến dưới lưỡi
20. Virus dại cố định, chọn phát biểu đúng:
- A. là dòng vi khuẩn cấy liên tục trong não chuột, hơn 50 lần cấy truyền
 - B. là dòng virus cấy liên tục hơn 50 lần trong não thỏ
 - C. là dòng virus không đột biến
 - D. tốc độ nhân lên chậm và thời gian ủ bệnh ngắn từ 4-6 ngày
21. Virus dại đường phổ khác virus dại cố định:
- A. Thời gian ủ bệnh
 - B. Khả năng gây bệnh cho người
 - C. A&B đều sai
 - D. A&B đều đúng
22. Xác định eipop có thể dùng:
- A. Kháng thể đơn dòng
 - B. Trình tự nu đặc hiệu
 - C. A&B đúng
 - D. A&B sai
23. Việc quyết định dùng kháng thể dại phụ thuộc vào:
- A. Loại động vật cắn
 - B. Độ nặng của vết thương

- C. Sự lưu hành bệnh dại trong vùng
D. Tất cả đều đúng
24. Cách điều trị của bệnh dại có đặc điểm sau:
A. Dùng thuốc an thần khi có triệu chứng co giật
B. Gây mê để bệnh nhân bớt lo âu
C. Có thể kéo dài cuộc sống 3 năm
D. Không có phương pháp điều trị đặc hiệu
25. Ở tế bào thần kinh virus dại có thể tạo hình thái nào:
A. Thể Negri
B. Thể Donovan
C. Thể Bollinger
D. Tất cả đều sai
26. Thời kỳ ủ bệnh có đặc điểm là:
A. Trung bình là 3-4 tháng
B. Không bao giờ vượt quá 6 tháng
C. Có thể kéo dài hơn 6 tháng
D. Tất cả đều sai
27. Nếu vết cắn trầm trọng, gần hệ thần kinh trung ương, thì nên :
A. Dùng Vaccin chống bệnh dại
B. Dùng huyết thanh kháng dại
C. Dùng huyết thanh kháng độc tố uông ván nếu cần
D. Tất cả đều đúng
28. Chọn phát biểu đúng:
A. Tất cả vaccin chứa Virus dại hoạt động
B. Vaccin chế từ mô thần kinh ít gây phản ứng phụ
C. Vaccin chế từ nuôi cấy tế bào ít gây phản ứng phụ
D. Vaccin có tác dụng bảo vệ sau 1 tuần.
29. Chọn phát biểu sai:
A. Vaccin tế bào phôi gà tinh chế sản xuất từ dòng virus dại cố định Flury LEP
B. Vaccin mô thần kinh chế tiết từ não chuột, dê, cừu
C. Vaccin phôi vịt được sản xuất để hạn chế biến chứng viêm não
D. Hiện nay chỉ sử dụng 3 loại vaccin dại do mỹ sản xuất
30. Cách xử lý vết thương khi bị súc vật mắc bệnh dại hoặc nghi dại cắn, liếm nào sau đây chưa đúng cách:
A. Rửa thật kỹ vết thương bằng nước sạch hoặc xà phòng đặc
B. Bôi chất sát khuẩn bằng cồn hoặc iod
C. Khâu vết thương lại sau khi sát trùng
D. Gây tê tại chỗ cạnh vết thương bằng procain

ĐÁP ÁN:

1C, 2B, 3C, 4C, 5B, 6B, 7C, 8D, 9B, 10D, 11C, 12C, 13B, 14A, 15B, 16B, 17B, 18D, 19A, 20B, 21D, 22C, 23D, 24D, 25A, 26C, 27D, 28C, 29D, 30C

1. Phát biểu đúng về cấu trúc HPV, ngoại trừ:
 - A. HPV có màng bọc ngoài
 - B. DNA sợi đôi dạng vòng
 - C. Nucleocapsid đối xứng xoắn ốc
 - D. Viron có đường kính 50-55 nm
2. Capsid của HPV gồm bao nhiêu đơn vị capsomer:
 - A. 62
 - B. 72
 - C. 20
 - D. 32
3. Bộ gen của HPV phân thành các vùng, ngoại trừ:
 - A. Vùng gen sớm
 - B. Vùng gen muộn
 - C. Vùng điều hoà dài LCR
 - D. Vùng điều hoà ngắn LCR
4. Phát biểu nào về bộ gen HPV sau đây là đúng:
 - A. Vùng gen sớm gồm 5 gen
 - B. Vùng gen muộn gồm 2 gen, kí hiệu là L1 và L2
 - C. Vùng điều hoà dài LCR chiếm 10% chiều dài bộ gen, là vùng ít biến động nhất
 - D. Vùng gen điều hoà ngắn LCR là vùng biến động nhất trong bộ gen HPV
5. Gen sớm nào sau đây của HPV có nguy cơ cao là gen gây ung thư?
 - A. E6
 - B. E7
 - C. Không phải 2 gen trên
 - D. Cả 2 gen trên
6. HPV thuộc về:
 - A. Nhóm Polyomavirus của họ Papovavirus
 - B. Phân nhóm Oncoviruses của nhóm Retroviruses
 - C. Phân nhóm Lentiviruses của nhóm Retroviruses
 - D. Phân nhóm Flaviruses của nhóm Retroviruses
 - E. Không thuộc nhóm và phân nhóm nào nêu trên
7. Phát biểu sai:
 - A. Dựa trên khả năng gây ung thư, HPV được chia làm hai nhóm
 - B. Có khoảng 40 type HPV gây nhiễm trùng đường sinh dục
 - C. Mụn cóc ở da do HPV – 1 đến HPV – 4 gây ra
 - D. Mụn cóc sinh dục do HPV – 6 đến HPV – 11 gây ra
8. Bốn serotype của HPV thường gây bệnh ở đường sinh dục, ngoại trừ:
 - A. HPV – 6

- B. HPV – 11
 C. HPV – 12
 D. HPV – 16
 E. HPV – 18
9. Những virus nhô có acid nhân là DNA, có tính hướng tế bào mô da và niêm mạc. Virus nào dưới đây có thể gây tổn thương lành tính hoặc dẫn đến ung thư?
 A. Adenovirus
 B. Cytomegalovirus
 C. HPV
 D. Rotavirus
 E. Varicella virus
10. Tập hợp đúng:
 1. Virus HPV tăng trưởng mạnh trong môi trường nuôi cấy tế bào
 2. HPV bền với nhiệt và nơi khô ráo
 3. HPV có tính hướng biểu mô vẩy nên thường sinh ra mụn cóc và u nhú
 4. HPV có bộ gen DNA sợi đơn dạng vòng
 5. Vùng gen sớm của bộ gen HPV gồm 6 gen có kí hiệu từ E1 đến E7
 A. 1, 4, 5
 B. 2, 4, 5
 C. 2, 3, 5
 D. 3, 5
11. Chọn câu đúng nhất:
 A. Tình trạng nhiễm HPV liên quan đến ung thư biểu mô cổ tử cung và không liên quan đến dương vật
 B. Protein E6 và E7 có vai trò quan trọng trong quá trình phát sinh ung thư ở người
 C. Ung thư cổ tử cung có thể xuất hiện sau sơ nhiễm từ 1 – 20 năm
 D. Tất cả đều đúng
12. Cho mệnh đề sau:
 (1) Protein E6 và E7 có vai trò quan trọng trong phát sinh ung thư ở người do
 (2) chúng gắn kết các protein pRB và p53, làm mất sự tăng trưởng các khối u này
 A. (1) và (2) đều đúng; (1) và (2) có quan hệ nhân quả
 B. (1) và (2) đều đúng; (1) và (2) không có quan hệ nhân quả
 C. (1) sai, (2) đúng
 D. (1) đúng, (2) sai
 E. Cả (1) và (2) đều sai
13. HPV được truyền chủ yếu qua đường nào:
 A. Đường da
 B. Đường hô hấp
 C. Đường sinh dục
 D. Cả A và C đều đúng
14. Điều trị mụn cóc sinh dục, người ta thường dùng :

- A. Nitrogen lỏng
 - B. Cắt bỏ ngoại khoa
 - C. Đốt bằng acid salicylic
 - D. Podophillin
15. Phát biểu nào sai:
- A. Biểu hiện lâm sàng nổi bật của nhiễm HPV là u nhú các cơ quan khác nhau
 - B. Mụn cóc sinh dục còn được gọi là bệnh mào gà
 - C. Ung thư cổ tử cung, dương vật cũng như các tổn thương tiền ác tính khác gọi là tân sinh trong biểu mô liên quan tới tình trạng nhiễm HPV – 6 và HPV – 11
 - D. Những tổn thương tiền ác tính âm thầm của cổ tử cung và dương vật có thể được phát hiện bằng cách quan sát cổ tử cung và dương vật sau khi bôi acid acetic
16. Những tổn thương tiền ác tính âm thầm của cổ tử cung và dương vật có thể được phát hiện bằng cách quan sát cổ tử cung sau khi bôi
- A. Acid lactic
 - B. Acid salicylic
 - C. Acid acetic
 - D. Acid butyric
17. Trong chuẩn đoán HPV trong phòng thí nghiệm, phương pháp nào sau đây được xem là tiêu chuẩn vàng để chuẩn đoán HPV ở mọi giai đoạn bệnh:
- A. Pap test
 - B. Reverse dot blots (lai phân tử)
 - C. Sequencing (giải trình tự)
 - D. Xét nghiệm sinh học phân tử
18. Trong thí nghiệm Papanicolaou (Pap) test (Phết mỏng cổ tử cung)
1. Nếu nhiễm HPV, sẽ thấy xuất hiện các tế bào rỗng, có nhân tăng sắc và cuộn lại, có quang sáng quanh nhân do bào tương bị thoái hoá
 2. Pap test giúp tầm soát HPV định kỳ hàng tháng
 3. Nếu kết quả âm tính trong ba năm liên tiếp chỉ cần tiến hành lại mỗi 3 năm
 4. Pap test có độ nhạy cao và giúp phân biệt được các týp HPV
- Chọn tập hợp đúng:
- A. Chỉ 1 đúng
 - B. 1, 3, 4
 - C. 1, 3
 - D. 2, 3, 4
19. Phương pháp nào phát hiện được tất cả các týp HPV trong bệnh phẩm
- A. Phương pháp PCR
 - B. Phương pháp Real – time PCR
 - C. Phương pháp Reverse dot blots
 - D. Phương pháp Sequencing
20. Người mẹ bị nhiễm HPV đường sinh dục có thể truyền cho con lúc sinh, trẻ sinh ra bị u nhú vùng nào

- A. Da
 - B. Sinh dục
 - C. Hàu, họng
 - D. Lòng bàn tay, bàn chân
21. Tít HPV nào có nguy cơ cao nhất là nguyên nhân gây ung thư cổ tử cung
- A. HPV – 4
 - B. HPV – 11
 - C. HPV – 16
 - D. HPV – 18
22. Loại bệnh phẩm nào dưới đây thích hợp nhất để phát hiện HPV?
- A. Máu
 - B. Phết âm đạo
 - C. Đàm
 - D. Dịch khớp
 - E. Nước tiểu
23. Các xét nghiệm chuẩn đoán HPV là:
- A. Nuôi cấy HPV
 - B. ELISA phát hiện kháng nguyên HPV
 - C. PCR phát hiện HPV – DNA
 - D. Xác định genotype HPV
 - E. Chỉ chọn C và D
24. Vaccin phòng ngừa HPV có tác dụng
- A. Ngừa nhiễm mọi tít HPV cho mọi đối tượng
 - B. Ngừa nhiễm mọi tít HPV cho một số đối tượng
 - C. Ngừa nhiễm một số tít HPV cho mọi đối tượng
 - D. Ngừa nhiễm một số tít HPV cho một số đối tượng
 - E. Ngừa nhiễm các tít HPV có nguy cơ cao cho một số đối tượng

ĐÁP ÁN:

1A, 2B, 3D, 4B, 5D, 6E, 7D, 8C, 9C, 10C, 11D, 12A, 13D, 14D, 15C, 16C, 17D, 18C, 19D, 20C, 21C, 22B, 23E, 24D